



CHÁNH PHÁP

SỐ 179 - 10.2026

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình ảnh: **Đặng T. Quế Phương**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mẫu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **NGUYÊN TẮC ĐOÀN KẾT VÀ NGUYÊN TẮC NHIỆP CHÚNG**, t.t. (Nguyên Siêu), trang 4
- **GIỚI THIỆU KINH DUY MA CẬT**, t.t. (HT Thích Tuệ Sỹ), trang 8
- **THẠCH TRỤ THIÊN GIA** (thơ điệu của Thích Chúc Hiền), trang 12
- **TỪ "VÔ TỰ CHÂN KINH" ĐẾN "NHẤT THIẾT SIÊU THẮNG PHẬT ĐÀI"**, t.t. (Thích Nhuận Châu), trang 14
- **CHỈ LÀ NGỌN GIÓ** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 19
- **PHÁP VÀ NGƯỜI HÀNH TRÌ PHÁP** (TN Khánh Năng), trang 21
- **LỜI NGUYỆN CẦU ĐÊM TRẮNG SÁNG** (thơ Nguyễn An Bình), tr. 22
- **CHỈ VẬT TRUYỀN TÂM** (Nguyên Giác), trang 23
- **ĐỘ LƯỢNG** (thơ Thy An), trang 24
- **"PHIÊN NẢO TỨC BÒ ĐÈ"** (TN Hằng Như), trang 25
- **MÂY TRỜI VÀ BƯỚC CHÂN HÀNH GIẢ** (thơ Tôn Nữ Mỹ Hạnh), tr. 26
- **QUYỀN MƯƠU CẦU HẠNH PHÚC** (Huỳnh Kim Quang), trang 27
- **THẮNG TẮM TRẮNG LẠNG** (thơ Tôn Nữ Thanh Yên), trang 29
- **ÂN NHÂN LỚN NHẤT** (Thiện Tâm Võ Thành Danh), trang 30
- **TÚ CÚ LỤC BÁT "CÁNH CHIM"** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 31
- **NHỮNG CUỘC HẸN CHƯA THÀNH** (Bạch Xuân Phê), trang 32
- **MƯA PHÁP** (NS Thích Nữ Hạnh Chiếu), trang 35
- **HAI NGƯỜI THÀNH HAI MÌNH** (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 36
- **GIỮA BÒ TÁT VÀ LA HÁN** (Ajahn Amaro – Quảng Cơ dịch), trang 39
- **CON ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO** (thơ Diệu Viên), trang 42
- **QUÊ MÌNH LÀ ĐÂU?** (Trần Triết), trang 43
- **BẢN SANH: TRUYỆN 13 – JATAKA TALES: STORY 13** (Nguyên Giác), trang 44
- **NHÂN QUẢ - CHIM KHUYẾN ĂN KIẾN** (thơ Hoàng Thục Uyên), tr. 45
- **NGÀY THÀNH CÔNG** (Lăng Thanh), trang 46
- **KẸO Ú NGÀY XƯA...** (Trần Hoàng Vy), trang 48
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** (Steven N), trang 49
- **KHI ĐẠO ĐỦ SÂU** (Uyển Nhiên), trang 51
- **ĐI ĐẠI ĐĂNG** (thơ Đặng Bảo Ngọc & Chơn An Hòa), trang 52
- **ĐẠI LỄ VU LAN Ở CHÙA BÁT NHÃ** (Kiều Mỹ Duyên), trang 54
- **NHỚ MÃ** (thơ Lăng Thanh), trang 58
- **NGƯỜI ĐẸP GIEO CẦU** (Truyện cổ Phật Giáo), trang 60
- **TRẮNG SÁNG HIỀN NHÀ, BÀI CA MƯA THU, SÔNG MƯA** (thơ Tịnh Bình), trang 66
- **CỜI TRỜI tập 2 – chương 24, t.t.** (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 67



Báo Chánh Pháp số 179, tháng 10.2026, do Chùa Quang Thiện (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặng. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

ĐƯỜNG HƯỚNG

Con đường nào cũng có hướng. Hướng của đường dẫn đến mục đích cuối cùng.

Ngay cả những con đường đất không tên trong làng xóm, hay chỉ là lối đi vào một căn nhà, cũng đều có hướng. Không có hướng thì người trên đường, chẳng biết đi đâu. Không có hướng thì không có đường, hoặc có đường nhưng không thể gọi là đường mà chỉ là một chỗ đứng băng qua trước bốn phương tám hướng.

Xưa, Đức Phật dạy các vị đệ tử: *"Này các Tỷ kheo!... hãy lên đường vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp."* (1) Khuyến khích mỗi người đi mỗi hướng nhưng mục tiêu chỉ có một: vì lợi lạc, hạnh phúc cho số đông. Mục tiêu đó là mục tiêu hoằng pháp, tức truyền bá chánh pháp. Truyền bá chánh pháp, chính yếu là để đem lại hạnh phúc an lạc thực sự cho quần sanh. Phật giáo thuở ấy không cần cơ sở nguy nga to lớn, không cần tìm kiếm số lượng tín đồ đông đảo, mà cần nhất là có thể làm lợi ích được cho nhiều người, nhiều xứ sở. Nhưng niềm hạnh phúc an lạc thực sự chỉ có thể tìm thấy trong sự thực hành giáo pháp. Vì vậy, người truyền dạy phải có kinh nghiệm thực chứng, có sự an lạc tự tại ở nội tâm và cuộc sống hàng ngày, mới có thể trao đến cho người khác chất liệu hạnh phúc ấy. Ở thời Đức Phật, các đệ tử thực sự giải thoát (tự giác) mới có thể đem lại giải thoát thực sự cho tha nhân (giác tha).

Nay, Phật giáo đã là một trong những tôn giáo lớn toàn cầu. Số lượng tín đồ mấy trăm triệu. Cơ sở tự viện, thiền viện được xây dựng đến hàng trăm ngàn khắp năm châu. Tăng sĩ trên thế giới ước chừng cũng hàng trăm ngàn. Không cần phải chia mỗi người một hướng như thời Đức Phật, mà chục người, trăm người có thể đi chung một hướng. Cũng từ đó, hàng triệu người mở ra cả nghìn hướng đi.

Nhưng hướng đi nhất quán của Phật giáo là gì? – Là hoằng pháp, giáo dục. **Hoằng pháp** là thực hành và truyền bá chánh pháp; **Giáo dục** là giáo

hóa, đào tạo con người trở thành những nhân tố từ bi, giác ngộ. Hướng đi ấy nhất định là phải đi vào cuộc đời, đối diện với bao hoàn cảnh và thử thách của nhân tâm, xã hội, chính trị, ý thức hệ. Vì vậy hệ lụy cuộc đời khó có thể tránh khỏi nếu không giữ vững đường hướng và mục tiêu sau cùng của mình.

Trong hướng đi giáo dục, hãy lắng nghe HT. Thích Minh Châu: *"Đạo Phật là một đạo của giáo dục và đức Phật là một nhà đại giáo dục. Giáo lý của đức Phật là phương pháp giáo dục, hay đúng hơn nền tảng của tất cả mọi phương pháp giáo dục, đường hướng cho tất cả mọi đường hướng giáo dục chân chính."* (2) Và đường hướng giáo dục ấy, được Hòa thượng nói rõ hơn: *"Tự vượt mình, tự siêu hóa mình trong từng giây phút, đó là tất cả ý nghĩa tiềm tàng của sự giáo hóa chân chính..."* (2) Tự vượt mình, tự siêu hóa mình, là giải thoát ra khỏi những ô trược, phiền não của thế gian. Vậy, mục tiêu của giáo dục Phật giáo là chuyển hóa con người hướng đến giải thoát.

Cùng ý hướng đó, Hòa thượng Tuệ Sỹ minh định đường hướng của Phật giáo: *"Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không phải là một hiệp hội thế tục, do đó, không tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của bất cứ quyền lực thế tục, không là công cụ bảo vệ sự tồn tại của bất cứ xu hướng chính trị, của bất cứ tổ chức thế tục nào; không hành đạo, hoằng đạo theo bất cứ định hướng ý thức hệ nào; duy chỉ một định hướng duy nhất: Thập phương Bạc-già-phạm (3) nhất lộ Niết-bàn môn; một cứu cánh duy nhất là giải thoát."* (4)

Cứu cánh giải thoát của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chính là mục tiêu tối hậu của Phật giáo – không phải chỉ là Phật giáo Việt Nam, mà là Phật giáo toàn cầu.

Mọi đường hướng vạch ra ở bất cứ thời gian nào, không gian nào đều phải nhằm đến mục tiêu ấy. Từ cá nhân người con Phật, cho đến các tổ chức, giáo hội Phật giáo, nhất định là phải vượt qua, vượt khỏi, vượt lên mọi hệ lụy cuộc đời, vượt lên các chế độ, vượt lên các đảng chính trị phe phái, đứng giữa trời như nhật nguyệt quang minh, đi vào cuộc đời như những hoa sen thơm ngát.

Đường hướng, chỉ đường hướng như thế mới phổ hiện được pháp thân Phật một cách toàn vẹn nơi trần gian khổ lụy này. Không như thế thì chỉ là hoạt dụng vô minh, phụ bạc tiền nhân và con đường cao rộng của chánh pháp.

- (1) Mahāvagga – Đại Phẩm, Luật tạng, chương Trọng yếu, tụng phẩm thứ 2, đoạn 32. Xem bản dịch của Indacanda Nguyệt Thiên, <http://www.budsas.org/uni/u-luat-daipham/dp-00.htm>.) Đoạn kinh với ý này cũng được tìm thấy trong Kinh Tương Ưng I, do HT Thích Minh Châu dịch: “Này các Tỳ kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người.”

- (2) HT. Thích Minh Châu, nguyên Viện trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, trích từ tham luận: “Đường hướng Giáo dục Phật giáo” (nguồn: <https://hoangphap.org/ht-thich-minh-chau-duong-huong-giao-duc-phat-giao/>) Trích Tạp Chí Tư Tưởng Số 4 - Năm 1969)
- (3) Bạc-già-phạm, phiên âm từ tiếng Phạn: Bhagavat, chữ Hán: 薄伽梵, là một trong mười tôn hiệu của đức Phật, có nghĩa là Thế Tôn (Đấng tôn quý của thế gian). “Thập phương Bạc-già-phạm nhất lộ Niết-bàn môn” có nghĩa là mười phương chư Phật chỉ có một đường duy nhất là đạt đến giải thoát Niết-bàn.
- (4) HT Thích Tuệ Sỹ - Công bố của Chánh Thư Ký, Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống, ngày 01/9/2022 tại Tổ đình Từ Hiếu, Sài Gòn.

“Người xuất gia, khi cất bước ra đi là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chiều theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực. Một chút phù danh, một chút thế lợi, một chút an nhàn tự tại; đây chỉ là những giá trị nhỏ bé, tầm thường và giả ngụy, mà ngay cả người đời nhiều kẻ còn vất bỏ không tiếc nuôi để giữ tròn danh tiết. Chớ khoa trương bảo vệ Chánh pháp mà thực tế chỉ là ôm giữ chùa tháp làm chỗ ẩn núp cho Ma vương, là nơi tụ hội của căn bã xã hội. Chớ hô hào truyền pháp giảng kinh mà thực chất là mượn lời Phật để xu nịnh vua quan, cầu xin một chút ân huệ dư thừa của thế tục, mua danh bán chức. Xưa kia, khi vua chúa bắt sự tăng cúi đầu nhận tước lộc của triều đình để làm tô tó cho vương hầu, chư Tổ đã sẵn sàng đặt đầu mình trước guơm bén, giữ vững khí tiết của người xuất gia, bước theo dấu chân vô úy, vô cầu của các bậc Thánh Đệ tử, được gói gọn trong thanh quy: “Sa môn bất kính vương giả”.

Nhân nhện đời nhưng không để cho quyền lực đen tối của đời sai sử. Tùy thuận thế gian, nhưng không tự đắm chìm trong dòng xoáy ô trược của thế gian. Các con hãy tự rèn luyện cho mình một tín tâm bất hoại; một đức tính dũng mãnh vô úy; nỗ lực tự huân tập trí tuệ bằng văn, tự, tu để nhìn rõ sự tướng chân ngụy, để thấy và biết rõ mình đang ở đâu, đang đi về đâu; không nhắm mắt phóng càn theo cỗ xe lộng lẫy bên ngoài nhưng rệu rã bên trong, đang lao xuống dốc dài không định hướng.

Mỗi thế hệ có vấn đề riêng của nó, do những biến thiên của xã hội chung quanh, do những biến cố dao động mang tính thời đại. Thế hệ của thầy thừa hưởng được nhiều từ Thầy Tổ, nhưng chưa hề báo đáp được ân đức giáo dưỡng cao dày trong muôn một. Chỉ mới tròn ba mươi tuổi đã phải khép lại cổng chùa, vác cuốc lên rừng, xuống biển, cũng mưu sinh lao nhọc như mọi người. Rồi lại vào tù, ra khám, lênh đênh theo vận nước thăng trầm. Sở học và sở tri cũng cùn mòn theo tuổi đời, năm tháng. Duy, chưa có điều gì thất tiết để điểm nhục tông môn, uống công Sư trưởng tài bồi. Một chút niềm tin chưa hề thoái thất, chỉ mong cùng chia sẻ với thế hệ kế thừa. Một thế hệ đang trưởng thành để khơi tỏ ngọn đèn Chánh pháp giữa một đất nước thấm nhuần phong hóa.

Cầu mong các con có đủ dũng mãnh để đi bằng đôi chân của mình, nhìn bằng đôi mắt của mình, tự xác định hướng đi cho chính mình. Thầy sẽ là người bạn đồng hành với các con trên đoạn đường bóng xế của đời mình.” (HT Thích Tuệ Sỹ - Thư gửi Tăng sinh Huế, 2003)

NGUYÊN TẮC ĐOÀN KẾT VÀ NGUYÊN TẮC NHIỆP CHÚNG

HT Thích Nguyên Siêu

(tiếp theo kỳ trước)

d. Bốn phương thức thâm nhiếp hội chúng (Tứ nhiếp pháp)

Sự bình an và hạnh phúc của con người thật là tình cờ và hiếm hoi khi so với cuộc sống đầy dẫy sự đấu tranh, nhọc nhằn này. Trong cái nhìn toàn thể, từng giờ từng phút trong cuộc đời không khi nào ngớt những tiếng kêu thương, rên xiết của kiếp sống đọa đầy, gian khổ. Trong trường đấu tranh danh lợi, con người không ai có được điều gì mà không là sự mất mát cho kẻ khác và cũng không khi nào có kẻ hãnh diện trong chiến thắng mà lại không làm cho người khác ôm hận thù, đau thương vì chiến bại. Do vậy, hình ảnh cuộc đời trong đấu trường danh lợi là hình ảnh của sự tranh chấp, của một thế lực này chen ép một thế lực khác. Nhưng nếu con người sử dụng phương thức đấu tranh để đi tìm hạnh phúc và bình an cho chính mình thì sẽ không bao giờ tìm ra ý nghĩa hạnh phúc chân thật.

Bởi vậy, đối với những người có thái độ không ngoan, họ đi tìm hạnh phúc không bằng vào những cuộc tranh chấp thế lực, mà tự quay về tìm lại sự bình an trong tâm hồn mình.

Xã hội này được hình thành với tất cả những gì được trình bày trước mắt ta không phải là ngẫu nhiên mà do sự tham dự của chính mỗi người. Do sự đóng góp chung của tất cả bằng những hành động thiện hay bất thiện để cùng chung hiện hữu trong thế giới hôm nay. Như vậy, có thể nói sự có mặt của con người trong xã hội này là kết quả chính hành vi của mỗi đương nhân, con người phải chịu trách nhiệm về hành vi đó mà không thể chối cãi hay phủ nhận bất cứ hoàn cảnh nào trong cuộc sống. Người có trí khôn ngoan sẽ nhận chân được trách nhiệm của chính mình trong những hoàn cảnh đổi thay và thấy rằng sự giáo dục để hoàn thiện con người chính là yếu tố căn bản để đưa đến sự cải thiện hoàn cảnh. Tự mỗi nếp sống cá nhân được lành mạnh sẽ đưa đến đời sống gia đình hạnh phúc và từ đời sống gia đình hạnh phúc sẽ đóng góp vào xã hội bình an. Vì vậy, bất cứ nơi

nào không có sự tranh chấp tước đoạt và ganh đua thì chính ở nơi đó sẽ có bình an và hạnh phúc. Đây chính là kết quả tạo thành từ những tâm hồn thanh thản, mọi phiền não đã được dập tắt.

Gia đình hạnh phúc là một gia đình có hòa khí và thuận thảo. Đời sống của một tập thể lành mạnh và yên vui là một đời sống mang tinh thần đoàn kết, hòa hợp. Sự hòa hợp chính là yếu tố của sức mạnh để xây dựng tình người trong ý nghĩa chân chánh. Trong Kinh điển, đức Phật dạy các đệ tử phải luôn sống trong tinh thần hòa hiệp, sự hòa hiệp giống như sữa đổ vào nước, cùng hòa tan mà không có phân biệt. Hàng đệ tử sống hòa hiệp trong giáo pháp như vậy mới có sự lợi ích và an vui. Sự hòa hợp chính là nền tảng hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Chính vì vậy mà đức Phật đã dạy giáo pháp lục hòa và bốn pháp thâm nhiếp.

Đức Phật dạy, người tại gia nếu áp dụng bốn pháp thâm nhiếp vào đời sống hằng ngày thì lợi ích ngay nơi bản thân mình là sẽ dễ dàng hơn trong việc hoàn thành trách nhiệm đối với gia đình và những người chung quanh, nhờ đó cũng sẽ được ích lợi và tiến bộ trong tinh thần giáo pháp. Bởi vậy, ý nghĩa của 4 pháp thâm nhiếp là một nguyên tắc gắn bó để duy trì sự tương quan và lợi ích chung trong cộng đồng. Hay nói một cách khác, bốn nhiếp pháp là 4 điều kiện để giữ vững tình người cùng sống chung hòa hợp, cùng giúp đỡ nhau trong lãnh vực vật chất để có phương tiện hướng đến thành tựu về tinh thần.

Bốn nhiếp sự là những bài học mà đức Phật đã dạy cho con người lấy đó làm cương lĩnh để nâng cao và mở rộng tâm hồn của chính mình. Vì một tâm hồn hẹp hòi, một đời sống hạ đẳng thì không thể có cái nhìn rộng rãi và hiểu biết đích thực để đón nhận những lời dạy của đức Phật. Trong tinh thần thực tiễn, đức Phật không giảng dạy những giáo lý ngoài tầm sinh hoạt của con người. Vì vậy, trong ý nghĩa của 4 nhiếp pháp này, đức Phật đã mang đến cho con người, điều trước tiên là phải thực hành nơi bản thân rồi liên hệ đến gia đình. Cuối cùng, mỗi quan hệ được nối rộng ra những người thân thuộc quanh mình và tất cả. Như vậy,

tùy theo khả năng của mỗi người mà bốn nhiếp pháp được thể hiện theo từng trình độ để nâng cao phẩm chất đời sống con người. Trong cuộc sống, con người mang nhiều trình độ khác nhau, vì vậy trong khi thực hành bốn nhiếp pháp, mỗi người tùy theo đó mà áp dụng cho hoàn cảnh bản thân mình. Thế nhưng, dù là trình độ nào đi nữa thì điểm then chốt vẫn là thực hành ý nghĩa nhiếp phục vào mọi sinh hoạt trong tầm quan hệ bản thân, gia đình và xã hội. Hay nói một cách đơn giản, bốn nhiếp pháp là mối quan hệ thân thiết giữa người và người, gồm cả hai lãnh vực vật chất và tinh thần.

Bốn nhiếp pháp này được Thế Tôn giảng dạy như sau:

"Một thời đức Thế Tôn trú ở Alavi, tại ngôi miếu Aggālava. Lúc ấy Hatthaka cùng 500 nam nữ cư sĩ đi đến chỗ Thế Tôn. Sau khi đến nơi và dành lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Hatthaka đang ngồi một bên:

"Này Hatthaka, hội chúng này thật lớn. Làm sao này Hatthaka, ông thâm nhiếp được hội chúng này?"

"Bạch Thế Tôn, có 4 nhiếp pháp này được Thế Tôn thuyết giảng. Con thâm nhiếp hội chúng này với những pháp ấy. Bạch Thế Tôn, khi con biết rằng: 'Người này cần phải thâm nhiếp bằng bố thí', thời con thâm nhiếp người ấy với bố thí. Khi con biết rằng: 'Người này cần phải thâm nhiếp nhờ ái ngữ', thời con thâm nhiếp người ấy với ái ngữ. Khi con biết người này cần phải thâm nhiếp do lợi hành, thời con thâm nhiếp người ấy với lợi hành. Khi con biết: 'Người này cần phải thâm nhiếp với đồng sự' thời con thâm nhiếp người ấy với đồng sự. Và lại, bạch Thế Tôn, trong gia đình con có tài sản, nên họ nghĩ rằng như vậy không thể nghe con như là một người bần cùng."

"Lành thay, lành thay, này Hatthaka! Đây là nguyên lý để thâm nhiếp đại chúng. Này Hatthaka, những ai trong quá khứ đã thâm nhiếp đại chúng, tất cả đều thâm nhiếp đại chúng với 4 nhiếp pháp này. Này Hatthaka, những ai trong tương lai sẽ thâm nhiếp đại chúng, tất cả sẽ thâm nhiếp đại chúng với 4 nhiếp pháp này. Này Hatthaka, những ai trong hiện tại thâm nhiếp đại chúng tất cả đều thâm nhiếp với 4 nhiếp pháp này."^[2]

Trong một bản kinh khác, đức Phật cũng đã dạy về 4 nhiếp pháp như sau:

"Này các tỳ-kheo, có bốn nhiếp pháp này: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Tối thượng trong các



loại bố thí, này các tỳ-kheo, là pháp thí. Tối thượng trong các loại ái ngữ, này các tỳ-kheo là tiếp tục thuyết pháp cho những ai hy cầu và lắng nghe. Tối thượng trong các lợi hành, này các tỳ-kheo, là đối với người không có lòng tin, khích lệ, đặt vào, an trú vào đầy đủ lòng tin; đối với người không giữ giới, khích lệ, đặt vào, an trú vào đầy đủ giới; đối với người xan tham khích lệ, đặt vào an trú vào bố thí; đối với người ác tuệ, khích lệ, đặt vào, an trú vào đầy đủ trí tuệ. Này các tỳ-kheo, tối thượng trong đồng sự là đồng sự giữa bậc Dự Lưu với bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai với bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai với bậc Bất Lai, bậc A-la-hán với bậc A-la-hán. Này các tỳ-kheo, đây là sức mạnh năng nhiếp. Này các tỳ-kheo, đó là bốn sức mạnh."^[3]

Đề cập đến 4 nhiếp pháp, trong Tập Dị Môn Túc Luận^[4] có trình bày như sau:

"Có 4 nhiếp sự. Thứ nhất là bố thí, thứ hai là ái ngữ, thứ ba là lợi hành, thứ tư là đồng sự.

1. Thế nào là nhiếp sự bố thí?

"Ở đây, bố thí là thí những thứ như ẩm thực, thuốc thang, y phục, bông hoa, hương liệu, nhà cửa, giường ghế, đèn đuốc v.v... cho các sa-môn, bà-la-môn, người bần cùng khổ khổ, kẻ ăn xin dọc đường... "

"Lại nữa, đức Thế Tôn nói với Trưởng giả Thủ rằng: 'Này trưởng giả, nên biết rằng trong các sự bố thí, bố thí pháp là cao trội hơn hết.' Như vậy gọi là bố thí.

"Nhiếp sự bố thí nghĩa là do sự bố thí cho người khác mà thâm nhiếp được họ, nhiếp phục họ, khiến họ cùng thân thiết với mình. Sự bố thí cho kẻ khác như vậy có thể thâm nhiếp, có thể nhiếp phục, có thể duy trì, có thể đoàn kết, khiến cho thân thiết nhau, do đó gọi là nhiếp sự bố thí."^[5]

2. Thế nào là nhiếp sự ái ngữ?

"Ở đây, ái ngữ là lời nói đáng ưa chuộng, đáng thưởng thức, nói với gương mặt tươi vui, với cái nhìn thân thiết, nói bằng gương mặt không nhăn nhó, nói với nụ cười đi trước, nói với lời chúc tụng, nói với lời thương yêu, nói với lời niềm nở, như nói rằng: 'Kính chào trưởng lão, việc đời Ngài có dễ chịu không? Có thông suốt không? Sống có an vui không? Các thứ ẩm thực, y phục, giường ghế, và các thứ nhu yếu thường ngày có thiếu thốn không?' Những sự hỏi thăm an ủi như vậy được gọi là lời nói niềm nở. Lời nói này và những lời nói kể

trên đều được gọi là ái ngữ.

"Lại nữa, như Thế Tôn nói với Trưởng giả Thù: 'Này trưởng giả, nên biết rằng cao trội nhất trong ái ngữ là khéo léo hướng dẫn các thiện nam thiện nữ, luôn luôn giảng pháp, luôn luôn khuyên bảo, luôn luôn khích lệ, đối với những ai khao khát lắng nghe. Như vậy gọi là ái ngữ.'

"Nhiếp sự ái ngữ nghĩa là do ái ngữ đối với người khác mà thâm nhiếp, nhiếp phục họ, khiến cho họ cùng gần bó thân thiết với mình."^[6]

3. Thế nào là nhiếp sự lợi hành?

"Khi có chúng sanh nào mắc phải bệnh nặng, gặp nh ững hoạn nạn, khốn khổ, không người cứu giúp, bèn đi đến đó khởi tâm từ ái, bằng các hành vi của thân và ngữ mà chăm sóc, giúp đỡ. Đó gọi là lợi hành.

"Lại nữa, như Thế Tôn nói với Trưởng giả Thù: 'Này trưởng giả, nên biết rằng cao trội nhất trong các lợi hành là đối với người không có niềm tin, phương tiện mà hướng dẫn, thuyết phục, xây dựng cho họ được niềm tin trọn đầy; với người phá giới, phương tiện khuyên dạy, điều phục, khiến cho họ được giới đức trọn đủ; với người tham lam bòn xén, phương tiện mà hướng dẫn, thuyết phục, xây dựng cho họ có sự bố thí trọn đầy; đối với người tri kiến xấu ác, phương tiện khuyên dạy, điều phục, khiến cho họ được trí tuệ tròn đầy. Những điều như vậy gọi là lợi hành.

"Nhiếp sự lợi hành nghĩa là do sự lợi hành này mà thâm nhiếp, nhiếp phục họ, khiến cho họ cùng gần bó thân thiết với mình."^[7]

4. Thế nào là nhiếp sự đồng sự?

"Ở đây, đồng sự nghĩa là đối với người rất nhàm tởm muốn xa lìa sự giết hại, khéo giúp đỡ cho họ từ bỏ việc giết hại. Đối với người rất nhàm tởm muốn xa lìa việc lấy của không cho thì khéo giúp đỡ khiến họ từ bỏ việc lấy của không cho. Đối với người rất nhàm tởm muốn xa lìa việc dâm dục tà hạnh thì khéo giúp đỡ họ từ bỏ việc dâm dục tà hạnh, đối với người nhàm tởm muốn xa lìa việc say sưa các thứ rượu thì khéo giúp đỡ họ từ bỏ việc say sưa các thứ rượu. Những việc như vậy gọi là đồng sự.

"Lại nữa, như Thế Tôn nói với Trưởng giả Thù: 'Này trưởng giả, nên biết rằng cao trội nhất trong



các việc đồng sự đó là đối với các quả vị A-la-hán, Bất hoàn, Nhất lai, Dự lưu mà có thể đồng sự. Đó gọi là đồng sự.

"Nhiếp sự đồng sự nghĩa là do đồng sự với các chúng sanh khác như thế mà thâm nhiếp, nhiếp phục họ, khiến cho họ cùng gần bó thân thiết với mình."^[8]

"Như đức Thế Tôn thuyết kệ rằng:

Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành và đồng sự,
Thích hợp theo trường hợp,
Nhiếp phục khắp thế gian.
Bốn nhiếp sự như thế,
Thế gian nếu không có,
Con cái đối cha mẹ,
Cũng không muốn hiểu dưỡng.

Nhờ có các nhiếp sự,

Bậc hiền trí chuyển hóa,
Thầy đều vì đại thể,
Tùy lợi ích mà làm."^[9]

(còn tiếp một kỳ)

(trích **Tư Tưởng Xã Hội Trong Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy**)

[2] Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Chín pháp, Phẩm 3 (Gia sự), phần IV (Hatthaka, người xứ Alavi). Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

[3] Kinh Tăng Chi Bộ, Phẩm I (Chánh giác), phần V (Những sức mạnh), đoạn 6. Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

[4] A-tì-đạt-ma Tập dị môn túc luận (阿毘達磨集異門足論), Đại Chánh Tạng, Tập 26, kinh số 1536, Phẩm thứ 5, phần 4 (Tứ pháp), trang 402, bắt đầu từ dòng 26, tờ c.

[5] Tập dị môn luận, sách đã dẫn, từ trang 402, tờ c, dòng 26 đến trang 403, tờ a, dòng 6.

[6] Tập dị môn luận, sách đã dẫn, từ trang 403, tờ a, dòng 6 đến trang 403, tờ a, dòng 18.

[7] Tập dị môn luận, sách đã dẫn, từ trang 403, tờ a, dòng 18 đến trang 403, tờ a, dòng 29.

[8] Tập dị môn luận, sách đã dẫn, từ trang 403, tờ b, dòng 1 đến trang 403, tờ b, dòng 13.

[9] Tập dị môn luận, sách đã dẫn, từ trang 403, tờ b, dòng 13 đến trang 403, tờ b, dòng 19.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT CENTRAL OFFICE
4333 30th St., San Diego, CA 92104. Tel: (619) 283-7655

ĐIỆN THƯ PHÂN ƯU

Kính gửi:

Hòa thượng Thích Nguyên Trúc, Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi – Tân Tây Lan, Trưởng Ban Tang Lễ;

Cùng chư Tôn đức Tăng Ni, Môn đồ Pháp quyến Chùa Bảo Vương, Melbourne, Victoria, Úc Châu.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ vô cùng kính tiếc khi vừa nhận được ai tin:

Đại Lão Hòa Thượng THÍCH HUYỀN TÔN,
Tăng Trưởng Phật Giáo Úc Châu,
thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 41,

Đã xả báo an tường, thu thần thị tịch vào ngày 09 tháng 09 năm 2026, tại Chùa Bảo Vương, Melbourne, Victoria, Úc Châu; trụ thế 99 năm, hạ lạp 78 năm.

Sự viên tịch của Đại Lão Hòa Thượng là một tổn thất lớn lao đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi – Tân Tây Lan nói riêng và Tăng-già Việt Nam hải ngoại nói chung. Một bậc Trưởng lão giới đức cao thâm đã thuận thế vô thường xả bỏ huyễn thân, để lại niềm kính tiếc vô hạn trong lòng Tăng Ni, Phật tử và những người hữu duyên từng được Ngài giáo dưỡng.

Trước sự viên tịch của Đại Lão Hòa Thượng, Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ thành kính nhất tâm cầu nguyện Giác linh Đại Lão Hòa Thượng cao đăng Phật quốc, thượng phẩm thượng sanh; sớm hội nhập Ta-bà, tùy duyên hóa độ chúng sanh, viên thành hạnh nguyện Bồ-đề.

Đồng thời, chúng tôi xin thành kính phân ưu cùng Hòa thượng Trưởng Ban Tang Lễ, chư Tôn đức Tăng Ni, Môn đồ Pháp quyến, Hiếu quyến và toàn thể tứ chúng Chùa Bảo Vương. Nguyên cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ quý vị sớm vượt qua niềm phấp lữ biệt ly, thân tâm an định và tang sự của Đại Lão Hòa Thượng được trang nghiêm, viên mãn theo nghi lễ Thiền môn.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

San Diego, ngày 09 tháng 09 năm 2026

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ tịch



Tỳ Khưu Thích Nguyên Siêu

GIỚI THIỆU KINH DUY MA CẬT

HT Thích Tuệ Sỹ

(tiếp theo kỳ trước)

Trong nguyên thủy, giáo pháp mà Phật giảng cho đệ tử tại gia tu học là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới và niệm thiền. Thực tiễn thường nhật, hành đạo của người tại gia chủ yếu là bố thí, và mục đích là để được sinh thiên. Bố thí, tức là đem tài sản của mình sở hữu phân phát cho người khác. Trước hết, tài sản được sử dụng như là phương tiện hộ đạo. Bằng tài sản sở hữu của mình, cư sỹ tại gia cung cấp cho chúng xuất gia bốn nhu yếu sinh tồn: thực phẩm, y phục, thuốc trị bệnh, và các phương tiện cư trú. Bố thí cho những người nghèo khổ cũng là hình thức hành đạo của người tại gia.

Trong Đại thừa, sự hành đạo chủ yếu của Bồ-tát cũng vẫn là bố thí. Nhưng, trên nền tảng tư tưởng Bát-nhã, sự bố thí bấy giờ không thuần chỉ là sự ban phát của cái vật chất, mà là phương tiện dẫn vào bản thể thâm sâu của thực tại. Sự bố thí ấy không nhằm mục đích sinh thiên nữa, mà là nhằm thẳng đến cứu cánh thành Phật. Nội dung của bố thí không chỉ thuần của cái vật chất nữa, mà bao hàm cả ba phương diện: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Để thực hành tài thí, Bồ-tát phải giàu có. Để thực hành pháp thí, Bồ-tát phải có kiến thức uyên bác. Để thực hành vô úy thí, Bồ-tát cần có nghị lực và dũng cảm. Như thế, Bi-Trí-Dũng là phương châm hành đạo của Bồ-tát.

Chúng ta cũng thấy rằng các Bồ-tát với sự hành đạo như vậy không phải hoàn toàn là lớp người mới, hay một thể hệ Phật tử mới, hay những người mới quy y mà tập quán tư tưởng cổ hữu chưa dứt bỏ. Mà đó lại là các đệ tử kỳ cựu trong hàng đệ tử xuất gia của Phật. Như ngài Subhuti (Tu-bồ-đề) chẳng hạn.

Subhuti là một Đại thanh văn, mà môn vô tránh tam muội của ngài không có vị Thanh văn nào khác có thể so sánh.^[20] Trong *Kim cang Bát-nhã*, khi Subhuti hỏi về ý nghĩa phát bồ-đề tâm và làm thế nào để củng cố và phát triển tâm bồ-đề ấy,



Phật chỉ ra pháp môn tu tập thích ứng là bố thí ba-la-mật. Chỉ duy nhất bằng vào bố thí ba-la-mật, Bồ-tát có thể thành tựu nhiều Phật pháp vì điều khác như thành tựu giới đức, chứng đắc các thiền định và tam-muội, thể hiện được trí tuệ.

Để chứng quả A-la-hán, tỳ-kheo cần có thiền định. Muốn có thiền định, tỳ-kheo cần ở những nơi yên tĩnh, cần sống trong những khu rừng vắng vẻ. Nhưng Bồ-tát có thể thực hành bố thí ba-la-mật ngay giữa thế gian náo nhiệt. Do thế, giải thoát của Bồ-tát không thể nhận thức được một cách hợp lý bằng trí thức thường nghiệm. Và do ý nghĩa này, đời sống hành đạo của Duy-ma-cật được nói là bất tư nghị giải thoát.

Trong nguyên thủy, giải thoát được hiểu là diệt trừ phiền não ô nhiễm, dứt sạch tham, sân, si, để chứng nhập Niết-bàn. Còn trong *Duy-ma-cật sở thuyết*, giải thoát có nghĩa là gì, và mục đích hành đạo của Bồ-tát là gì? Ngay giữa dòng đời ô nhiễm mà không hề bị ô nhiễm, vì bản chất của tồn tại là vô nhiễm. Cho nên, hành đạo và giải thoát của Duy-ma-cật nhằm đến một cứu cánh hiện thực. Cứu cánh ấy được thể hiện qua hai phương diện, tuy hai nhưng là một tuyệt đối bất nhị. Hai phương diện đó là tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sinh. Chúng ta gọi đó là tông chỉ của *Duy-ma-cật sở thuyết*.

III. CƠ SỞ TƯ TƯỞNG

Như đã biết, *Duy-ma-cật sở thuyết* còn có một tên khác nữa là *Bất tư nghị giải thoát*. Đó là tên kinh mà cũng là tông chỉ của kinh. Chúng ta có thể đi sâu vào tông chỉ của kinh qua hai phạm trù: tông thể và tông dụng. Tông thể là cơ sở tư tưởng để từ trên đó Bồ-tát triển khai thực tiễn hành đạo của mình. Tông dụng là mục tiêu và cũng là thực tiễn hành đạo của Bồ-tát. Như vậy, cơ sở tư tưởng của Duy-ma-cật là bất tư nghị giải thoát, mà thực tiễn hành đạo của Duy-ma-cật cũng là bất tư nghị giải thoát. Nói cách khác, ở đây tông thể của kinh

là “nhập bất nhị pháp môn” và tông dụng của kinh là “tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh”.

Từ quan điểm triết học mà nhìn, chủ điểm mà kinh lấy làm nền tảng và triển khai nhận thức về thực tại là nguyên lý bất nhị (*advaita*). Để nhận thức được thực tại chân thực, Bồ-tát cần đi qua cánh cửa bất nhị.

Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là Tuyệt đối thể ngay trong các tồn tại sai biệt ấy. Tức siêu việt những mặt đối lập của thực tại vốn chỉ tồn tại trong thế giới danh ngôn và khái niệm, như sinh và diệt, nhiễm và tịnh, sinh tử và Niết-bàn. Trước hết, hiện thực được phơi bày với bản tính mâu thuẫn nội tại của nó. Các khái niệm mâu thuẫn nhau, loại trừ lẫn nhau, cùng tồn tại như là yếu tính của tồn tại, khiến cho hiện thực xuất hiện trước nhận thức như là thực tại hư huyền, và như vậy nhận thức không có nội dung, trống rỗng.

Thế nhưng, thực tại tối hậu, mà nhận thức đạt được ở đây như là Tuyệt đối thể, nguyên lai là chính thể thống nhất của hai thái cực mâu thuẫn biện chứng.

Tuyệt đối thể đó là kết luận của quá trình tư biện, là giới hạn của tri thức duy lý. Nó tồn tại như khái niệm vô hạn hay vô cực trong toán học. Bản thân của khái niệm vô hạn là một nghịch lý toán học. Không một phép toán nào khả dĩ chứng minh tồn tại hiện thực của một thực thể vô hạn. Nhưng nếu loại bỏ khái niệm vô hạn, thì không một phép toán nào khả dĩ được thực hiện trong toán học. Cũng vậy, Tuyệt đối thể là một khái niệm nghịch lý trong triết học. Nguyên lý bất nhị không thủ tiêu các mặt đối lập và mâu thuẫn của hiện thực để cho nhận thức đối diện một thể giới trống rỗng, hư vô. Nguyên lý bất nhị dung hợp các mặt đối lập và mâu thuẫn của hiện thực thành một Tuyệt đối thể. Nhưng Tuyệt đối thể không được nhận thức trong từng hiện thực sai biệt; và lại, ngoài hiện thực sai biệt cũng không thể nhận thức được Tuyệt đối thể. Nguyên lý bất nhị đẩy nhận thức diễn qua nhiều đợt khủng hoảng, để rồi cuối cùng đạt nhận thức trước, hay trong, một thực tại vô ngôn, hoàn toàn im lặng.

Nguyên lý bất nhị, mà cũng là thực tại bất nhị, là giải thoát bất tư nghị, như vậy là cánh cửa giao thông cho Bồ-tát qua lại giữa Niết-bàn và sinh tử. Nếu không được trang bị bằng nguyên lý bất nhị, Bồ-tát sẽ không đủ nghị lực và dũng mãnh để trụ vững trên bồ-đề tâm, dù chưa đoạn tận phiền não. Do đã thấu triệt nguyên lý bất nhị mà thiên nữ, hiện thân như là thị nữ của Duy-ma-cật, đã đề xuất một tiền đề khiến cho ngài Xá-lợi-phất phải sửng sốt: đam mê dục vọng, thù hận, và vô minh, chính là chân tính của giải thoát.

IV. THỰC TIỄN HÀNH ĐẠO

Trong *Duy-ma kinh huyền số*, Đại sư Trí Khải phân tích nội dung của kinh theo năm lớp huyền nghĩa, trong đó huyền nghĩa thứ ba, tông chỉ của kinh, là nhân và quả của Phật quốc bất khả tư nghị. Bởi vì ý nghĩa Phật quốc được giới thiệu ngay ở phẩm tựa, theo bản dịch của Huyền Tráng, mà theo bản dịch của Cưu-ma-la-thập thì có tiêu đề là *phẩm Phật quốc*. Theo đó, cư sỹ Bảo Tích (Ratnarāsi), trưởng đoàn của năm trăm cư sỹ, sau khi cúng dường và xưng tán Phật, bày tỏ ước nguyện muốn nghe Phật nói về sự thanh tịnh của quốc độ Phật và hành động của Bồ-tát để thành tựu quốc độ thanh tịnh ấy.

Ở đây, căn cứ theo thỉnh cầu của cư sỹ Bảo Tích, chủ đề của kinh có thể nói một cách vắn tắt, gồm hai khía cạnh: tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh.

Nhưng, Phật quốc ở đây cần được hiểu như thế nào? Nói theo ý nghĩa tổng quát nhất, đó là phạm vi mà trong đó giáo pháp của Phật được lưu truyền. Hoặc nói, đó là môi trường chịu ảnh hưởng giáo hóa của một đức Phật nhất định trong một thời gian nhất định. Hoặc nói rõ hơn, và gọn hơn, đó là thế giới của Phật.

Theo ý nghĩa tôn giáo, người ta nói rằng một, và duy nhất chỉ có một, thế giới là một tác phẩm sáng tạo của một đấng Sáng Tạo Tối Cao. Đấng Sáng Tạo ấy có quyền lực vô biên và tuyệt đối để sáng tạo ra một thế giới theo ý muốn của mình, thì cũng có quyền lực như vậy để hủy diệt thế giới theo ý muốn. Ý nghĩa ấy phản ánh sự thành lập một quốc gia và một Nhà nước quân chủ. Vua là sở hữu chủ của đất nước. Đất nước là của vua.

Phật không tự nhận Ngài là đấng Sáng Tạo, mà chỉ là vị Đạo sư của trời và người. Phật không phải là sở hữu chủ của thế giới, thế thì, làm sao có thể nói là có thế giới của Phật?

Để có thể nhận thức rõ ý nghĩa này, chúng ta không thể không có một ít khái niệm về sự hình thành một quốc gia, sự xuất hiện của Nhà nước, trong lịch sử xã hội loài người, theo quan điểm Phật giáo, nói một cách tổng quát.

Tất nhiên, ý thức về sự tồn tại của một quốc gia, sự xuất hiện một cơ cấu Nhà nước, không phải là ý thức tiên nghiệm. Trong ý thức tôn giáo, đó là sự giao ước giữa đấng Sáng Tạo và con người. Trong quan điểm xã hội học, đó là sự giao ước giữa người và người.

Xã hội loài người và các định chế của nó là một hình thái sinh hoạt ý thức trong một giai đoạn nhất định trong toàn bộ quá trình sinh thành và hủy diệt của thế giới. Vì vậy, khi luận về ý nghĩa tồn tại của xã hội và các định chế của nó, không thể không đề cập đến nguồn gốc của thế giới, và như một hệ luận, nguồn gốc của loài người.

Đức Phật đã nhiều lần từ chối trả lời về nguồn

gốc và sự hình thành của thế giới. Sự từ chối ấy hoặc được giải thích là do lập trường thực dụng, hoặc do giới hạn nhận thức luận. Thế nhưng, khi cần giải thích nguồn gốc các định chế xã hội, mà quan niệm tôn giáo đương thời cho là thiên định, đức Phật đã nói rõ về nguồn gốc và quá trình tiến hóa của con người và xã hội con người.

Nếu đọc thẳng vào nhiều kinh điển Phật giáo, người ta có cảm tưởng thế giới quan Phật giáo bị bao phủ bởi lớp sương mù huyền thoại dày đặc. Nhưng, cũng nên hiểu rằng, lớp huyền thoại ấy không phải đơn giản là hư cấu của ý thức, mà là một hình thái ngôn ngữ. Sự thật hay huyền thoại tùy thuộc vào cách đọc, hay cách giải mã ngôn ngữ ấy. Trong nhận thức luận chung của các khuynh hướng tư tưởng Phật giáo, không hề có khởi điểm và tận cùng của thời gian, cũng không hề có tâm điểm và biên giới của không gian, mà chỉ có tận cùng giới hạn của trí năng. Tất nhiên là trí năng của nhận thức duy lý, dù là nhận thức triết học hay nhận thức khoa học. Trong khoảng thời gian và không gian vô cùng và vô tận ấy, nói về sự xuất hiện và tồn tại của một thế giới, trong vô số thế giới khác, cũng có nghĩa là đặt thế giới vào một hệ quy chiếu đặc biệt nào đó.

Chúng ta cần đứng trên một nền tảng tư duy về thế giới quan như thế để phân tích những vấn đề chính trị và xã hội trong các truyền thống và xu hướng tư tưởng khác nhau của Phật giáo.

Trong quá trình tiến hóa, từ một vi sinh vật tồn tại và phi hành trong ánh sáng,[21] xuất hiện vào một thời điểm nhất định trong một chu kỳ thành – trụ – hoại – không của thế giới, con người cũng chỉ là một sinh vật trong các sinh vật khác, nhưng do thừa hưởng kết quả quá khứ mà bẩm sinh với một hữu thể tồn tại được phát triển dần thành hai yếu tố vừa độc lập vừa bất phân là danh và sắc. Trên cơ sở đó, ý thức được phát triển càng lúc càng cao do vừa lấy ngoại giới làm đối tượng vừa phản chiếu trên chính nó như là chuỗi tồn tại liên tục của một tự ngã.

Cho đến khi ý thức về sự tồn tại của một tự ngã được hình thành, con người tự tách mình ra khỏi thế giới quanh mình, phân biệt những gì thuộc về ta và những gì không thuộc về ta. Cũng như để tăng lớn thể tích của thân xác, con người, như các sinh vật khác, cần hấp thu các dưỡng chất từ ngoại giới; cũng vậy, để tăng lớn tự ngã, con người cần chinh phục và chiếm hữu. Từ đó, hình thành một ý thức về sự tích lũy. Tích lũy như vậy không phải là một khái niệm tiên thiên, không phải là ý thức tiên nghiệm, mà là một hình thái đặc biệt của ý thức xuất hiện vào một thời điểm có ý nghĩa trong quá trình tiến hóa.

Tích lũy tất nhiên dẫn đến xung đột, cạnh tranh. Mâu thuẫn xã hội bắt đầu, trật tự cũ bị đảo lộn. Một định chế mới cần được thiết lập để điều

hòa những mâu thuẫn, xung đột, do hệ quả của cạnh tranh. Chính quyền đầu tiên được gọi theo tiếng Pāli là *Mahāsammato*: được bầu lên bởi đại chúng.[22] Người đứng đầu cơ cấu mới này được gọi là *Rājā*, mà sau này thường được hiểu là vua, hay người cai trị. Nhưng theo định nghĩa của Pāli, *rājā* có nguồn gốc từ động từ *rājati*, “nó làm vui lòng”.[23] Như vậy, chính quyền hay vua là trọng tài xã hội, được bầu lên và được ủy quyền điều hòa những mâu thuẫn xã hội.

Song song với hình thái chính quyền nguyên thủy như trên, các kinh luận còn nêu lên một hình thái chính quyền khác, đứng đầu là một Chuyển luân vương (*Cakravartin*),[24] không phải do dân chúng bầu lên để bảo vệ quyền lợi của họ, mà do phước báo tích lũy từ nhiều đời của vị ấy. Cả hai quan điểm cùng được lưu truyền trong một hệ Thánh điển. Nhưng theo cách nhìn từ lập trường xã hội và sử quan duy lý, cả hai đại diện cho hai thời kỳ phát triển khác nhau của tư tưởng Phật học về nguồn gốc và hình thái chính quyền.

Hình thái chính quyền Chuyển luân vương là quan niệm, và cũng là lý tưởng phổ biến, trong cả hai truyền thống Đại và Tiểu thừa. Đó là một chính quyền đức trị,[25] và nhân dân được giáo hóa thuần thiện, với đầy đủ mười phạm trừ đạo đức, hay mười nghiệp đạo thiện. Lý tưởng về một chính quyền đức trị và một xã hội đạo đức phản ánh ước mơ của các Phật tử vào các thời kỳ suy thoái của xã hội. Và lại, về mặt tiêu cực, như được thấy trong nhiều kinh luận, trong nhiều truyện truyền kỳ, sự suy thoái của con người về mặt đạo đức, và kéo theo đó là sự suy thoái về mặt thể chất, rồi như là hậu quả tất nhiên của cả hai là suy thoái xã hội toàn diện, là những xu hướng đương nhiên trong một giai đoạn tiến hóa của thế giới. Tất nhiên, đó không phải là tiến hóa luận theo chiều tuột dốc, cũng không phải theo chiều hướng thượng. Tuột dốc hay hướng thượng tùy theo từng thời kỳ; chúng nối tiếp nhau lên xuống như những đợt sóng trong đại dương sinh tử bao la.

Trong *Duy-ma-cật*, và trong nhiều kinh điển Đại thừa khác, hình ảnh một quốc gia lý tưởng, và nói rộng ra là một thế giới lý tưởng, là hình ảnh một Phật quốc. Dù theo nghĩa đen thì cũng không thể hiểu đó là một quốc gia Phật giáo. Một cách chính xác, từ ngữ ấy cần được diễn theo hai nghĩa: quốc gia Phật tính và quốc gia Phật hóa. Cả hai tổng hợp thành một ý nghĩa duy nhất: tư tưởng tịnh độ.

Nhưng cũng cần phân biệt tịnh độ tha lực và tịnh độ Bồ-tát. Tịnh độ tha lực nhằm mục đích thoát khỏi thế giới Ta-bà được coi là uế trước này để sinh về một thế giới tốt đẹp hơn. Tịnh độ Bồ-tát là thế giới lý tưởng mà Bồ-tát xây dựng. Bồ-tát trước hết sinh ra trong một thế giới xấu xa, thoái hóa. Bằng ý chí, bằng hành động, “năng hành nan

hành”, làm những việc khó làm, Bồ-tát biến đổi thế giới ô trược ấy thành tịnh độ. Vì rằng, tự bản chất, hết thảy các pháp vốn thanh tịnh.

Tự bản chất, hết thảy các pháp đều thanh tịnh. Đó là tiền đề căn bản cho tư tưởng tịnh độ Bồ-tát. Đây không phải là điều mới mẻ và riêng biệt của Đại thừa. Trong *A-hàm* và *Nikāya*, đức Phật trước khi nhập Niết-bàn cũng đã nhiều lần ca ngợi vẻ đẹp những nơi Ngài đi qua, xác nhận ý nghĩa rằng, với những ai đã giác ngộ thì thế giới này luôn luôn được nhìn thấy là thanh tịnh. Đây cũng là điều được khẳng định trong phẩm Phật quốc.

Cõi tịnh độ mà Bồ-tát phát nguyện xây dựng, nói một cách tổng quát, có những đặc điểm như dưới đây.

Về thiên nhiên, đó là thế giới không có những vật chất xấu xa, dơ bẩn và hôi thối. Người với người sẽ không bị gián cách nhau bởi không gian vật lý, do đó sự giao thông và giao tiếp không hề bị chướng ngại. Sự biến đổi khuôn mặt thế giới như vậy là do sự cải hóa tư tưởng của chúng sinh tồn tại trong đó. Nếu tâm chúng sinh là một tập hợp thiện và ác lẫn lộn, thì thế giới vật chất mà chúng sống trong đó cũng gồm đủ các thứ đẹp và xấu. Vì, như Phật đã nói: “Chúng sinh là kẻ thừa tự những hành vi mà nó đã làm trong quá khứ”. Nói cách khác, với những hành vi được thúc đẩy bởi tham, chúng sinh sẽ sáng tạo ra những thứ xấu xa, hôi thối mà chính nó là kẻ thừa hưởng. Bằng những hành vi bị chi phối bởi thù hận, chúng sinh sẽ sáng tạo những vật chất chướng ngại để làm gián cách người với người.

Thiên nhiên phản ánh hình thái ý thức. Cho nên, một thế giới được cấu thành bởi thiên nhiên xinh đẹp là cõi sống của các loại chúng sinh thuần thiện, bao gồm mười nghiệp đạo thiện. Trong một quốc gia mà đứng đầu là Chuyển luân vương, thì nhân dân trong đó cũng thuần thiện. Điểm khác biệt với chúng sinh trong tịnh độ Bồ-tát là ở chỗ, trong cõi này ngoài sự thành tựu mười nghiệp đạo thiện, chúng sinh thảy đều được giáo hóa Bồ-đề tâm, hướng ước nguyện đến cứu cánh là thành Phật.

Một điểm đặc biệt nữa là, trong tịnh độ Bồ-tát, không tồn tại một quốc vương hay một hình thức Nhà nước hay chính quyền. Duy chỉ có Phật hiện hữu như là vị Đạo sư giảng dạy chân lý chứ không có chức năng cai trị. Chúng ta đã biết rằng, cơ cấu chính quyền hay hình thái Nhà nước chỉ xuất hiện khi mà mâu thuẫn xã hội tiến đến mức độ gay gắt. Xung đột và mâu thuẫn diễn ra trong quá trình cạnh tranh để tích lũy. Tích lũy được thúc đẩy bởi tham. Tham là yếu tố tăng trọng bản ngã.

Không phải tất cả chúng sinh trong tịnh độ Bồ-tát đều đã diệt trừ ngã chấp, đạt đến trình độ vô ngã. Nhưng do bởi không tồn tại những chất liệu nuôi dưỡng, nên tham phiền não chìm sâu dưới đáy

biển ý thức, không phát huy tác dụng để chi phối con người. Nếu không được thúc đẩy bởi tham, ý niệm tích lũy không tồn tại. Không tích lũy, do đó không cạnh tranh, và xã hội không bị cuốn hút vào những xung đột mâu thuẫn. Trong trường hợp đó, sự tồn tại của một cơ cấu chính quyền là không cần thiết, và không hợp lý.

Nhưng, tịnh độ Bồ-tát không phải là ước nguyện chủ quan của Bồ-tát. Vì đó là môi trường tồn tại của những chúng sinh có chung những hình thái ý thức giống nhau, do đó tịnh độ Bồ-tát là công trình tập thể. Chừng nào chúng sinh chưa được giáo hóa đầy đủ để tự mình xác lập Chánh đạo, chừng ấy Bồ-tát vẫn chưa thể thành tựu viên mãn hạnh nguyện “tịnh Phật quốc độ”. Cho nên, để tịnh Phật quốc độ, Bồ-tát đồng thời cũng nỗ lực để thành tựu chúng sinh. Trả lời câu hỏi của Bảo Tích về ý nghĩa tịnh độ của Bồ-tát, đức Phật nói: “Chúng sinh loại là tịnh độ của Bồ-tát. Và sau đó Ngài nêu ví dụ: Một người có thể xây dựng tùy ý cung điện lâu đài trên khoảng đất trống, không có các thứ chướng ngại làm vướng bận. Nhưng người đó không thể dựng các thứ hoặc bằng gỗ hoặc bằng đất giữa hư không. Chúng sinh chính là nền tảng để Bồ-tát xây dựng tịnh độ.”

Nói cách khác, Bồ-tát hành đạo để tịnh Phật quốc độ vì biết rằng tất cả các pháp bản lai thanh tịnh. Đó là Đại trí. Đồng thời Bồ-tát cũng thành tựu chúng sinh, vì mục đích hành đạo của Bồ-tát là vì muốn đem sự an lạc đến cho tất cả. Đó là Đại bi. Cỗ xe Đại thừa luôn luôn phải được vận chuyển bằng hai bánh: Đại trí và Đại bi.*

[20] *Araṇāvihāriṇāṃ agro*; (Vajracchedikā, *Mahāyāna-sūtra-saṅgraha*, tr. 28). *Câu-xá* 27 (Đại 29, tr.141c15): “A-la-hán quán sát rằng khổ của hữu tình phát sinh từ phiền não. Tự biết bản thân là thù thắng trong các phước điền, nhưng sợ phiền não của kẻ khác duyên nơi thân mình (A-la-hán) mà phát sinh, nên bằng ý chí (= tư) mà dẫn khởi tướng trí như vậy, để do bởi đó mà hữu tình không duyên nơi thân của ngài khiến phát sinh các thứ tham, sân v.v. Vì hành này (*vihāra*) có thể dập tắt phiền não của các hữu tình, nên được gọi là vô tránh”.

[21] *Aggañña-sutta* (D.iii.tr.84).

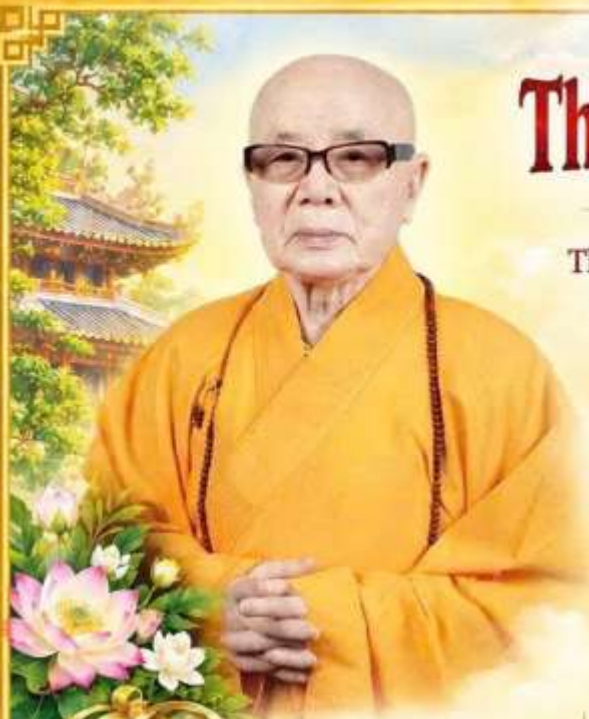
[22] *Aggañña-suttanta* (D.iii.93): *Mahājāna-sammato ti kho... mahā-sammato*.

[23] *Ibid.*, *dharmena pare rañjetī ti kho... rājā*.

[24] Cf. *Cakkavatti-sihanāda-suttanta*, iii.58ff.

[25] *Ibid.*, tr.59: *...ahosi cakkavatti dhammiko dhammarājā... so imaṃ paṭhavim sāgara-pariyantam adaṇḍena asatthena dharmena abhivijīya ajjhāvasi*.

* Xem thêm: *Huyền thoại Duy-ma-cật*, giảng luận, và *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*, bản dịch Việt của cùng tác giả, Hương Tích ấn hành lần thứ 5, 2017.



Thạch Trụ Thiền Gia

Thành kính dâng lễ tán thán công hạnh
Đại Lão Hoà Thượng Tân Viên Tịch
thượng Huyền hạ Tôn

Kính nguyện giác linh Hoà Thượng
Cao Đăng Phật Quốc,
Thành kính phân ưu cùng môn nhân
pháp quyến.

石柱禪家

大老玄宗石柱禪
一心向佛結因緣
開山建立伽藍淨
說法薰修戒定玄
海外專行三藏學
澳洲普度四恩傳
功成果滿歸安養
捨壽收神上寶蓮

Phiên âm:

Thạch Trụ Thiền Gia

Đại lão Huyền Tôn thạch trụ thiền
Nhất tâm hướng Phật kết nhân duyên
Khai sơn kiến lập già lam tịnh
Thuyết pháp huân tu giới định huyền
Hải Ngoại chuyên hành tam tạng học
Úc Châu phổ độ tứ ân truyền
Công thành quả mãn quy An Dưỡng
Xả thọ thâm thần thượng bảo liên...!

Dịch thơ:

Thạch Trụ Nhà Thiền

Đại lão Huyền Tôn Thạch Trụ Thiền,
Một lòng hướng Phật kết nhân duyên
Xây chùa dựng lập già-lam tịnh,
Thuyết pháp huân tu giới định huyền.
Hải ngoại chuyên hành ba Tạng học,
Úc Châu phổ độ bốn ân truyền.
Công thành quả mãn về An Dưỡng
Xả thọ thâm thần lên bảo liên.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

Tu Viện An Lạc, California
12:00 AM 10.9.2026

Hậu Học:

Thích Chúc Hiền

(Khế thủ kính đề)

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

BI - TRÍ - DŨNG

BAN HƯỚNG DẪN:

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HẢI NGOẠI;
GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ;
GIA ĐÌNH PHẬT TỬ MIỀN QUẢNG ĐỨC;
cùng TANG GIA HIẾU QUYẾN

CÃO TANG

Vô cùng thương tiếc báo tin
Huynh trưởng Cấp Dũng

LÊ QUANG DẬT

Pháp Danh **TÂM HÒA**
Tại Gia Bồ Tát Giới
Hiệu **NHU QUANG**

DUYNG NHIỆM:

Chủ Tịch Hội Đồng Huynh Trưởng Cấp Dũng
BHD GDPT Việt Nam Tại Hải Ngoại;
Chủ Tịch Hội Đồng Cấp Dũng
BHD GDPT Việt Nam Tại Hoa Kỳ, kiêm Cố Vấn;
Chủ tịch Hội Đồng Cố Vấn
Ban Hướng Dẫn GDPT Miền Quảng Đức, Hoa Kỳ,

Sinh ngày 12 tháng 03 năm Đinh Sửu, 1937
tại Làng Ưu Diễm, Huyện Phong Điền
- Tỉnh Thừa Thiên, Việt Nam
đã thuận thế vô thường, xả bỏ báo thân
lúc 10 tối Thứ Bảy, ngày 19 tháng 9 năm 2026
tại thành phố Westminster, California, Mỹ quốc.
(Nhằm ngày 9 tháng 8 năm Bình Ngọ)

HƯỚNG THƯỢNG THỌ 90 TUỔI

NAM MÔ TIẾP DẪN ĐẠO SƯ A DI ĐÀ PHẬT

TÂM THÀNH KÍNH BÁO

MỌI CHI TIẾT VỀ TANG LỄ, SẼ ĐƯỢC THÔNG BÁO SAU



Từ “VÔ TỰ CHÂN KINH” đến “NHẤT THIẾT SIÊU THĂNG PHẬT ĐÀI”

Thích Nhuận Châu

(tiếp theo kỳ trước)

4. Văn chiêu hồn: từ “bào ảnh” đến lòng từ bi vô phân biệt

4.1. Văn đề văn bản và giới hạn của việc quy tác

Văn chiêu hồn, còn gọi Văn tế thập loại chúng sinh, gồm 184 câu song thất lục bát trong truyền bản phổ biến. Tác phẩm lâu nay được quy cho Nguyễn Du, và sự tương hợp về ngôn ngữ, cảm quan nhân đạo với những sáng tác khác khiến quy tác ấy có sức thuyết phục. Tuy nhiên, chưa có bản thảo tự tay tác giả; chứng bản khắc in còn thấy hiện nay thuộc cuối thế kỷ XIX. Lê Thuớc từng tìm được một bản ở chùa Diệc, Nghệ An; Hoàng Xuân Hãn đối chiếu bản ấy với bản khắc năm 1895 do nhà sư Chính Đại thực hiện tại chùa Hưng Phúc. Thời điểm sáng tác vẫn chưa thể ấn định chắc chắn. Giả thuyết liên hệ với những năm Nguyễn Du làm quan ở Quảng Bình hoặc với một trận dịch lớn xảy ra vào đúng tháng bảy ở Nghệ An.^[15]

Thận trọng văn bản học không làm giảm giá trị của tác phẩm; trái lại, nó giúp phân biệt hai văn đề: lịch sử hình thành ban đầu và lịch sử lưu truyền. Dù hoàn cảnh sáng tác còn bất định, việc một ngôi chùa khắc in và bảo tồn văn bản Nôm cho thấy bài văn tế đã sống trong môi trường nghi lễ Phật giáo. Đó không chỉ là “thơ để đọc,” mà còn là lời được cất lên trước một cộng đồng người sống và những người chết được tưởng niệm.

4.2. Nền nghi lễ Đại thừa: Vu-lan, Diệm khẩu và thập loại cô hồn

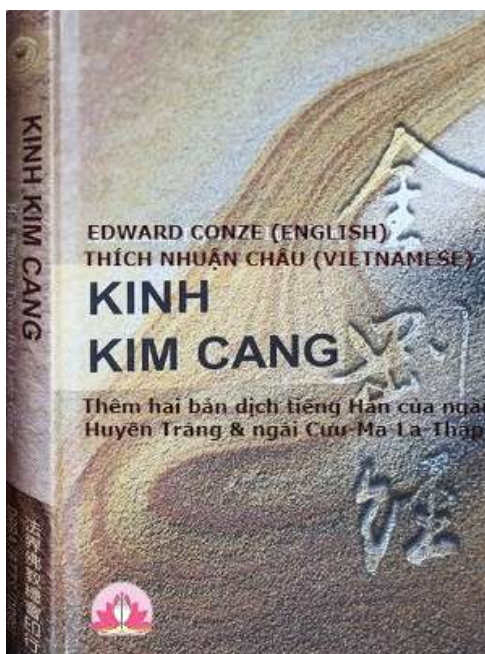
Mở đầu tác phẩm là không khí tháng Bảy, lập đàn giải thoát, nước tịnh bình và nhang dương. Văn bản tiếp tục bằng việc thỉnh mời từng hạng vong hồn, dâng cháo, nghe kinh, cầu Tịnh độ, quy y Phật-Pháp-Tăng. Cấu trúc ấy đặt Văn chiêu hồn trong giao điểm của nhiều mạch nghi lễ: Vu-lan báo hiếu, thí thực ngạ quỷ, Diệm khẩu, chẩn tế

cô hồn và tín ngưỡng Tịnh độ.

Kinh Vu-lan-bồn, bản Hán truyền thống quy cho Trúc Pháp Hộ, kể việc Mục-kiền-liên tìm thấy mẹ trong loài ngạ quỷ và nương sức thanh tịnh của Tăng đoàn vào ngày tứ tử để cứu mẹ. Nghiên cứu ngữ nguyên hiện đại của Karashima Seishi lưu ý rằng yulanpen 盂蘭盆 có khả năng chỉ “bát cơm” trong lễ Tứ tử, chứ không nên tiếp tục giải thích chắc chắn là “cứu nạn treo ngược.”^[16] Trong quá trình bản địa hóa tại Trung Hoa rồi lan sang Việt Nam, lễ cúng Rằm tháng Bảy vượt khỏi phạm vi báo hiếu trong gia đình để trở thành thời điểm bố thí và tưởng niệm những người chết không được thờ cúng.^[17]

Một mạch khác là các nghi quỹ Diệm khẩu kể chuyện A-nan gặp quỷ mặt cháy, rồi thiết lập phép bố thí thức ăn và chân ngôn cho ngạ quỷ. Bản Du-già tập yếu Diệm khẩu thí thực nghi (瑜伽集要餓口施食儀) trong Đại chính tạng có riêng phần Thập loại cô hồn văn (十類孤魂文), mô tả nhiều hạng người chết theo địa vị và hoàn cảnh. Nghi quỹ mở bằng phát tâm không cầu phúc báo trời người cho riêng mình, mà nguyện cùng chúng sinh pháp giới đồng thành Vô thượng Bồ-đề.^[18] Tinh thần ấy rất gần cấu trúc đại nguyện của Kinh Kim Cang: phạm vi cứu độ là phổ quát, còn người hành lễ không lấy phúc báo làm tài sản của bản ngã.

So sánh của giới nghiên cứu cho thấy nhiều nhóm vong trong Văn chiêu hồn có đối ứng đáng kể với “thập loại cô hồn” của nghi thức thí thực: để vương, tướng sĩ, quan lại, sĩ tử, người lữ hành-buôn bán, sản phụ, người chết đường chết chợ và những kẻ bị gạt ra bên lề. Bản nghi quỹ được Vân Khê Châu Hoảng chỉnh lý vào đầu thế kỷ XVII cũng góp phần định hình nghi thức lưu hành ở Đông Á.^[19] Tuy nhiên, sự tương ứng chưa đủ để kết luận Nguyễn Du dịch trực tiếp từ một bản nghi quỹ cổ định. Danh sách “mười loại” vốn cơ giản; truyền bản Việt Nam và thực hành nghi lễ có thể đã qua



nhiều lớp khẩu truyền, sao chép và cải biên. Chính xác hơn, nên nói *Văn chiêu hồn* có quan hệ liên văn bản rất mạnh với truyền thống chấn tế thập loại cô hồn, rồi được Nguyễn Du thi hóa bằng kinh nghiệm lịch sử và tâm từ bi khi hâm nhập tư tưởng Kinh Kim cang riêng của ông.^[20]

4.3. Một bản đồ khổ đau vượt khỏi phẩm trật

Các hạng người trong *Văn chiêu hồn* không tạo thành một danh mục xã hội học trung tính. Mỗi hạng được nhìn ở khoảnh khắc ảo tưởng căn bản cuộc đời một khi sụp đổ. Đế vương từng “màn loan trướng huệ” rồi cũng thành cô hồn; tướng sĩ theo đuổi công danh để lại xương trắng; quan lại bận “mũ cao áo rộng” không tránh khỏi vô thường; sĩ tử dẫn thân vào trường văn trận bút; người buôn lênh đênh vì lợi; người nghèo, gái lầu xanh, tù nhân và trẻ nhỏ chết khi chưa kịp sống trọn một đời. Cái chết san phẳng địa vị, nhưng Nguyễn Du không san phẳng kinh nghiệm, ông giữ lại hoàn cảnh cụ thể khiến từng kiếp người đáng thương.

Đó là lý do điệp khúc “thương thay” quan trọng hơn con số mười. “Thập loại” là hình thức bao quát; nội dung thực sự là sự mở rộng không ngừng của đối tượng từ bi. Cuối phần triệu thỉnh, tác giả viết:

*Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?
Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi,
Hoặc là nương ngọn suối chân mây.*^[21]

“Nghiệp khác nhau” thừa nhận tính cá biệt của lịch sử mỗi người; “cùng nhau” đến đàn tràng thừa nhận khả năng bình đẳng trong tiếp nhận cứu độ. Bình đẳng ở đây không phải xóa khác biệt bằng một khái niệm trừu tượng, mà là từ chối dùng khác biệt để loại ai ra ngoài lòng thương. Khi bài văn gọi cả kẻ quyền thế lẫn người vô danh, cả người có công lẫn kẻ mang tội, nó đưa đại nguyện “tất cả chúng sinh” vào không gian xã hội Việt Nam bằng những gương mặt cụ thể.

4.4. “Kiếp phù sinh như hình bào ảnh”

Đoạn kết tập trung rõ nhất ngôn ngữ Kinh Kim Cang:

*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,
Có chữ rằng: “Vạn cảnh giai không.”
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*^[22]

Bào ảnh (泡影) là ngôn từ trực tiếp đưa người đọc về bài kệ “*nư mộng huyển bào ảnh*” cuối Kinh Kim Cang. Nhưng phép chuyển dịch của Nguyễn Du đáng chú ý hơn sự vay mượn từ ngữ. Trong kinh, mệnh đề ở hình thức quán niệm: hãy quán các pháp hữu vi như bọt và bóng. Trong văn tế, nó trở thành lời đánh thức những cô hồn đang bám vào cảnh giới đã tan và cũng đánh thức người sống đang nghe văn.

“Phù sinh” không chỉ là đời của người chết; đó là thân phận chung của cả đàn tràng. Phù sinh’

(浮生) không chỉ nói về kiếp sống ngắn ngủi của những người đã chết, mà chỉ thân phận mong manh, vô thường của mọi hữu tình đang hiện hữu trong cõi đời. *Phù* (浮), nghĩa là nổi, trôi nổi, gợi một đời sống không có điểm tựa bền chắc, hiện hữu trong chốc lát rồi biến đổi và tan mất theo dòng sinh diệt. Bởi vậy, ‘phù sinh’ không chỉ thuộc về những cô hồn được triệu thỉnh trong đàn tràng; đó cũng là thân phận chung của người sống đang thiết lập đàn tràng, của người đọc và người nghe lời văn tế. Ranh giới giữa người sống và người chết vì thế trở nên tương đối, người chết đã đi qua sự tan rã của một đời, còn người sống cũng đang ở trong chính tiến trình vô thường ấy. Đàn tràng do đó không chỉ là nơi người sống hướng lòng thương tưởng đến người chết, mà còn là không gian để chính người sống nhận ra thân phận ‘phù sinh’ của mình.”

Trong ý nghĩa ấy, ‘phù sinh’ mở rộng đối tượng của lòng bi mẫn, kẻ được cứu độ và người đang thực hành cứu độ cùng đứng trong tương quan sinh tử, cùng chịu sự chi phối của vô thường; vì vậy, tiếng gọi cô hồn cuối cùng cũng trở thành lời cảnh tỉnh đối với chính người đang sống.”

“Vạn cảnh giai không” không phải là trích nguyên văn từ Kinh Kim Cang. Nó thuộc ngôn ngữ tính không phổ biến trong Phật giáo Hán truyền, có quan hệ rộng với Bát-nhã và Thiền. Ghi rõ ranh giới này rất quan trọng: “bào ảnh” là liên văn bản trực tiếp; “vạn cảnh giai không” là sự quy tụ giáo nghĩa trong một công thức Đông Á.^[23] Tương tự, “Ai ơi lấy Phật làm lòng” có thể được đọc như lời mời nội tâm hóa hướng giải thoát, đồng thời có thể hiểu như một cách diễn đạt thi ca gần với tư tưởng Như Lai tạng^[24] và Phật tính^[25]: khả năng hướng đến giác ngộ không chỉ được tìm cầu ở một đối tượng bên ngoài, mà được nhận ra và khơi mở ngay nơi tâm của mỗi con người.

Nếu chỉ dừng ở “giai không,” bài văn có thể bị hiểu như lời phủ định thế giới. Nhưng ngay sau đó là ý nghĩa nghi lễ:

*Đàn chấn tế vãng lời Phật giáo,
Của có chi bát cháo nén nhang;
Gọi là manh áo thoi vàng,
Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.*

Và lời kết:

*Phật hữu tình từ bi phổ độ,
Chớ ngại rằng có có không không.*

Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng,
Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài.^[26]

Câu “chớ ngại rằng có có không không” ngăn người nghe mắc kẹt trong tranh luận nhị biên. Bài văn không buộc phải giải quyết siêu hình học về sự tồn tại của cô hồn trước khi cho họ một bát cháo. Vật phẩm rất ít “bát cháo nén nhang” nhưng hành vi chia sẻ vẫn phải được thực hiện. Đó là phương tiện thiện xảo, dùng hình thức, danh xưng và lễ vật

trong khi không tuyệt đối hóa chúng. Tính Không (śūnyatā) làm nhẹ bàn tay nắm giữ và từ bi khiến bàn tay ấy mở ra.

4.5. Kinh Kim Cang một hợp lưu Đại thừa

Trong đoạn kết, các thuật ngữ “Tịnh độ,” “Tây phương,” “luân hồi,” “Tam bảo,” “chấn tế,” “phổ độ” đứng cạnh “bào ảnh” và “giai không.” Đây không phải hệ thống thuần nhất của riêng Kinh Kim Cang. Tịnh độ thể nhập chân trời vắng sinh; nghi thức Diệm khẩu cung cấp khoa nghi thí thực và triệu thỉnh; Vu-lan mở ra thời gian lễ hội; Bát-nhã khai phóng cái thấy vô thường-vô tự tính; đạo lý từ bi cung cấp động lực phổ độ. Nhìn từ đó, *Văn chiêu hồn* là một hợp lưu tư tưởng.

Trong *Văn chiêu hồn*, nhiều nguồn mạch tín ngưỡng và tư tưởng cùng hội tụ: quan niệm dân gian về cô hồn và âm giới, nghi thức thí thực-chấn tế của Phật giáo, cảm thức vô thường, nghiệp báo và luân hồi, cùng lòng thương xót sâu xa trước những phận người bị chiến tranh, quyền lực, nghèo đói và dục vọng cuốn vào đau khổ. Nhưng Nguyễn Du không để những nguồn mạch ấy tồn tại như những lớp chất liệu rời rạc. Tất cả được quy tụ trong một trường cảm xúc và tư tưởng rộng lớn hơn: nỗi khổ không còn thuộc riêng một hạng người, một giai tầng hay một kiếp sống, mà trở thành thân phận chung của chúng sinh trong sinh tử.

Chính ở điểm ấy, *Văn chiêu hồn* mở ra biển rộng Đại thừa. Tình thương không dừng ở sự tưởng niệm người chết mà chuyển thành tâm nguyện hướng đến mọi hữu tình không phân biệt sang hèn, thiện ác, già trẻ, nam nữ. Những ranh giới vốn chia cắt con người trong đời sống thế tục lần lượt bị làm mờ trước một sự thật căn bản, tất cả đều chịu vô thường, nghiệp lực và khổ đau. Vì vậy, đàn tràng trong tác phẩm có thể được đọc không chỉ như một nghi lễ dành cho cô hồn, mà như một không gian biểu tượng của tinh thần phổ độ, không ai bị lãng quên trong vòng lan toả của tâm từ bi.

Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài cho thấy Nguyễn Du đi vào chiều sâu Bát-nhã qua vấn đề danh, tướng và sự bất khả chấp thủ đối với kinh nghĩa, còn *Văn chiêu hồn* biểu hiện chiều rộng của Đại thừa bằng sự mở rộng vô hạn đối tượng của lòng bi mẫn. Một phía nghiêng về trí tuệ phá chấp, một phía triển khai từ bi phổ độ; đặt cạnh nhau, hai tác phẩm cho thấy hai dòng chảy có thể gặp nhau trong cùng một chân trời Đại thừa: trí tuệ làm tan những biên giới do phân biệt kiến lập, còn từ bi vượt qua chính những biên giới ấy để hướng đến tất cả chúng sinh. Theo nghĩa đó, Nguyễn Du không chỉ tiếp nhận những yếu tố tư tưởng Phật giáo, mà bằng thi ca, ông còn góp phần đưa tinh thần Bát-nhã và lý tưởng từ bi Đại thừa từ kinh điển và nghi lễ đi sâu vào cảm thức văn hóa Việt Nam.

Chính sự hợp lưu ấy là dấu hiệu của quá trình bản địa hóa. Phật giáo Đại thừa không chỉ lan tỏa bằng cách một học phái thay thế học phái khác, mà bằng việc nhiều văn bản, nghi thức và biểu tượng cùng được tái tổ chức trong một môi trường địa phương. Nguyễn Du tiếp nhận kho ngôn ngữ ấy rồi làm một việc đặc biệt, chuyển tiếng gọi vốn thuộc đàn tràng thành thơ Nôm có năng lực sống vượt qua nghi lễ. Người đọc không cần biết chữ Hán hay hiểu hệ thống giáo tướng vẫn có thể cảm nhận rằng quyền lực, sắc đẹp và công danh đều như bọt bóng, còn tâm từ bi phải lan toả đến những người không còn tên tuổi.

5. Hai văn bản, một chuyển động: trí tuệ phá chấp và từ bi phổ độ

5.1. “Vô tự” không phải là im lặng; “phổ độ” không phải là sở hữu

Đặt hai tác phẩm cạnh nhau, ta thấy một nghịch lý sáng tạo. Ở *Phân Kinh Thạch Đài*, Nguyễn Du nghi ngờ khả năng của văn tự; ở *Văn chiêu hồn*, ông tin vào sức mạnh của ngôn từ. Nhưng điều bị phê phán trong bài thơ chữ Hán không phải là chính ngôn ngữ, mà do sự đồng nhất ngôn ngữ với chân lý và công đức. Điều quý báu trong bài văn Nôm không phải quyền lực tuyệt đối của ngôn ngữ, mà là ngôn ngữ như phương tiện để chia sẻ, tưởng niệm và chuyển hóa.

Kinh Kim Cang cho phép giải nghịch lý này bằng “vô sở trụ.” Có thể đọc kinh, giảng kinh, bố thí và cứu độ; vấn đề là đừng trụ vào người đọc, pháp được đọc, người cho, vật cho hay người nhận. “Vô tự thị chân kinh” vì vậy không phải chân lý nằm trong một khoảng trắng huyền bí. Nó là sự tự do không biến văn bản thành thần tượng. “Nhất thiết siêu thắng” cũng không phải tuyên bố người chủ lễ đang sở hữu quyền cứu người khác. Nó là đại nguyện được phát ra trong khi mọi phân biệt về chủ thể và đối tượng đang được làm nhẹ đi.

5.2. Từ cái nhìn lịch sử đến đạo đức tưởng niệm

Nguyễn Du thường nhìn lịch sử từ phía phế tích và người bại trận. *Phân Kinh Thạch Đài* cho thấy văn chương, để nghiệp đều không thắng được thời gian. *Văn chiêu hồn* đi xa hơn khi hỏi ai còn nhớ những người đã bị lịch sử bỏ lại. Một bên giải thiêng biểu tượng quyền lực; bên kia trả lại phẩm giá cho những sinh mạng không có bia ký.

Sự chuyển động ấy tương ứng với hai mặt của Bát-nhã. Thấy mọi danh vị là duyên sinh giúp phá bỏ hệ thống xếp hạng tuyệt đối; từ chỗ ấy, tâm từ bi mới có thể đi đến những đối tượng không đem lại danh tiếng hay báo đáp. Nguyễn Du không chỉ minh họa một giáo nghĩa có sẵn. Thơ ông làm cho giáo nghĩa phải đi qua kinh nghiệm lịch sử cụ thể, chiến tranh, quan trường, khoa cử, lưu lạc, lao dịch, bán thân, nghèo đói và cái chết vô danh. Phật

giáo trong Nguyễn Du vừa là nguồn trí tuệ, vừa bị chất vấn và tái tạo bởi tình thương nhân thế của thi nhân.

6. Từ Nguyễn Du nhìn ra sự lan tỏa của Phật giáo Đại thừa tại Việt Nam

6.1. Đọc, giảng, biên chép và khắc in

Kinh Kim Cang đã có mặt lâu dài trong văn hiến Phật giáo Việt Nam. *Thiền uyển tập anh* ghi nhiều đối thoại và bài kệ vận dụng trực tiếp ngôn ngữ của kinh. Thanh Biện được dẫn vào nghĩa “vô ngã tướng, vô nhân tướng”; Giới Không dùng bài kệ “nhược dĩ sắc kiến ngã”; các truyện về Thường Chiếu và những thiền sư khác cũng dựa trên mệnh đề “vô thật vô hư,” không thể chấp Như Lai là người thật có thuyết pháp.^[27] Các ghi chép ấy phải được đọc với ý thức rằng *Thiền uyển tập anh* là một tập truyền đăng được biên tập vào thế kỷ XIV, không phải biên bản nguyên trạng của mọi cuộc đối thoại. Dẫu vậy, chúng vẫn là bằng chứng về vị trí của Kinh Kim Cang trong ký ức và diễn ngôn Thiền Việt thời trung đại.^[28]

Các bản khắc gỗ, các thư mục Hán Nôm còn ghi nhiều bản Kinh Kim Cang và chú giải, trong đó có bản khắc liên hệ với Chân Nguyên năm 1700, các bản thế kỷ XVIII–XIX và bản diễn Nôm. Một khảo sát đã liệt kê ít nhất mười sáu đơn vị thư tịch với các ký hiệu như AC.510, AC.254, AC.512, AC.320, AC.299, AC.319, AB.567 và AC.167.^[29] Những ký hiệu này không tự động chứng minh niên đại, nơi lưu hành hoặc số người đọc; mỗi bản vẫn cần khảo sát giấy, ván, lời tựa và lịch sử tàng bản. Nhưng xét như một tập hợp, chúng cho thấy việc tiếp nhận kinh không chỉ tồn tại trong truyền thuyết Thiền mà còn đi qua hoạt động khắc in và chú giải.

Nhận định “đọc Kim Cang hơn nghìn lần” của Nguyễn Du vì thế không xuất hiện trong khoảng trống. Một trí thức đầu thế kỷ XIX có thể gặp kinh qua nhà chùa, kinh bản gia đình, mạng lưới văn chương hoặc thực hành tụng đọc. Ta chưa có tư liệu để phục dựng chính xác Nguyễn Du dùng bản Kinh Kim Cang nào, ai truyền dạy. Điều có thể nói chắc hơn là câu thơ giả định một độc giả đã quen thuộc sâu với kinh và một công chúng đủ biết giá trị biểu tượng của đọc tụng Kinh Kim Cang.

6.2. Con đường nghi lễ: kinh hoà nhập và dẫn đạo cộng đồng

Bên cạnh sự lưu truyền qua kinh bản, tư tưởng Đại thừa còn thấm sâu vào đời sống cộng đồng thông qua thực hành nghi lễ. Các nghi thức thắp Bày, thí thực và chẩn tế làm cho giáo nghĩa hiện diện bằng âm thanh, khoa nghi, vật mọc dâng cúng và thời tiết. Người dự lễ có thể không biết đến Đại tạng kinh nhưng vẫn hiểu được nghiệp, luân hồi, Tịnh độ, quy y, công đức hồi hướng và lòng từ bi phổ độ. Nghi lễ không đơn thuần “phổ thông hóa”

một hệ thống đã hoàn chỉnh, mà là sự chọn lọc, phối hợp và khởi sinh những cách hiểu mới.

Tại Việt Nam, việc Phúc Điền cho khắc khoa nghi *Du-già thí thực* ở chùa Đại Quang năm 1844, cùng việc Sa-môn Chính Đại khắc *Văn chiêu hồn* năm 1895, là hai di sản đáng chú ý.^[30] Chúng muộ n hơn đời Nguyễn Du nên không thể dùng làm bằng chứng trực tiếp về nguồn ông đã đọc. Giá trị của chúng nằm ở chỗ khác: chúng xác nhận rằng trong thế kỷ XIX, nghi thức thí thực Hán văn và bài văn tế Nôm cùng được bảo tồn trong môi trường tự viện. Ở đó, Phật giáo Đại thừa lan tỏa không chỉ từ kinh điển lan toả dân gian theo một chiều, mà bằng sự trao đổi qua lại giữa tăng sĩ, thi nhân, người chủ lễ và cộng đồng địa phương.

6.3. Chữ Nôm: từ khái niệm sang cảm nghiệm

Sự chuyển từ bài thơ chữ Hán *Phân Kinh Thạch Đài* sang *Văn chiêu hồn* bằng tiếng Nôm cho thấy hai tầng công chúng. Chữ Hán cho phép Nguyễn Du đối thoại với lịch sử Trung Hoa, Kinh Kim Cang, *Đàn kinh* và truyền thống đi sứ. Chữ Nôm cho phép ông biến những khái niệm như “bào ảnh,” “giai không,” “luân hồi,” “Tịnh độ” thành tiết tấu nghe được và nỗi thương cảm có thể chia sẻ trong đàn tràng. Nhờ đó, những tư tưởng vốn được chuyên chở bằng kinh điển Hán văn và thường đòi hỏi một trình độ học vấn nhất định đã bước ra khỏi phạm vi của giới tăng sĩ và trí thức để đi vào đời sống tinh thần của đông đảo dân chúng. Người bình dân có thể không thông hiểu hệ thống giáo nghĩa Bát-nhã hay những luận giải về Không, nghiệp và luân hồi, nhưng qua tiếng Nôm, nhịp điệu, hình ảnh và cảm xúc của *Văn chiêu hồn*, họ có thể cảm nhận vô thường qua những kiếp người tan tác, nhận ra nghiệp quả qua những cảnh đời lưu chuyển, hướng vọng Tịnh độ qua niềm mong cầu siêu thoát, và nhất là thực tập tâm từ bi đối với những chúng sinh không thân thuộc với mình. Ở đây, văn chương trở thành một phương tiện chuyển tải giáo pháp, không giản lược Đại thừa thành giáo lý bình dân, mà đưa những giá trị cốt lõi của Đại thừa từ ngôn ngữ kinh điển vào cảm thức cộng đồng. Bằng con đường ấy, Nguyễn Du đã góp phần làm cho tinh thần Đại thừa được lan tỏa rộng hơn trong xã hội Việt Nam, từ văn bản đến lời tụng, từ tư tưởng đến cảm xúc, và từ lòng thương một người đến lòng bi mẫn hướng về mọi chúng sinh.

Đây không phải sự thay thế đơn giản từ “ngoại lai” sang “bản địa.” Nhiều từ khóa Nôm vẫn là âm Hán-Việt; thể thức nghi lễ vẫn mang cấu trúc xuyên khu vực. Sự Việt hóa nằm ở quá trình tái ngữ cảnh hóa, các công thức Đại thừa đi vào thể song thất lục bát, địa hình bờ bụi–đầu chợ–gốc đa, kinh nghiệm khoa cử và chiến trận, cùng cách xưng gọi giàu cảm xúc của tiếng Việt. Một truyền thống trở thành bản địa không phải khi nó mất hết dấu vết xuất xứ, mà khi nó có thể nói về nỗi khổ của

một cộng đồng bằng giọng nói cộng đồng nhận là của mình.

6.4. Một hệ sinh thái Đại thừa, không phải đường truyền đơn tuyến

Từ hai văn bản của Nguyễn Du, có thể nhìn thấy ít nhất bốn lớp cùng vận hành: Bát-nhã cung cấp trí tuệ vô trụ và ngôn ngữ bọt-bóng; Thiền cung cấp lối phản vấn văn tự và câu chuyện Huệ Năng; Tịnh độ cung cấp hướng vắng sinh Tây phương; Vu-lan-Diêm khẩu cung cấp đàn tràng, đối tượng thập loại và thực hành thí thực. Các lớp ấy không đứng riêng thành bốn “tổng phái” khép kín trong kinh nghiệm người tham dự. Chúng hợp thành một hệ sinh thái Đại thừa nơi giáo lý, thiền ngữ, nghi lễ và văn chương hỗ trợ lẫn nhau.

Nguyễn Du là một thi nhân uyên thâm kinh điển đạo Phật, đã tiếp nhận, chất vấn và chuyển hóa vốn Phật học lưu hành trong môi trường văn hóa của mình.

7. Kết luận

Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài và Văn chiêu hồn đánh dấu hai điểm trên cùng một vòng cung tư tưởng. Trước thạch đài, Nguyễn Du nhìn thấy giới hạn của văn tự, phân khoa kinh thành chương mục, công đức và đế quyền; ông phá vỡ giới hạn đó, dẫn đến đọc kinh không còn chấp kinh. Trước đàn chẩn tế, ông đưa cái thấy “bào ảnh” vào một lời nguyện không bỏ sót ai, thấy để tâm từ bi sâu lắng hơn, chứ không phải để phủ nhận cuộc đời.

Kinh Kim Cang là bản lề nối hai điểm ấy. Kinh dạy Bồ-tát phải giữ đồng thời hai mệnh đề tưởng như nghịch nhau, độ tất cả chúng sinh và thật không có chúng sinh nào được độ. Từ mệnh đề thứ hai, *Phân Kinh Thạch Đài* nhận ra “vô tự”; từ mệnh đề thứ nhất, *Văn chiêu hồn* mở lời “nhất thiết siêu thắng.” Nếu chỉ có phá chấp mà không có phổ độ, tính Không (*sūnyatā*) dễ bị hiểu thành lạnh lùng. Nếu chỉ có phổ độ mà không phá chấp, từ bi dễ biến thành ban ơn, tích đức và củng cố bản ngã. Nguyễn Du giữ hai ý trong một thể quân bình giàu sức thuyết phục về đạo đức.

Qua đó, Phật giáo Đại thừa Việt Nam hiện ra không phải như bản sao thu nhỏ của Ấn Độ hay Trung Hoa, mà là quá trình chuyển dịch nhiều tầng, từ Sanskrit sang Hán, từ kinh sang Thiền ngữ, từ



nghe quỹ sang đàn tràng, từ chữ Hán sang chữ Nôm, từ khái niệm tính Không (*sūnyatā*) sang lòng thương đối với từng thân phận con người. Ở điểm hội tụ của quá trình ấy, “chân kinh” không bị nhốt trong chữ, nhưng chữ vẫn có thể trở thành chiếc bè; chúng sinh không có tự tính cố định, nhưng từng nỗi khổ vẫn đòi một lời gọi tên. Đó là chiều sâu của dấu ấn Kinh Kim Cang trong tư tưởng Nguyễn Du, đồng thời là một trong những biểu hiện đẹp nhất Phật giáo Đại thừa Việt Nam.

Thích Nhuận Châu
Tháng bảy, Suối tử

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Đức Hiểu và cộng sự, chủ biên. *Từ điển văn học (bộ mới)*. Hà Nội: Thế Giới, 2004.
- Harrison, Paul. “*Vajracchedikā Prajñāpāramitā: A New English Translation of the Sanskrit Text Based on Two Manuscripts from Greater Gandhāra*.” Trong *Buddhist Manuscripts in the Schøyen Collection*, tập 3, do Jens Braarvig và cộng sự biên tập, 133–159. Oslo: Hermes Publishing, 2006.
- Hoàng Xuân Hãn. “Lễ Vu Lan và Văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du?” Trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 3. Hà Nội: Giáo dục, 1998.
- Karashima, Seishi. “The Meaning of Yulanpen 盂蘭盆—‘Rice Bowl’ on Pravāraṇa Day.” *Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhology* 16 (2013): 289–306.
- Kimura Taiken 木村泰賢. 〈金剛經之研究〉. 《華岡佛學學報》 5 (1981): 77–92.
- Lê Thuốc và Trương Chính, biên soạn. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Hà Nội: Văn học, 1965.
- Nguyễn Du. *Bắc hành tạp lục*. Bản chép tay A.1494, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- Nguyễn Du. *Chiêu hồn thập loại chúng sinh*. Đàm Quang Thiện hiệu chú. Lời tựa của Thích Tâm Châu. Sài Gòn: Nam Chi Tùng thư, 1965.
- Nohira Munehiro. “Khảo sát lại lộ trình đi sứ của Nguyễn Du và thứ tự các thơ bài chữ Hán trong Bắc hành tạp lục.” 2019; công bố trực tuyến 2022.
- Phạm Tuấn. “Nguyễn Du và Văn tế thập loại chúng sinh trong tương quan văn hóa Phật giáo.” Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 15 tháng 10 năm 2020.

- Teiser, Stephen F. *The Ghost Festival in Medieval China*. Princeton: Princeton University Press, 1988.
- Thích Hạnh Tuân. "Kinh Kim Cang trong nguồn mạch văn hiến của Phật giáo Việt Nam." Bản điện tử, 2009.
- Trần Nghĩa, chủ biên. *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*. 3 tập. Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1993.
- Trần Thị Hoa Lê. "Cảm hứng đối thoại-phản biện trong *Bắc hành tạp lục* của Nguyễn Du." *Nghiên cứu Văn học* 12, số 502 (2013): 36-47.
- *Thiền uyển tập anh*. Bản A.3144 và VHV.1267, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- *Thiền uyển tập anh*, bản dịch Lê Mạnh Thát, dựa trên bản in năm 1715 (Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh, 1976), ấn bản điện tử 1999.
- Yampolsky, Philip B. *The Platform Sutra of the Sixth Patriarch*. New York: Columbia University Press, 1967.
- 《佛說盂蘭盆經》. T16, no. 685.
- 《金剛般若波羅蜜經》. Cưu-ma-la-thập 鳩摩羅什 dịch. T8, no. 235.
- 《六祖大師法寶壇經》. T48, no. 2008.
- 《瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口軌儀經》. T21, no. 1318.
- 《瑜伽集要焰口施食起教阿難陀緣由》. T21, no. 1319.
- 《瑜伽集要焰口施食儀》. T21, no. 1320.
- Châu Hoằng 祿宏, hiệu đính. 《瑜伽集要施食儀軌》. X59, no. 1080.

Chú thích:

[15] Nguyễn Du, *Chiêu hồn thập loại chúng sinh*, Thích Tâm Châu đề tựa, Đàm Quang Thiện hiệu chú (Sài Gòn: Nam Chi Tùng thư, 1965), 64-65; Hoàng Xuân Hãn, "Lễ Vu Lan và Văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du?," trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập 3 (Hà Nội: Giáo dục, 1998), 1292; Đỗ Đức Hiểu và cộng sự, chủ biên, *Từ điển văn học (bộ mới)* (Hà Nội: Thế Giới, 2004), 1972; Phạm Tuấn, "Nguyễn Du và Văn tế thập loại chúng sinh," nhất là phần kết về quy tắc. Các dữ kiện về bản Diệc và bản khắc Chính Đại cần tiếp tục được kiểm tra trực tiếp trên chúng bản.

[16] 《佛說盂蘭盆經》, T16, no. 685, 779a28-c4, truyền thống quy dịch giả là Trúc Pháp Hộ. Về cách giải *yulanpen* 盂蘭盆 là "bát cơm" trong ngày Tự tứ và ngữ nguyên "treo ngược," xem Seishi Karashima, "The Meaning of Yulanpen 盂蘭盆 'Rice Bowl' on Pravāraṇa Day," *Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhism* 16 (2013): 289-306.

[17] Stephen F. Teiser, *The Ghost Festival in Medieval China* (Princeton: Princeton University Press, 1988), nhất là 1-34, 125-164, về sự hình



CHỈ LÀ NGỌN GIÓ

*Chỉ là ngọn gió sổ lòng
Hồn nhiên tan vỡ
Bọt nước thứ nhứt
Thăm thì ngọn măng non
Mưa chưa từng dứt hạt
Chỉ là sinh tử sinh
Trôi trên bàn tay vô xứ.*

*Đêm qua trên đôi cỏ
Một vầng thơ xanh biếc
Em về chưa
Ca khuya hui hắt
Bước về căn nhà ven sông
Cửu long cửu long
Vườn nhãn chưa hề già nua
Ngó xuống trái tim mình
Nở nụ cười giác ngộ.*

*Bài thơ phơi trên tảng đá
Dáng đất trời phong lưu
Đồi nương mưa ngầy ngất
Cứ là ta phiêu bạt
Hạnh phúc hồng đêm trăng huế.*

*Xin vòng theo mùa én
Lòng đêm dài vô tận
Về chưa sóng hạ nguồn
Tiếng cười xanh như lụa.*

*Căn nhà ai bên sông
Khổ để trôi bình bông
Trồng một dòng bông súng
Hoát nhiên viết vô thường.*

LÝ THỪA NGHIỆP

thành lễ hội tháng Bảy từ tương tác giữa văn bản Phật giáo, nghi lễ tăng đoàn, gia đình và xã hội Trung Hoa. Từ mô hình Trung Hoa đến Việt Nam cần khảo sát riêng, không nên giả định sao chép nguyên trạng.

[18] 《瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口軌儀經》，T21, no. 1318, 468c19–472b;

《瑜伽集要焰口施食起教阿難陀緣由》，T21, no. 1319;

《瑜伽集要焰口施食儀》，T21, no. 1320, 473a và 483b4 trở đi (“十類孤魂文”). Câu phát tâm là: 我今發心，不為自求人天福報……唯依最上乘發菩提心，願與法界眾生，一時同得阿耨多羅三藐三菩提。 Tên và quy tắc của các nghi quỹ cần theo từng chứng bản; không nên gọi chung toàn bộ phần “thập loại cô hồn” là lời Phật thuyết.

[19] Châu Hoằng 株宏 trùng đính, 《瑜伽集要施食儀軌》，X59, no. 1080, đặc biệt 262c15 và 264b trở đi về lục đạo-thập loại cô hồn; Phạm Tuấn, “Nguyễn Du và Văn tế thập loại chúng sinh,” bảng so sánh sau đoạn 114.

[20] Phạm Tuấn, “Nguyễn Du và Văn tế thập loại chúng sinh,” đoạn 120–123, 225 và 240–258. Tác giả bài nghiên cứu gọi tác phẩm Nôm là sự “phóng tác” từ dạng thức Hán; khảo luận hiện tại giữ kết luận thận trọng hơn vì chưa có đối chiếu toàn bộ các nghi quỹ từng lưu hành tại Việt Nam trước đời Nguyễn Du.

[21] Nguyễn Du, *Văn tế thập loại chúng sinh*, câu 145–148. Việc đánh số 1–184 theo bản văn phổ biến, đối chiếu các văn bản do Hoàng Xuân Hãn và Đàm Quang Thiệp công bố như đã nêu tại chú 14.

[22] Nguyễn Du, *Văn tế thập loại chúng sinh*, câu 169–172; đối chiếu 《金剛般若波羅蜜經》，T8, no. 235, 752b26–c2. “Bào ảnh” 泡影 là điểm tựa từ vưng trực tiếp, nhưng tự nó chưa chứng minh mọi câu quanh đó đều chỉ có một nguồn là Kinh Kim Cang.

[23] Về các công thức tính không trong Kinh Kim Cang, xem T8, no. 235, 749b–752c. Không có nguyên cú 萬境皆空 trong bản Cưu-ma-la-thập; do đó bài này xếp “vạn cảnh giai không” vào ngôn ngữ Bát-nhã-Thiền Hán truyền rộng hơn, không đặt trong ngoặc kép như lời trích kinh.

[24] Skt. *tathāgatarbha*; 如來藏: thuật ngữ Đại thừa chỉ phương diện giác ngộ tiềm ẩn nơi chúng sanh, được trình bày nổi bật trong *Tathāgatarbhasūtra* (《大方等如來藏經》), *Śrīmālādevīsīmaṇāda-sūtra* (《勝鬘師子吼一乘大方便方廣經》) và *Laṅkāvatāra-sūtra* (《楞伽阿跋多羅寶經》). Đặc biệt, *Kinh Lăng-già* chủ động ngăn việc đồng nhất Như Lai tạng với một bản ngã thường hằng: 「我說如來藏，不同外道所說之我」, “Ta nói Như Lai tạng không đồng với cái ngã do ngoại đạo chủ trương”; kinh tiếp tục giải thích Như Lai tạng bằng các phạm trù “không, vô tướng, vô nguyên” (空、無相、無願).



Xem 《楞伽阿跋多羅寶經》卷2, Cưu-na-bạt-đa-la (求那跋陀羅) dịch, T16, no. 670, p. 489b; đối chiếu *Laṅkāvatāra-sūtra*, ed. Bunyiu Nanjio (Kyoto: Otani University Press, 1923), 78–79. Vì vậy, khi liên hệ câu “Ai ơi lấy Phật làm lòng” với Như Lai tạng, nên hiểu theo nghĩa khả năng giác ngộ được nhận ra từ chiều sâu nội tâm, chứ không phải thiết lập một “Phật thể” hay một tự ngã thường hằng nằm bên trong con người.

[25] Skt. *buddhadhātu*, *buddhatā*; 佛性): trong truyền thống Đại thừa Đông Á, khái niệm này đặc biệt gần với *Mahāparinirvāṇa-sūtra* (《大般涅槃經》), nơi mệnh đề 「一切眾生悉有佛性」—“tất cả chúng sinh đều có Phật tính”—trở thành một công thức có ảnh hưởng sâu rộng đối với tư tưởng Phật giáo

Trung Quốc và Việt Nam. Xem 《大般涅槃經》，Đàm-vô-sâm (曇無讖) dịch, T12, no. 374, đặc biệt quyển 7, p. 404c và các phẩm bàn về Phật tính; xem thêm Michael Zimmermann, *A Buddha Within: The Tathāgatarbhasūtra: The Earliest Exposition of the Buddha-Nature Teaching in India* (Tokyo: International Research Institute for Advanced Buddhist Studies, Soka University, 2002).

[26] Nguyễn Du, *Văn tế thập loại chúng sinh*, câu 173–184. Bản truyền phổ biến có dị thể nhỏ ở chữ “chúng sinh/chúng sinh” và dấu câu; các trích dẫn ở đây theo bản 184 câu đã nêu tại chú 20.

[27] *Thiền uyển tập anh*, bản dịch Lê Mạnh Thát, dựa trên bản in năm 1715 (Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh, 1976), ấn bản điện tử 1999; đối chiếu *Thiền uyển tập anh*, bản A.3144 và VHV.1267, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

[28] *Thiền uyển tập anh*, bản dịch Lê Mạnh Thát, dựa trên bản in năm 1715 (Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh, 1976), ấn bản điện tử 1999.

[29] Thích Hạnh Tuấn, “Kinh Kim Cang trong nguồn mạch văn hiến của Phật giáo Việt Nam” (bản điện tử, 2009), 6–8, 16–21, nhất là phần về bản do Tuệ Đăng Chân Nguyên chủ trương khắc năm 1700 và danh mục mười sáu bản; Trần Nghĩa, chủ biên, *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, 3 tập (Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1993), tập 3, 804–805. Các ký hiệu thư viện được nêu như đầu mỗi khảo sát; niên đại và quan hệ bản in phải được xác minh trực tiếp trên từng hiện vật.

[30] Phạm Tuấn, “Nguyễn Du và Văn tế thập loại chúng sinh,” đoạn 109–111 và tài liệu số 5–7: *Tiểu Du già thí thực pháp*, AC.961, do Hòa thượng Phúc Điền in tại chùa Phú Nhi, xã Đại Quang, Sơn Tây, năm 1844; về bản Chính Đại năm 1895, xem chú 14. Hai chứng tích này thuộc lịch sử lưu truyền thế kỷ XIX, không phải bằng chứng rằng Nguyễn Du đã sử dụng chính các bản ấy.

PHÁP và NGƯỜI HÀNH TRÌ PHÁP

Thích Nữ Khánh Năng

Để biết vị của biển, người ta không cần phải uống cạn cả đại dương, vì trong một giọt nước biển chứa cả đại dương mênh mông. Cũng như, không cần phải đi cho hết tận cùng biên tế của vũ trụ mới có thể biết được thể gian sinh và thể gian diệt, mới có thể chấm dứt khổ; mà chỉ cần trên thân ngũ uẩn có tướng có ý này: *"Chính trong cái thân thể dài một tấc có tướng, có ý này, Ta tuyên bố thể giới, nguyên nhân của thể giới, sự đoạn diệt thể giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thể giới."*(i)

Bài kinh ngắn Đức Phật dạy cho Thiên tử Rohitassa khi ông trình bày ước muốn cũng như sự bất lực của ước muốn ấy trước sự hữu hạn của thọ mạng con người, khi ông khởi lên ước muốn dùng thần thông để đạt đến sự tận cùng của thể giới. Bài kinh trình bày sinh động tinh túy của Phật giáo: đó là nội quan, là tư duy thiền định. Bởi vì sự chấm dứt khổ đau không thể được tìm thấy bằng du hành về mặt vật lý, mà phải được tìm thấy chính trong cái thân ngũ uẩn này, ngay *"tại chỗ nào không có sanh, không có già, không có chết, không có diệt, không có khởi."*(ii) *"Điều đó có nghĩa rằng, thân thể này, với xúc cảm này, với tư duy này, với nhận thức này, là tập hợp tích lũy cả một khối kinh nghiệm lớn bằng biên tế vũ trụ."*(iii) Lời kinh cô đọng sâu xa, đẹp như một ẩn dụ. Lời kinh là lời mời gọi ta trở về. Trở về với tự tâm vốn thanh tịnh, để thấy bằng kinh nghiệm của chính mình. Bằng sự rỗng lặng của tướng và ý, ta có thể hiểu được lời dạy của Đấng Thiện Thệ, của ba đời chư Phật.

Theo tư tưởng Kinh Hoa Nghiêm, một sự vật nhỏ bé có thể dung chứa hoặc phản ánh toàn thể pháp giới. Hay nói cách khác, một hạt bụi chứa cả núi Tu-di. Một hình ảnh tưởng chừng như nghịch lý dưới cái nhìn của đôi mắt thịt đã không còn xa vời trong mắt một nhà khoa học ở thế kỷ 21 này. Ngày nay, với sự tiến bộ của tư duy loài người, khoa học hiện đại đã tiến gần hơn đến nguyên lý pháp giới trùng trùng duyên khởi của Kinh Hoa Nghiêm khi cho rằng một phân tử không chứa toàn bộ vũ trụ,



nhưng được tạo nên và vận hành theo những quy luật cơ bản giống như mọi vật chất khác trong vũ trụ; một phân tử không chứa toàn bộ vũ trụ, nhưng cũng không tồn tại tách rời khỏi toàn bộ vũ trụ. Nguyên lý ấy được khoa học giải thích thông qua hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) (iv) và nguyên lý toàn ảnh (holographic principle) (v). Nói như thế để thấy rằng, chân lý được chứng nghiệm bởi các bậc chứng ngộ khó có thể kiểm chứng, khó có thể hình dung; song, bằng tư duy, bằng tín-tấn-niệm-định-

huệ, ta cũng có thể tự khám phá, tự chứng nghiệm.

Trong nhà Thiền có câu: *"Nương ngón tay để thấy mặt trăng."* Cũng vậy, để nắm được vị ngọt của sự xả ly, của Pháp, ta phải nương vào lời dạy của Phật, mà gần nhất là người thầy của mình. Người học Phật, nếu nhìn thầy mình như một phạm phu thì chỉ học được những pháp thế gian của phạm phu. Người học Phật kính thầy như kính Phật sẽ học được pháp của Phật. Người học Phật xem thầy là Phật Pháp, là Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, sẽ tự thấy mình có trách nhiệm và bốn phận phát tâm hành đạo, đặt mình là sự nối dài của những tâm nguyện ấy – tâm nguyện của Thầy Tổ, của thiện hữu tri thức, của sự tin tưởng gởi gắm của những người hộ trì Pháp, của thập phương tín thí ở nơi con đường ta đi – chỉ với mong ước làm cho Phật Pháp được cử trụ, vì lợi lạc của tất cả chúng sanh. Thấy được điều này vừa dễ lại vừa khó. Bởi vì Phật Pháp không thể dùng lý trí để hiểu, mà những điều này người học Phật chỉ trực nhận bằng chính kinh nghiệm của mình, bằng sự chân chánh phát tâm, bằng nguyện và hành; nó là sợi dây kết nối vô hình giữa thầy và trò, giữa người học Pháp và Pháp. Thấy được điều này là thấy được cả vũ trụ trong một hạt bụi, cả đại dương trong một giọt nước vậy.

Có những sự chân chánh phát tâm, những tấm lòng đối với Phật Pháp không thể đo bằng ý tưởng hữu hạn, vì nó trả lại cho pháp giới sự rỗng lặng,

LỜI NGUYỆN CẦU ĐÊM TRĂNG SÁNG

*Sân chùa đêm trăng sáng quá
Gió lay đưa nhẹ hương thiền
Chuông ngân từ xa vọng lại
Kính hiền nghe thật bình yên.*

*Nghe trong lời nguyện yêu thương
Có tiếng cười vui con trẻ
Niềm vui mỗi sáng đến trường
Ngọt ngào trong vòng tay mẹ.*

*Nghe trong lời nguyện bao dung
Chứa chan nỗi buồn nhân thế
Niềm đau có đến tận cùng
Phép mầu làm sao cứu rỗi?*

*Lời nguyện trước đấng từ bi
Hòa trong tiếng kinh tịnh độ
Mong con đường chúng ta đi
Ánh bình minh lên từ đó.*

*Không gian hình như dừng lại
Lòng trần chìm giữa thính không
Trăng rằm đêm nay lặng lẽ
Sân chùa tĩnh tại mệnh mông.*

NGUYỄN AN BÌNH



thênh thang của hư không vô biên. Bài viết ngắn này như một lời tri ân gửi đến những tấm lòng hộ trì Pháp ấy.

Chúng Hương Am, 02. 9. 2026
Thích Nữ Khánh Năng – Hạnh Thân

Chú thích:

(i) Thích Minh Châu dịch, Kinh Rohitassa (SN 2.26).

(ii) “Này Hiền giả, tại chỗ nào không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi. Ta nói rằng tại chỗ ấy, không có thể bộ hành, biết được hay thấy được sự tận cùng của thế giới. Ta

nói như vậy.” Thích Minh Châu dịch, Kinh Rohitassa (SN 2.26).

(iii) Tuệ Sỹ, Truy Tìm Tự Ngã.

(iv) Hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) là một hiện tượng trong vật lý lượng tử, trong đó hai hoặc nhiều hạt liên kết với nhau theo cách mà trạng thái vật lý của hạt này ngay lập tức quyết định trạng thái của hạt kia, bất kể khoảng cách giữa chúng là bao xa.

(v) Nguyên lý toàn ảnh (holographic principle) là một đặc tính của các lý thuyết dây và được cho là đặc tính của hấp dẫn lượng tử. Nguyên lý này cho rằng toàn bộ thông tin chứa trong một vùng không gian có thể được mã hóa hoàn toàn trên biên có số chiều thấp hơn bao quanh vùng đó – tương tự như cách một ảnh toàn ảnh (hologram) 2D tạo ra hình ảnh 3D.

CHỈ VẬT TRUYỀN TÂM

Nguyễn Giác

Trong Thiền Tổ Sư, thường nói rằng hễ thấy bản tâm xong mới biết tu, còn chưa thấy được thì chỉ là đi mù mờ trong đêm, cứ như chớp sáng chớp tối, không biết gì để tu. Bởi vì, chưa thấy gốc của tâm thì mọi chuyện tu chỉ là tu nơi ngọn của tâm, chỉ mất thêm thì giờ, cho dù là có phước đức. Tuy nhiên, Đức Phật nói rằng thân và tâm đều là rỗng không, vậy thì lấy gì mà gọi là gốc của tâm, hay ngọn của tâm.

Vâng, nhưng chính nơi cái nhận biết, khi thấy suốt cả trong và ngoài thân tâm đều rỗng không đó, đạo hạnh mới thành tựu, nơi đau khổ phiền não mới tan chảy như tuyết rơi vào lửa. Bởi vì không có chữ nào để gọi cái thấy rỗng không cả trong và ngoài là gì, nên chữ tổ mới gọi cái thấy đó là bản tâm. Rằng cái gốc của tâm, nó vốn là không, là rỗng không, là trống trơn, không màu, không hương vị, nhưng rồi sẽ hiển lộ tất cả các màu sắc, các hương vị, các thanh âm trầm bổng vui buồn...

Ngài Bồ Đề Đạt Ma ngồi nhìn vách đá suốt chín năm (thực tế, không ai ngồi suốt 9 năm, nơi đây chỉ là huyền hỷ tinh tấn). Nhà sư Huệ Khả (487-593) tới xin học Thiền, quỳ nhiều ngày dưới tuyết. Truyền thuyết kể rằng Huệ Khả rút dao tự chặt cánh tay (đĩ nhiên là huyền thoại, không có chuyện chặt tay, nhưng đây là nghệ thuật kể chuyện để nêu bật chủ điểm), nói: "Con không an được tâm, xin thầy an tâm cho con."

Bồ Đề Đạt Ma nói: "Đưa tâm cho ta, ta sẽ an cho."

Sư Huệ Khả đáp: "Con không thấy tâm đâu cả." (Không thấy tâm mới là tuyệt vời, vì nơi đây mới thấy không có chỗ nào để bầu vịu, dù là thấy ta hay người, dù là thấy có hay không, dù là thấy trong hay ngoài, dù là thấy xanh đỏ tím vàng hay trắng bóng du dương...)

Bồ Đề Đạt Ma nói: "Ta đã an tâm cho con."

Sư Huệ Khả ngay đó liền đại ngộ. (Nếu nói Sư Huệ Khả thấy gì để đại ngộ đều là hồng, chỉ nên



nói đơn giản rằng đã thấy nơi gốc của tâm, nơi gương tâm trong trẻo tựa là xa tham sân si, nơi viễn ly chữ nghĩa muôn kiếp nghìn đời, nơi quên sạch sành sanh tất cả những gì đã học của muôn kiếp quá khứ, nơi chẳng nhớ gì của hiện tại, và do vậy chẳng muốn gì của tương lai...)

Câu hỏi rằng: vậy thì, làm sao để truyền lại Thiền pháp tâm tông cho đời sau, khi không còn chữ nghĩa nói được? Vậy thì, làm sao truyền được cái cảm xúc khi nhận ra tâm này? Đã là Không, thì làm sao mà truyền?

Truyền Đăng Lục có câu rằng: "*Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ.*" Câu này có thể dịch rằng, chỉ vật để truyền tâm, nơi người không hiểu.

Đơn giản, vì chúng ta không thể chỉ vào Không. Chúng ta chỉ có thể chỉ tay vào mây trắng, vào chim bay, vào hoa nở... luôn luôn phải có vật mới chỉ tới, nếu không có vật, thì sẽ không chỉ ra. Do vậy, thỉnh thoảng, chúng ta đọc thấy, khi trả lời câu hỏi Phật Tánh là gì, có sư chỉ vào gốc cây, có sư chỉ vào cánh chim đang bay, có sư bảo là có nghe tiếng chim kêu trên cành không, có sư bảo hãy uống trà đi...

Truyền thuyết kể rằng, thời xa xưa, một lần Đức Phật cầm lên đóa hoa, và ngài Ca Diếp mỉm cười. Niêm hoa vi tiếu là một giai thoại Thiền tông nổi tiếng kể về việc Đức Phật Thích-ca dùng hành động im lặng cầm một cánh hoa lên và mỉm cười, truyền đạt tâm ấn Phật pháp. Truyện ghi rằng Tôn giả Ca Diếp, người duy nhất thấu hiểu và mỉm cười lại, thể hiện sự thông suốt kinh nghiệm Phật tánh vượt ngoài ngôn ngữ. Giai thoại này là nền tảng cho sự truyền thừa của Thiền tông, nhấn mạnh việc khai ngộ không cần lời nói.

Chỉ vật truyền tâm? Đúng vậy. Chỉ vào cánh hoa (như tích Niêm hoa vi tiếu, khi Đức Phật truyền tâm ấn Thiền tông cho ngài Ca Diếp), hay khi các sư chỉ vào gốc cây, chỉ vào cánh chim đang bay, chỉ vào tiếng chim kêu, hay chỉ vào "hãy ngưng

mọi chuyện, ngay lúc này, hãy nâng ly trà lên"... Nghĩa là, chỉ ngay vào cái đang được thấy, cái đang được nghe, cái đang được nếm ở bây giờ và ở đây. Ngoài cái đang được thấy, cái đang được nghe, cái đang được cảm thọ, cái đang được nhận biết ngay bây giờ và ở đây thì không có tâm nào khác. Và tức khắc, cái đang nhận biết đó (cái đang được thấy, được nghe, được cảm thọ) liên tục ngay tức khắc biến mất. Bởi vì, cái tâm tự lìa xa tham sân si, tự viển ly chữ nghĩa muôn kiếp nghìn đời thì Vô Trụ, thì vô trụ xứ vì không có chỗ để trụ. Với tâm không trụ xứ, thì tất cả khoảnh khắc đều là Niết Bàn, bởi vì, ngay cả với dư tàn khổ não buồn vui hay nhức nhối tay chân mình mảy cũng rồi sẽ là tuyết tan trong lò lửa, nơi tâm này tự hiển lộ vô thường, vô ngã và Không.

Đó là chỉ vật truyền tâm. Nếu không chỉ vật, thì không truyền tâm được. Vì tâm chỉ hiển lộ nơi cái được thấy, cái được nghe... Và "nhân bất hội xứ" nghĩa là "nơi người không hiểu được"... Tại sao?

Trước tiên, nên thấy rằng, còn thấy có cái gọi là "người" thì còn hồng. Thấy thực tướng các pháp. thì sẽ thấy không có gì gọi là ta hay người. Kinh SN 22.95 ghi lời Đức Phật dạy rằng tất cả các pháp chỉ như đồng bọt nước trên sông Hằng, nhìn kỹ thì hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Nơi đó, Phật dạy rằng bất kỳ sắc gì (hay thọ, tưởng, hành, thức gì) dù thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần... nhìn kỹ thì sắc (thọ, tưởng, hành, thức) ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Như thế, sẽ thấy không có gì gọi là ta hay người.

Chữ "bất hội" có nghĩa là "không hiểu" hay đơn giản, "không có kiến thức" gì hết. Khi nói rằng bạn hiểu, nghĩa là bạn dựa vào chữ nghĩa lý luận để bạn đúc kết thành một kiến thức, kiểu như gói đời sống vào mấy dòng chữ. Nói theo kiểu nghệ thuật làm phim, thì sắp xếp của chữ nghĩa lý luận là "công việc hậu kỳ" trong xưởng phim sau khi bạn quay phim, tức thấy và nghe ở ngoài phố. Dĩ nhiên, bạn cần một số kiến thức để làm toán, để lái xe... nhưng đó là chuyện khác.

Nếu bạn nói bạn có kiến thức về nụ hoa hay tiếng chim kêu, thì nụ hoa và tiếng chim kêu không còn là nụ hoa và tiếng chim nữa. Nó là kiến thức hậu kỳ trong xưởng phim, nó không còn là cái được thấy và cái được nghe quay từ ngoài phố nữa. Chính khi bạn đúc kết thành một kiến thức, thì đời sống biến mất.

Hãy sống Như Thị, vì trong Như Thị thì không có thấy, mà chỉ có cái được thấy. Tương tự, trong Như Thị thì không có nghe, mà chỉ có cái được nghe. Và tất cả đều biến mất trong từng khoảnh khắc, và từng khoảnh khắc đó là xa lìa quá khứ, xa lìa vị lai và cả xa lìa hiện tại.

Độ lượng

nghe ma mị trong lòng
hát bài ca nhỏ nhỏ
thoáng cơn gió hoa nhài
tháng sáu nở hoa
cỏ ướt chân

dan díu những lá xanh
khơi dậy mối tình già
cánh cửa lòng hé mở
tháng sáu vu vơ
sợi tóc buồn

hạt thi ca ngẫu hứng
rơi độ lượng đất trời
chút nhân sinh lay động
tháng sáu từ tâm
mây trang kinh

tinh khôi tường hoa nở
vuốt mặt da nhãn nhãn
nụ cười ngày hạ chí
tháng sáu linh thiêng
tâm thức run



thy an

Nơi cái vô thường chớp nhoáng đó, nơi đó kiến thức sẽ tự khai tử, và vô thường chính là cái thường trụ, nơi đó là vô ngã, là Không, và là nơi xa lìa tất cả tham sân si, vì không có tâm nào hiển lộ nữa, chỉ còn cái tịch lặng, cái vô ngôn. Đó là nơi cái được thấy chỉ là cái được nghe, nơi dòng vô thường chảy xiết qua thân tâm, và là nơi không có gì để gọi là thân hay tâm.

Do vậy, cổ đức gọi ngộ được tâm này chính là "nơi người không hiểu" (nhân bất hội xứ), hay nói đơn giản: nơi tâm này thường trực thấy không có người, và tâm này thường trực thấy không có kiến thức nào để hiểu. Đó chính là Thiên Tổ Sư: chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ.

Do vậy, chính trong cái Tâm Không Biết, thì vô lượng cái Được Biết mới hiển lộ. Nơi đó, sẽ không có chỗ cho kiến thức, vì nỗ lực gói đời sống sinh động này vào vài dòng chữ sẽ chỉ làm hồng mọi thứ.

“PHIỀN NÃO TỨC BỒ ĐỀ”

Thích Nữ Hằng Như

I. DẪN NHẬP

Tư tưởng “*Phiền não tức Bồ-đề*” xuất hiện bàng bạc trong kinh điển Đại thừa, có nghĩa là những đau khổ, giận hờn, mê lầm gọi chung là phiền não, và sự tỉnh thức, giác ngộ (bồ-đề) không phải là hai thực thể, mà bản chất chúng là một, chuyển hóa lẫn nhau.

Tuy nhiên ở ngoài đời, câu “*Phiền não tức Bồ-đề*” rất dễ bị hiểu lầm. Người ta nghĩ rằng “*Phiền não chính là Bồ-đề*”. Tư duy này không đúng với thực tế. Tại sao? Tại vì trong thực tế, có nhiều người sau khi gặp biến cố khổ đau, lại rơi vào trầm cảm, nghiện ngập, hủy hoại tâm thân, hoặc sống buông thả, chứ không hề giác ngộ. Vậy phải hiểu câu nói này như thế nào?

II. THẾ NÀO LÀ “PHIỀN NÃO TỨC BỒ-ĐỀ” ?

“*Phiền não tức Bồ-đề*” nghĩa là ngay lúc phiền não sinh khởi, tâm mình không bị lay động. Nguyên do là mình có chánh niệm tỉnh giác, nhận biết nó, quan sát nó, không bị nó lôi cuốn khiến mình ngã nghiêng. Sự nhận biết rõ ràng về đối tượng “*phiền não*” ngay lúc đó chính là “*trí tuệ, là bồ-đề*” nên nói “*Phiền não tức Bồ-đề*”, chứ không phải hễ có phiền não là ngay khi đó sẽ có bồ-đề như nghĩa đen “*Phiền não chính là Bồ-đề*”. Cũng không phải vứt bỏ, xua đuổi hay đè nén sự bức dọc để tìm kiếm một sự dễ chịu nào khác. Làm như vậy không đúng với phương pháp tu tập của Tứ Niệm Xứ quán Thân, quán Thọ, quán Tâm, quán Pháp.

- **Phiền não:** Là những tâm lý đau khổ, bức bối, tham, sân, si... làm ô nhiễm tâm hồn và trói buộc con người trong vòng luân hồi.

- **Bồ-đề:** Là sự giác ngộ, sáng suốt và tỉnh thức.

- **Tức:** Chữ “*tức*” trong câu “*Phiền não tức Bồ-đề*” có nghĩa là “*ngay đây*” hay “*chính là*”.

Phiền não hay bồ-đề bản chất không cố định. Nó có mặt do tâm duyên sinh. Tâm u mê thì sinh phiền não. Khi tâm được soi sáng, chuyển hóa



ngay nghịch cảnh thì phiền não biến thành trí tuệ. Bồ-đề đã sẵn có nơi mỗi người, do phiền não sinh khởi che lấp nên Bồ-đề bị ẩn khuất. Một khi phiền não lắng xuống thì Bồ-đề hiển lộ. Tóm lại, nếu biết chuyển hóa thì phiền não thành Bồ-đề. Nếu không biết tu tập chuyển hóa, thì phiền não vẫn là phiền não. Như vậy điểm chánh yếu của tư tưởng “*Phiền não tức Bồ-đề*” chính là sự “**Chuyển hóa**”.

Ví dụ: Nước và nước đá đồng một thể không khác. Lúc lạnh thì nước đóng băng. Lúc nóng thì băng tan thành nước. Cũng vậy, phiền não vô minh ví như nước đóng băng thành nước đá (ice). Không còn phiền não thì nước đá tan thành nước. Muốn nước đá tan thành nước thì phải có sự chuyển đổi thời tiết từ lạnh sang nóng. Vậy muốn phiền não tức Bồ-đề phải có sự chuyển hóa. Nhưng chuyển hóa bằng cách nào?

III. CHUYỂN HÓA PHIỀN NÃO THÀNH BỒ-ĐỀ

Phiền não có thể là buồn phiền, chán nản, khó chịu hay đau khổ. Khi phiền não xuất hiện, thì người học Phật, điều cần làm là nên thực hành pháp Quán. Có nhiều loại quán, như quán Nhân quả, quán Duyên khởi, quán Vô thường, Khổ, Vô ngã...

- Quán Nhân quả để biết chuyện gì xảy ra cũng có nguyên do của nó. Nhiều khi những chuyện khiến mình không hài lòng lại chính là lỗi của mình gây ra. Nếu không phải là nghiệp nhân mới tạo, cũng có thể là nghiệp nhân cũ mình đã gây ra từ nhiều đời trước. Bây giờ mới trở nghiệp quả. Quán như vậy để chấp nhận quả khổ mà không khởi tâm oán giận, thù hằn. Oán hận hay thù hằn chỉ khiến mình sống trong phiền não khổ đau mà thôi!

- Quán Vô thường để biết mọi thứ đều thay đổi. Cảm xúc của mình cũng thay đổi, hạnh phúc hay đau khổ không tồn tại mãi. Hiểu như vậy, mình sẽ không dại gì ôm mãi những thứ không

thường hằng để rước phiền não. Vui biết đang vui, buồn biết đang buồn. Thế thôi!

- Quán Vô ngã để thấy “người” làm cái “ta” (là mình) đau khổ. Cái “ta” hay là “người gây chuyện” với mình, đều không có tự tánh cố định nên tất cả đều Vô chủ. Với trí tuệ Vô chủ, Vô ngã, người học Phật nhận ra “tánh Không” của vạn pháp, biết rằng mọi thứ danh lợi, tiền tài, vật chất, hạnh phúc, đau khổ, ngay cả bản thân mình (ngũ uẩn giai không), cũng không có tự thể cố định. Thuận duyên thì còn, nghịch duyên thì mất. Mọi thứ trên đời này “có cũng như không, không cũng như có”, như câu “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc” trong bài Bát Nhã Tâm Kinh. Người liễu đạo không chấp trước mọi thứ trên đời sẽ thoát mọi khổ ách, cuộc sống sẽ được an nhiên tự tại.

Tóm lại, người tu học Phật không tìm cách chạy trốn hoàn cảnh khó khăn hay nỗ lực dập tắt mọi cảm xúc, mà dùng ánh sáng chánh niệm để quan sát và chuyển hóa chúng. Khi tỉnh táo nhận ra nguyên nhân của phiền não do chấp thủ, ích kỷ, tham, sân, si... hành giả sẽ không phản ứng theo bản năng. Nhờ chánh niệm tỉnh thức, tâm hành giả sáng suốt và bình thản. Lúc đó, phiền não đã biến thành Bồ-đề, thuật ngữ gọi đó là “chuyển mê thành ngộ” phiền não là mê, Bồ-đề là giác ngộ.

Ngoài ra trên lộ trình tu tập Giới-Định-Tuệ, hành giả cần giữ Giới, để không vì đau khổ nhất thời, mà có những hành động phạm giới như: sát sinh, tà dâm, uống rượu, tự hủy hoại đời mình. Chư tôn đức dạy: “Người biết tu thì nghịch cảnh giúp mình thành đạo, người không biết tu thì thuận cảnh cũng khiến mình dễ bị đọa lạc”. Cho nên điều quyết định không phải nghịch cảnh, mà là phản ứng của tâm khi đối diện nghịch cảnh.

IV. KẾT LUẬN

Tóm lại câu “Phiền não tức Bồ-đề” không có nghĩa là cứ có phiền não thì tự nhiên sẽ thành giác ngộ. Ý nghĩa chân thật của câu này là: ngay nơi phiền não đã có sẵn khả năng giác ngộ, nhưng chỉ khi người tu biết quay lại phản chiếu nội tâm, giữ giới, tu định, tu quán phát sinh trí huệ và buông chấp... thì phiền não mới được chuyển thành Bồ-đề.

Ngược lại, nếu để mặc cho tham, sân, si, chấp ngã và tuyệt vọng dẫn dắt, thì phiền não không những không trở thành Bồ-đề, mà còn có thể khiến người ta mắc những căn bệnh như trầm cảm, chán nản, dễ sa vào nghiện ngập, hoặc sống buông thả, có khi đưa đến việc tự kết liễu cuộc đời.

Sau cùng, sống ở đời không ai là không phiền não, không khổ đau. Nếu biết lấy phiền não làm chất liệu, chúng ta sẽ có cơ hội rèn luyện lòng bao dung, sự nhẫn nại và hiểu biết sâu sắc hơn về

MÂY TRỜI VÀ BƯỚC CHÂN HÀNH GIẢ

*Hình như có chiếc lá rơi
Chênh chao nổi nhớ rồi bờ lòng tôi
Lang thang một áng mây trời
Về đâu xa ngái không lời chia tay.*

*Một ngày rồi một ngày thôi
Đi qua đâu bẽ bối hồi thở than
Dòng đời một chuyến đò ngang
Có người hành giả lên ngàn rong chơi.*

*Dõi theo cánh hạc bên trời
Bước chân huyền mộng ngậm ngùi cùng ai
Sen hồ tĩnh lặng đêm nay
Tiếng chim bắt chợt hao gầy trên tay.*

*Trùng trùng lớp lớp mây bay
Bức tranh vân cầu dạn dày gió sương
Phiêu du giữa chốn vô thường
Thân làm hạt bụi làm đường trăm năm.*

*Dấu chân hành giả âm thầm
Ngày đi chẳng níu tháng năm quay về
Bên bờ ảo giác còn mê
Có nghe tiếng gọi bên lề long đong.*

*Mây trôi về cõi hư không
Người đi tìm chính dòng sông đời mình
Thả hồn nghe một hồi kinh
Lòng như tỉnh thức hiển linh cõi nguồn.*

TÔN NỮ MỸ HẠNH

mình và người. Đó là chúng ta biết biến nghịch cảnh thành bài học phát triển trí tuệ, tức biến “phiền não thành bồ-đề” vậy!

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(CHÂN TÂM Thiền thất 17-8-2026)

QUYỀN MƯU CẦU HẠNH PHÚC

Huỳnh Kim Quang

Trên thế gian này, không người nào không muốn có được cuộc sống hạnh phúc. Điều này cho thấy một sự thật khó chối cãi rằng là ai cũng đã từng trải nghiệm sự đau khổ trong đời mình! Hay nói cách khác, khổ đau là sự thật phổ quát ở trên đời. Chính vì vậy, tất cả mọi người đều mưu cầu hạnh phúc.

Các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã nhìn thấu rõ được sự thật ấy cho nên đã viết trong Tuyên Ngôn Độc Lập của nước Mỹ (The United States Declaration of Independence) rằng: *"Chúng tôi giữ gìn những sự thật hiển nhiên này, rằng tất cả con người đều được tạo ra bình đẳng, rằng họ được Tạo Hóa ban cho một số quyền bất khả chuyển nhượng, rằng trong số những quyền này là quyền Sống, Tự Do và mưu cầu Hạnh Phúc."*

Nhưng, hạnh phúc là gì? Bách Khoa Từ Điển Mở (www.en.wikipedia.org) viết rằng, *"Hạnh phúc là trạng thái tinh thần phức tạp và đa dạng gồm nhiều cảm xúc tích cực, từ sự thỏa mãn đến niềm vui tột cùng. Nó thường gắn kết với những kinh nghiệm tích cực trong cuộc sống, như đạt được các mục đích, dành thời gian ở với những người yêu thương, hay tham dự vào các hoạt động vui thích. Tuy nhiên, hạnh phúc cũng có thể khởi sinh một cách tự nhiên mà không cần bất cứ nguyên nhân bên ngoài nào rõ rệt."*

Hạnh phúc liên kết chặt chẽ với sự khỏe mạnh và sự hài lòng cuộc sống nói chung. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng những người hạnh phúc thì có khuynh hướng có sức khỏe thể chất và tinh thần tốt hơn, có nhiều mối quan hệ xã hội mạnh mẽ hơn, và có sự phục hồi tốt hơn khi đối diện với sự khó khăn, theo Bách Khoa Từ Điển Mở.

Trong tiểu luận "What Jefferson really meant by the 'Pursuit of Happiness'" [Jefferson thực sự muốn nói gì qua việc 'Mưu Cầu Hạnh Phúc'] được đăng trên trang <https://news.wm.edu> hôm 22 tháng 6 năm 2026, nữ ký giả người Mỹ Susan Corbett trích nhận định của Giáo Sư Adam Potkay dạy về Nhân Văn Học tại Đại Học William & Mary ở Virginia, nói rằng có hai loại hạnh phúc. Thứ nhất, thường được gọi là hạnh phúc vui thích (hedonic happiness – hedone là chữ Hy Lạp có nghĩa là sự hài lòng, vui thích), để chỉ cho sự vui thích và các cảm giác tích cực. Nó là loại hạnh phúc liên kết với các kinh nghiệm vui thích như thức ăn, tình yêu, kỳ nghỉ tuyệt vời, thành công nghề nghiệp. Đây là loại hạnh phúc mà hầu hết mọi người sử dụng ngày nay

muốn nói đến. Loại thứ hai, hạnh phúc tinh thần thiện lành (eudaimonic happiness – eudaimonia là tiếng Hy Lạp, eu có nghĩa là tốt, daimon là tinh thần). Nó không chỉ nói đến cảm giác hài lòng tạm thời mà còn nói đến cuộc sống thịnh đạt của con người. Theo Giáo Sư Adam Potkay, triết gia Aristotle cho rằng cuộc sống thịnh đạt có nghĩa là cuộc sống được biểu thị bởi đức hạnh, trí tuệ và phục vụ tha nhân. Hạnh phúc không chỉ là điều con người cảm nhận; nó còn là điều mà con người nỗ lực đi tới qua sự trao đổi nhân cách của mình.

Ở đây, chúng ta thấy hạnh phúc hàm ngụ trong hai lãnh vực sinh hoạt của con người: thể chất và tinh thần. Với thể chất, hạnh phúc là những gì con người cảm thọ được một cách hài lòng hay vui thích từ kinh nghiệm thường nghiệm, như ăn uống, ngủ nghỉ, làm việc, yêu thương, đi chơi. Loại hạnh phúc này, dĩ nhiên, không tồn tại lâu dài, vì những hành động và cảm thọ ấy là tạm thời. Chúng xảy ra, tồn tại và biến mất. Trong đời người, con người đã từng trải nghiệm vô số những cảm giác vui thích ấy. Nhưng ngược lại, con người cũng trải qua rất nhiều cảm giác đau khổ, thất vọng. Không một người bình thường nào trong đời mình không nếm phải hai cảm thọ khổ và lạc đó.

Loại hạnh phúc thứ hai thuộc lãnh vực tinh thần. Đó là hạnh phúc tinh thần thiện lành như Giáo Sư Adam Potkay đã nói ở trên. Điểm quan trọng trong loại hạnh phúc này là tinh thần thiện lành, tức là thiện tâm. Loại hạnh phúc này được xây dựng trên đức hạnh, trí tuệ và phục vụ tha



*Hạnh phúc thay những giây phút bên nhau.
(Photo: www.pixabay.com)*



*Có cơm ăn áo mặc là hạnh phúc rồi.
(Photo: www.pixabay.com)*

nhân, như triết gia Aristotle đã nói. Hạnh phúc thiện lành, như vậy, dường như gần gũi với quan điểm về hạnh phúc của Đông phương, nơi mà chủ trương rằng cuộc sống có thiện tâm là nền tảng cho mọi hạnh phúc hay phúc lạc trường cửu đối với con người. Thiện tâm chính là đức hạnh, là trí tuệ, là lòng vị tha (phục vụ tha nhân).

Theo đó, hạnh phúc đích thực không chỉ đơn thuần là cảm giác hài lòng hay thỏa mãn thường tình, mà còn phải có nội hàm đức hạnh, trí tuệ và phục vụ tha nhân. Nếu thiếu các đức tính như đức hạnh, trí tuệ và lợi tha thì hạnh phúc chỉ còn là thứ cảm giác thỏa mãn phàm tình và tạm thời chứ không phải là mục đích cao cả và trường cửu của đời người. Giáo Sư Adam Potkay nói rằng, đối với triết gia Aristotle, *"cuộc sống thịnh đạt được xây dựng qua hành động đạo đức và trách nhiệm công dân."*

Điều đó cũng chính là tâm ý của tác giả Tuyên Ngôn Độc Lập của nước Mỹ là Thomas Jefferson (1743-1826). Theo Susan Corbett, Giáo Sư Adam Potkay cho biết rằng trong lá thư gửi các cựu sinh viên của Đại Học William & Mary và nhà ngoại giao Mỹ William Short vào năm 1819, Jefferson đã viết rằng, *"... thừa nhận rằng sự vui thích là mục tiêu, nhưng đức hạnh là nền tảng của hạnh phúc thật sự."* Trong lá thư đó, Jefferson còn viết thêm rằng, *"Mưu cầu hạnh phúc không phải là chỉ mưu cầu sự vui thích không thôi."*

Tư tưởng về quyền mưu cầu hạnh phúc của con người mà Jefferson đã viết trong Tuyên Ngôn Độc Lập được ảnh hưởng từ lý thuyết về "quyền tự nhiên" (natural rights) mà trong đó có "quyền sống, tự do và tài sản" (the rights of life, liberty and property) của triết gia người Anh John Locke (1632-1704), là tư tưởng gia có ảnh hưởng lớn của Thời Đại Khai Sáng -- Age of Enlightenment, cũng gọi là Thời Đại Lý Trí (Age of Reason) vào cuối thế kỷ 17 và thế kỷ 18 ở Châu Âu -- và cha đẻ của Chủ

Nghĩa Tự Do (Liberalism) ở Châu Âu, theo Susan Corbett. Từ quan điểm của Locke về "quyền tài sản," Jefferson thay đổi thành "quyền mưu cầu hạnh phúc." Đó là sự chuyển đổi độc đáo trong tầm nhìn của Jefferson đối với nhu cầu hạnh phúc phổ quát của con người ở mọi nơi và mọi thời đại. Nó biến từ nhu cầu vật chất tầm thường mang tính vị kỷ của cá nhân sang nhu cầu tinh thần cao cả mang tính thăng hoa phẩm đức con người và lợi ích vì người khác.

Theo Susan Corbett, Giáo Sư Adam Potkay còn đi xa hơn nữa khi cho rằng Jefferson đã nổi kết hạnh phúc cá nhân với đức hạnh và trách nhiệm công dân. *"Rằng, quan điểm của Jefferson về hạnh phúc là không thể tách rời với đức hạnh công dân. Một xã hội tự do dựa vào các công dân đức hạnh có thể tự quản trị chính họ. Tự do có thể tồn tại nếu các công dân sở hữu phẩm chất đạo đức cần thiết để sử dụng nó một cách có trách nhiệm."*

Gắn hạnh phúc vào "đức hạnh công dân" là cách Jefferson đưa tinh thần hạnh phúc cá nhân vào hiện thực xã hội để có thể xây dựng mối tương quan, tương duyên bất khả phân giữa cá nhân của từng người dân với toàn thể quốc gia dân tộc. Hạnh phúc của từng công dân chính là sự thịnh vượng của toàn đất nước, toàn xã hội. Nếu công dân thiếu đức hạnh, tức thiếu phẩm chất đạo đức thì cả quốc gia sẽ không thịnh trị, không tồn tại lâu dài. Đây là hệ luận rất quan trọng để xây dựng cơ đồ vững chắc cho đất nước Hoa Kỳ ngay từ những ngày đầu dựng nước.

Mỗi người dân là một viên gạch tạo thành ngôi nhà quốc gia. Quốc gia tự nó chỉ là một danh từ rỗng nếu không có sự hiện hữu thật sự của từng người dân. Nhưng nếu mỗi viên gạch chỉ là một cục đất thiếu chất lượng và không được nung chín đúng mức thì sẽ làm cho ngôi nhà quốc gia đó sớm sụp đổ. Tương tự như vậy, nếu mỗi công dân không có phẩm chất đạo đức, thiếu đức hạnh, và chỉ toàn là những người không có trí tuệ, không có tinh thần phục vụ tha nhân, chỉ biết vị kỷ, tự lợi và tham nhũng, chỉ biết khoác lác, khoe khoang, thì sẽ làm cho đất nước ngày càng lụn bại và suy vong.

Nhưng, nếu mỗi người dân đều tự mình mưu cầu hạnh phúc cho riêng mình và theo cách của riêng mình, mà bất cần đến hạnh phúc của những người khác chung quanh thì hệ quả thấy rõ là sẽ tạo ra một tình cảnh hỗn loạn, bất ổn và khủng hoảng cho xã hội. Cho nên, song song với quyền mưu cầu hạnh phúc, Jefferson nêu ra một nhu cầu hệ trọng khác. Đó là trách nhiệm của mỗi người dân và dĩ nhiên, có cả trách nhiệm của chính quyền.

Đối với cá nhân, trách nhiệm đi kèm với việc mưu cầu hạnh phúc là việc mưu cầu hạnh phúc ấy không vượt qua giới hạn của đạo đức, không vi phạm pháp luật, không làm tổn hại đến người

khác, không nhắm mắt bịt tai trước những bất hạnh và đau khổ của tha nhân mà phải có tinh thần giúp đỡ và phục vụ mọi người. Nếu một người chỉ vì hạnh phúc của riêng mình mà dùng trăm phương ngàn kế để bóc lột, lừa đảo, chèn ép, đe dọa, hãm hại người khác thì đó là hành động thiếu trách nhiệm, mất đạo đức, và phạm pháp. Những người như thế cần phải bị luật pháp quốc gia chế tài.

Đối với chính quyền, trách nhiệm bảo vệ quyền mưu cầu hạnh phúc của người dân thì rất bao quát, bởi vì việc mưu cầu hạnh phúc của công dân bao gồm hai lãnh vực, thể chất và tinh thần. Như đã nói ở trên, về thể chất, hạnh phúc là sự thỏa mãn những cảm giác vui thích trong sinh hoạt hàng ngày, như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đi lại, sức khỏe, tình yêu, v.v...; về tinh thần, hạnh phúc là sự thành đạt trong việc trao dồi đức hạnh, phát huy trí tuệ và phát khởi tâm phục vụ tha nhân. Như vậy, vai trò bảo vệ quyền mưu cầu hạnh phúc của chính quyền là làm sao hỗ trợ cho người dân có điều kiện khả dĩ để có thể có được những hạnh phúc thể chất và tinh thần, đồng thời bảo vệ an toàn cho người dân trong việc mưu cầu hạnh phúc và ngăn chặn hay trừng phạt các trường hợp làm tổn hại đến hạnh phúc của người khác. Cung cấp thực phẩm, thuốc men, bệnh viện, y tế, trường học, phương tiện lưu thông, và an ninh, v.v... cho người dân là những điều cụ thể mà chính quyền có thể làm để bảo vệ quyền mưu cầu hạnh phúc cho mọi công dân.

Đó có thể chỉ là những lý thuyết. Trên thực tế xã hội ngày nay, quyền mưu cầu hạnh phúc của người dân ngày càng bị giới hạn. Chẳng hạn, khi chính quyền cắt giảm các tài trợ cho các đại học, các trường trung tiểu học; khi chính quyền cắt giảm tài trợ cho việc nghiên cứu y khoa; khi chính quyền cắt bỏ tài trợ đối với các cơ quan nhân đạo trong và ngoài nước Mỹ; khi chính quyền cắt giảm tài trợ cho Medicare, Medicaid; khi giá thực phẩm và xăng dầu ngày càng leo thang, lạm phát phi mã, v.v... thì việc mưu cầu hạnh phúc của người dân càng khó khăn, càng bế tắc hơn! Còn nữa, khi sự dối trá lên ngôi, thật giả lẫn lộn, đạo đức xuống dốc, lòng người hiểm ác, tâm vị kỷ và tự lợi lấn át lòng phục vụ tha nhân thì việc mưu cầu hạnh phúc tinh thần thiện lành ngày càng khó đạt được.

Nhưng, cho dù thế nào đi chăng nữa, mưu cầu hạnh phúc vẫn là khát vọng muôn thuở của con người. Ở điểm này, chúng ta không thể không thán phục tầm nhìn cao xa và rộng lớn của một trong những vị cha đẻ của nước Mỹ: Thomas Jefferson.

Huỳnh Kim Quang



THÁNG TÁM TRĂNG LẠNG

*Những mùa trăng xa xưa
Dáng Me ngồi lặng ngắm
Màu trắng ngời gương mặt
Ánh trăng đường đông đưa*

*Đàn con nhỏ riu rít
Quanh sân vui rước đèn
Bánh nướng nhân vắn vít
Bánh dẻo ngát mùi sen*

*Trung thu: Tết Nhi đồng
Trung thu là sinh nhật
Chào đời trăng mở mắt
Một đời Me con đồng*

*Mỗi mùa trăng tháng tám
Tùng đưa con về nhà
Me có thêm đàn cháu
Và dâu rể lân la*

*Tùng mùa trăng tháng tám
Pha sương lên mái đầu
Con cháu dân thưa vắng
Trăng đã nhiều bề dâu*

*Mấy năm rồi vắng bóng
Me theo trăng vĩnh hằng
Sân vườn sương thấm đọng
Không người ngồi đón trăng*

*Bao tòa nhà cao ngất
Ngăn con ngược tâm nhìn
Trăng không ngời trong mắt
Mà lặng vào trong tim.*

TÔN NỮ THANH YÊN

(Trung Thu 2026)



ÂN NHÂN LỚN NHẤT

(Phật Pháp Thứ Năm – Thiện Tâm Vô Thành Danh)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Đức Phật dạy: "Này các Tỳ-kheo, có ba hạng người làm lợi ích cho đời nhiều nhất."
Ba hạng người nào?

Hạng người thứ nhất:

Là người giúp người khác biết quay về nương tựa Tam Bảo.

Nhờ họ mà có người phát khởi lòng tin nơi Đức Phật, nơi Giáo Pháp và nơi Tăng đoàn thanh tịnh.

Có thể họ chỉ nói vài lời đơn giản.

Có thể họ chỉ tặng một quyển kinh.

Có thể họ chỉ dẫn ai đó đến chùa.

Nhưng chính việc làm ấy có thể thay đổi cả một cuộc đời.

Giúp một người biết đến Tam Bảo là trao cho họ một ngọn đèn giữa đêm tối.

Hạng người thứ hai:

Là người giúp người khác hiểu được Tứ Thánh Đế.

Hiểu đây là khổ.

Hiểu nguyên nhân của khổ.

Hiểu khổ có thể chấm dứt.

Và hiểu con đường đưa đến chấm dứt khổ đau.

Người như vậy không chỉ cho thức ăn.

Họ dạy người khác cách thoát khỏi chiếc lưới khổ đau của chính mình.

Đó là món quà vô giá.

Hạng người thứ ba:

Là người giúp người khác đoạn tận lậu hoặc, chứng ngộ giải thoát.

Đây là lợi ích lớn nhất.

Bởi người được giúp đỡ ấy đã chấm dứt luân hồi.

Không còn trở lại sinh tử nữa.

Không còn nước mắt.

Không còn địa ngục.

Không còn sợ hãi.

Không còn bất cứ khổ đau nào nữa.

Đức Phật khẳng định:

Trong thế gian này, không có ai mang lại lợi ích lớn hơn ba hạng người ấy.

Và dù có đành lễ, cung kính, chấp tay hầu hạ, cúng dường y áo, thực phẩm, thuốc men hay chỗ ở suốt đời cũng không thể đền đáp hết ân nghĩa của họ.

Bởi họ không cho ta tiền bạc.

Không cho ta danh vọng.

Không cho ta quyền lực.

Mà cho ta thứ quý giá hơn tất cả:

CON ĐƯỜNG THOÁT KHỔ.

Người cho ta một bữa ăn giúp ta no một ngày.

Người cho ta tiền bạc giúp ta sống một thời.

Nhưng người chỉ cho ta con đường đoạn tận khổ đau, ấy là ân nhân lớn nhất trong ba cõi sáu đường.



Tứ cú lục bát “CÁNH CHIM”

Thơ VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

PHẬT ĐÀI

Có con chim nhỏ đậu thêm
Giữ lòng dụi mắt nhìn lên Phật đài
Thời kinh di giáo vừa khai
Thiên liêng bóng trắng đổ dài kim thân.

AN LÀNH

Nghe chim hót chốn an lành
Từ trong gai góc giọng vàng lú lo
Tình yêu chỉ để tặng cho
Ngày mai bụi mận nở hoa tung bùng.

VỰC LÊN

Lao đao bé bỏng giữa đời
Tám ngọn gió chương tôi bởi cánh chim
Vững lây. Hầm hố. Chông chênh.
Vòng tay từ ái vực lên bầu trời.

VỀ NHÀ

Buồn vui hạnh phúc vui đây
Chia ly rướm lệ, sum vầy hoan ca
Vô tâm đối cảnh sát na
Cánh chim tự tại về nhà ngát hương.

CHIM TRỜI

Ta luân lưu cánh chim trời
Về lưng chừng hoá đá phơi nắng màu
Trong còn chín mộng chiêm bao
Bóng cây mạch suối khô sâu rong rêu.

HUYỀN ẢO

Chim huyền vút cánh qua đêm
Vô thanh, không hót, nỗi niềm rải rơi
Ánh trắng ảo mộng treo trời
Tâm tư cảm lặng bóng soi trở mình.

RỪNG

Hớp từng tinh khí hoang sơ
Suôi reo, chim hót, rừng xưa trở mình
Tinh khôi hoa nở an lành



ĐẠI MỘNG

Que tằm vạch một chân trời
Mênh mang mộng mị đêm chồi nảy duyên
Nhân lòng vẫy gọi chim quyên
Đất bung một nỗi niềm riêng khép sầu.

TUNG BAY

Vẫy tay luôn khỏi bóng đêm
Chân trời tươi sáng bóng chim vẫy vùng
Tuổi thơ tôi đã sống cùng
Cho xin một vé thẹn thùng lên mây.

PHỤNG HOÀNG

Phụng hoàng chọn nóc đỉnh trên
Tiếng ngân đại ngộ cõi thiên chuyển âm
Sơn hà đại địa ì ảm
Tươi nguồn pháp nhũ thậm thâm độ đời.

TUNG CÁNH

Tung lên đôi cánh đại bàng
Ngục tù như giữa đại ngàn thảo nguyên
Thép gai, xiềng xích, đêm đen
Trái tim yêu nước rực lên vũ đài.

ĐỎ LÒE

Bình yên chim hót lú lo
Thi nhân cảm cảnh buồn thơ vô đề
Đất lành hồng hạc bay về
Nắng soi hoa nở đỏ lòe thềm rêu.

NỐT NHẠC

Cánh chim sà xuống bóng tàu
Hôm qua vĩnh viễn, ngày sau tương phùng
Nốt thăng bi mẫn lưng chừng
Nhớ thương nốt giáng hội cùng âm ba.

Những cuộc hẹn chưa thành

BẠCH XUÂN PHÉ

Nhớ chị Đào Nguyên Dạ Thảo và một nhân duyên đẹp với Thầy Tuệ Sỹ



Thầy Tuệ Sỹ, Chị Đào Nguyên Dạ Thảo và anh Bùi Chí Trung gặp nhau ở Chùa Đức Lâm, Nagoya tháng Giêng, 2020

Bạn Quảng Pháp/Uyên Nguyên nhắn tin cho hay chị Đào Nguyên Dạ Thảo, một họa sĩ tài ba mới có 61 tuổi, vừa rời cõi tạm. Tôi sửng người, ngạc nhiên đến mức không thể tin đó là sự thật. Tôi vội gọi anh Bùi Chí Trung, lúc ấy đang ở Nhật, để hỏi thêm. Mãi một lúc sau, cơn bàng hoàng mới dịu xuống, nhường chỗ cho những kỷ niệm lần lượt trở về.

Tôi nhớ những lần chị làm sách cho Thầy Tuệ Sỹ. Hai chị em từng cố gắng quảng bá, phát hành, kêu gọi độc giả mua sách để đọc, rồi đôi khi lại mua thêm để tặng người khác. Mỗi lần chúng tôi tổ chức chương trình Có Mặt Cho Nhau, giới thiệu sách và các công trình văn hóa Phật giáo, chị gần như luôn là người gửi sách tặng chương trình. Có lần tại Tu Viện Đại Bi, chị không thể đến tham dự nhưng vẫn gửi Thiên Lý Độc Hành và Ngục Trung Mị Ngử để trưng bày và trao tặng.

Giờ đây, nhìn lại hai cuốn sách ấy của Thầy Tuệ Sỹ và đọc lại những dòng tin nhắn cũ giữa chị và tôi, tôi chợt nhận ra: có những câu chữ khi được viết ra chỉ là một lời hẹn rất bình thường. Nhưng đến một ngày, khi người viết không còn nữa, những câu chữ ấy bỗng mang một sức nặng khác.

Tháng Tư năm 2025, chị Dạ Thảo nhắn cho tôi về dự định tổ chức một book festival, một cuộc gặp gỡ xoay quanh sách, văn hóa và những công trình nghệ thuật liên hệ đến Thầy Tuệ Sỹ. Chị cũng thực hiện cuốn Bồ Tát Quan Âm – Tín Ngưỡng và 50 Tượng Tuyền ở Nhật Bản của Giáo sư Bùi Chí Trung, rồi gửi cho tôi xem một mẫu

sách và nhẵn rất tự nhiên: “Đây là version bìa cứng.”

Chúng tôi bắt đầu bàn bạc và đã nghĩ đến một cuộc gặp. Nhưng rồi mẹ nuôi của chị ở Houston bất ngờ bị đột quỵ. Chị phải trở về chăm sóc bà. Căn phòng đã đặt tại Westminster Hall cũng phải hủy. Chị nhắn xin lỗi và nói một câu mà hôm nay đọc lại, tôi bỗng thấy lòng mình lặng xuống: “Mình sẽ có nhiều thời gian hơn để chuẩn bị nhé.” Mình sẽ có nhiều thời gian hơn...

Lúc ấy, ai cũng tin như vậy. Nhưng rồi cuộc hẹn ấy không bao giờ thực hiện được. Và đó cũng không phải là cuộc hẹn duy nhất. Có lần chị nhắc đến Đà Lạt, nơi chị ấp ủ một dự án hội họa, cũng là nơi chị dự định trở về sống những năm tháng hưu trí. Chị từng mời chúng tôi, giáo sư Bùi Chí Trung và tôi cùng chị trở về Đà Lạt, nơi chị đã sinh ra và lớn lên.

Chúng tôi đã hình dung một chuyến đi thật đẹp: gặp nhau ở Đamri hay giữa cao nguyên, thành phố mộng mơ Đà Lạt, thăm không gian nghệ thuật chị đang ấp ủ, nói chuyện về sách, hội họa, văn chương, rồi cùng đi lại những nơi còn lưu dấu chân Thầy Tuệ Sỹ.

Cuộc trở về ấy, trong dự tính của chúng tôi, không đơn thuần là một chuyến du ngoạn. Đó còn là một chuyến đi tìm lại dấu chân của Thầy. Nhưng cuộc hẹn Đà Lạt ấy rồi cũng chưa thành. Bây giờ nghĩ lại mới thấy đời người có biết bao nhiêu cuộc hẹn được gửi vào hai chữ “mai sau.” Ta thường nghĩ vẫn còn một mùa xuân khác, một chuyến đi khác, một ngày thuận tiện hơn. Nhưng vô thường không đi theo lịch trình của chúng ta. Chính vì vậy, những cuộc hẹn chưa thành ấy hôm nay không chỉ để lại tiếc nuối. Chúng trở thành một lời nhắc nhở về sự có mặt.

Nhân duyên của chị Dạ Thảo với Thầy Tuệ Sỹ là một nhân duyên đặc biệt. Có lần chị kể, qua nhà thơ Nguyễn Đức Sơn, chị được gặp Thầy tại Thị Ngạn Am, trong khuôn viên chùa Già Lam, vào năm 2001. (Xin được mở ngoặc là chị rất thân với Gia đình cố nhà thơ Nguyễn Đức Sơn và luôn giúp đỡ gia đình cố nhân sĩ này, cũng như đã bỏ tiền bạc và công sức xuất bản cuốn “Thơ và Đá” Thơ NGUYỄN ĐỨC SƠN do Văn Học Press xuất bản, 12/2019 với người viết tựa là Thầy Tuệ Sỹ gồm Ba ngôn ngữ: Việt – Anh – Nhật. Dịch sang tiếng Anh: Nguyễn Phước Nguyên. Dịch sang tiếng

Nhật: Giáo sư Bùi Chí Trung và do chị làm biên tập. Nói chung chị là con người rất nhanh nhẹn, rộng lượng, từ bi và bác ái). Trong ký ức của chị, Thầy Tuệ Sỹ là một vị học giả uyên bác, thi sĩ tài hoa và bậc cao tăng thạc đức được nhiều người kính ngưỡng lại hiện ra hết sức bình dị: bộ đồ lam, đôi chân trần, ngồi trên chiếu, ngủ ngời và tự tay rót trà mời khách. Chị thường nói đùa “chị là người ngoại đạo”, nhưng chị đến với Thầy bằng con đường văn học và nghệ thuật, rồi từ đó dành cho Thầy một niềm quý kính sâu xa. Chị đã nhìn thấy một Thầy Tuệ Sỹ rất gần với đời thường, bao dung và giản dị.

Một vị Thầy có thể nói chuyện văn chương, kể chuyện những chuyến xe lửa từ Vạn Giã về Nha Trang, quan sát từng con người bình thường trên toa tàu, rồi từ đó hình thành ý tưởng cho truyện Chuyển Tầu Tốc Hành — trong đó cả địa cầu như một đoàn tàu đang lao đi, còn con người vẫn mãi mê với những vui buồn, tranh chấp, thương yêu và tính toán của mình mà không biết phía trước là gì.

Chị cũng từng ngồi nghe Thầy kể về những năm tháng lao tù. Khi không có giấy bút, Thầy làm thơ rồi ghi nhớ từng câu trong tâm. Có lúc, Thầy dùng vật cứng viết chữ Hán lên tường hoặc nền nhà để người khác khó đọc được. Sau khi ra khỏi tù, từ ký ức ấy, những bài thơ được ghi lại và trở thành Ngục Trung Mị Ngữ. Có lẽ vì đã nhìn thấy cả hai phương diện ấy, một Tuệ Sỹ uyên áo trong tư tưởng nhưng vô cùng giản dị trong đời sống nên khi tham gia trình bày mỹ thuật và ấn hành những thi phẩm cuối đời của Thầy, chị Dạ Thảo không chỉ làm công việc của một họa sĩ. Chị còn giúp chuyển tải đến bạn đọc những hình ảnh rất đời thường, giản dị và thú vị về Thầy. Có lần Thầy cũng viết chữ “Thảo” tặng chị. Có thể nói, chị đã góp phần đưa một phần di sản văn học và nghệ thuật của Thầy đến gần hơn với bạn đọc trong và ngoài nước.

Cùng với Giáo sư Bùi Chí Trung và những người hữu duyên, chị đã góp công sức vào những ấn phẩm như Ngục Trung Mị Ngữ, Thiên Lý Độc Hành và những công trình liên hệ đến Thầy. Nhìn những cuốn sách ấy hôm nay, tôi hiểu rằng làm sách về Tuệ Sỹ không thể chỉ là chuyện chọn phong chữ, bố cục, hình ảnh hay màu sắc. Đó còn là một cách phụng sự văn hóa.

Mỗi trang sách là một phương tiện đưa tư tưởng, thi ca và khí phách của một con người đi xa hơn giới hạn của chính đời người ấy. Ở đó, tôi nghĩ đến ý nghĩa của Phật giáo dẫn thân, dù chị vẫn thường khiêm tốn nhận mình là người “ngoại đạo”. Dẫn thân không nhất thiết phải bắt đầu bằng những việc lớn lao. Có khi, dẫn thân chỉ là làm thật đẹp một trang sách. Giữ lại một bản thảo hay chăm chút vẽ một bức ảnh. Tổ chức một buổi giới thiệu sách hay dịch một bài thơ hay. Gìn giữ một

ký ức đẹp hay trao truyền một di sản tinh thần cho thế hệ sau.



Bản PR mà chị Dạ Thảo nhờ Uyên Nguyên Trần Minh Triết làm để quảng bá

Nếu Chánh pháp chỉ được đặt trang trọng trên bàn thờ mà không đi vào đời sống, thì ánh sáng của Chánh pháp vẫn chưa được tiếp nối trọn vẹn. Thầy Tuệ Sỹ đã sống một đời như thế. Thầy đi qua tù đầy mà không đánh mất tự do nội tâm; đi qua những biến động dữ dội của lịch sử mà vẫn giữ được phẩm cách của người trí thức và giới hạnh của người xuất gia. Học thuật của Thầy không tách khỏi vận mệnh con người. Thi ca của Thầy cũng không trốn chạy khổ đau. Bởi vậy, gìn giữ di sản Thầy Tuệ Sỹ để lại không nên chỉ dừng ở sự tưởng niệm. Đó còn là sự tiếp nối. Tiếp nối tinh thần “duy tuệ thị nghiệp”, lấy giáo dục và văn hóa làm phương tiện. Tiếp nối tinh thần độc lập trong tư duy. Tiếp nối lòng từ bi trước khổ đau của con người. Tiếp nối trách nhiệm của người trí thức đối với văn hóa, giáo dục và xã hội. Và tiếp nối khả năng đứng giữa cuộc đời mà không để những biến động của cuộc đời làm mất đi tự do bên trong. Theo nghĩa ấy, những cuốn sách mà chị Dạ Thảo góp phần thực hiện cũng chính là một hình thức dẫn thân. Và tôi tin rằng anh Bùi Chí Trung cũng sẽ tiếp tục con đường ấy.

Trong cái nhìn Phật giáo, tất cả rồi cũng qua bốn giai đoạn thành-trụ-hoại-không. Thầy đã đi. Bây giờ chị Dạ Thảo cũng đã đi. Chúng ta rồi cũng sẽ ra đi. Giờ này còn lại trên bàn tôi là Ngục Trung Mị Ngữ, Thiên Lý Độc Hành, và những trang sách mà biết bao bàn tay đã âm thầm góp sức. Bỗng nhiên, sách trở thành kỷ niệm, thành hoài vọng, thành những ưu tư và những tiếp nối. Ở đó có bóng dáng Thầy. Có tâm huyết của chị. Có công sức của Giáo sư Bùi Chí Trung và những người cùng chung chí nguyện. Có cả một book festival làm chung chưa thành. Và có một Đà Lạt chưa kịp trở về.

Tôi vẫn từng hình dung một ngày nào đó, chúng tôi sẽ gặp nhau trên cao nguyên ấy: chị Dạ Thảo, anh Bùi Chí Trung, bạn thân của Thầy Tuệ Sỹ, và tôi đang hầu Thầy; cùng uống một chén trà, xem những bức tranh chị đang thực hiện, nói về những cuốn sách còn dang dở, rồi đi tìm một chút Chân – Thiện – Mỹ giữa sương lạnh Đà Lạt.

Nhưng bây giờ, Thầy đã an nhiên thị tịch. Người hẹn cũng đã đi rồi. Có lẽ cuộc hành trình ấy, nếu một ngày được thực hiện, sẽ mang một ý nghĩa khác. Không còn là đi để gặp chị, mà là đi để làm điều gì có ích cho nhau và cho tha nhân. Phật giáo nói về vô thường không phải để con người bi quan trước sự chia lìa. Ngược lại, chính vì vô thường mà từng phút giây hiện hữu mới trở nên quý giá. Một cuộc gặp cần được trân trọng khi còn có thể gặp. Một lời thương cần được nói khi người kia còn có thể nghe. Một việc thiện cần được làm khi nhân duyên đang có mặt. Và một ước nguyện đẹp, nếu có thể thực hiện hôm nay, đừng mãi gửi về ngày mai.

Vì thế, điều còn lại sau sự ra đi của chị Dạ Thảo không nên chỉ là nỗi buồn. Đó có thể là một lời gởi gắm. Những dự án còn dang dở, những cuốn sách, những bức tranh, những câu chuyện về Thầy, và cả lời hẹn Đà Lạt chưa thành — tất cả nhắc những người ở lại rằng: Di sản chỉ thật sự sống khi có người tiếp tục mang nó đi vào cuộc đời.

Cảm ơn chị Dạ Thảo về một nhân duyên đẹp. Cảm ơn chị đã dùng đôi mắt của người nghệ sĩ để nhìn Thầy, dùng đôi tay của người làm mỹ thuật để gìn giữ những trang sách của Thầy, và dùng tình cảm của một người hữu duyên với Phật pháp để lưu lại cho chúng tôi những ký ức thật gần gũi, thật người về Thầy Tuệ Sỹ.

Cuộc hẹn triển lãm sách ở Westminster còn thiếu duyên. Cuộc hẹn dạo chơi ở Dao Nguyen Art Village ở Đà Lạt cũng chưa thành. Nhưng có lẽ, trong tinh thần duyên khởi, một cuộc hẹn không thành không có nghĩa là một tâm nguyện đã mất. Người này đặt xuống, người khác tiếp nhận. Một

bàn tay buông ra, một bàn tay khác tiếp nối. Một đời người khép lại, nhưng hạnh nguyện vẫn có thể tiếp tục đi.

Thầy đã thiên lý độc hành. Chị cũng vừa bước sang một nẻo thiên lý khác. Còn anh Trung và chúng tôi, những người ở lại trong những cuộc hẹn hò dang dở ấy, xin tiếp tục cuộc hành trình bằng những việc mình có thể, để văn hóa được gìn giữ, để Chánh pháp tiếp tục đi vào cuộc đời, và để những hạt giống đẹp mà người đi trước đã gieo không bị trôi vào lãng quên.

Mai này, nếu có dịp trở lại Đà Lạt, có lẽ chúng tôi vẫn sẽ thực hiện một buổi Có Mặt Cho Nhau để nhớ về chị. Chỉ khác rằng, giữa chén trà, sương núi và những đóa hoa Đà Lạt sẽ thiếu bóng dáng và đôi mắt sâu hun hút của Thầy, sẽ thiếu một người hiền lành có nụ cười tươi như hoa của chị. Nhưng biết đâu, trong một cánh thông lay, một áng mây ngang núi, hay một khoảng lặng giữa câu chuyện, chúng tôi lại nhận ra: Người đi không hẳn đã mất. Khi hạnh nguyện còn được tiếp nối, người vẫn đang cùng chúng ta thông dong khắp mọi nẻo đường.

Xin thành kính chia buồn cùng gia đình chị và bé Dali. Ngưỡng nguyện hương linh chị Đào Nguyên Dạ Thảo xả bỏ báo thân, tùy duyên thiện nghiệp, thăng thăng trên nẻo về.

Nguyện những tâm nguyện về văn hóa và nghệ thuật mà chị còn để lại sẽ tiếp tục được những người hữu duyên nâng niu, gìn giữ và tiếp nối. Và nguyện cho bé Dali luôn được nâng đỡ bởi tình thương, lớn lên thành người như điều chị từng mong nguyện. Rest In Peace, Chị. Xin tiễn nhau đây.

*Hẹn xưa chưa tròn
Đào Nguyên Dạ Thảo
Thông dong qua đời.
Our old promise unfulfilled
Đào Nguyên Dạ Thảo
Wanders freely beyond the hill
Nam mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.*



Mưa Pháp

NS. THÍCH NỮ HẠNH CHIỂU



(Photo: MM/ Flickr)

Mấy hôm nay mưa hoài. Đại chúng nghỉ công tác. Tôi thả bộ xuống suối khi trời tạm ngừng hạt. Một vài tia nắng nhạt len lỏi qua đám mây đen, rồi rỏ ngội trên giọt lúa mọng sương một ngần bạc. Tôi thấy chị. Sáng cũng vậy mà chiều cũng vậy. Mỗi lần kinh hành xuống bờ suối, tôi luôn thấy chị âm thầm có mặt trong nắng trong gió. Đôi chân trần lún sâu trong ruộng sinh ủng nước. Bàn tay sạm gân guốc nâng niu từng bụi ngọc bích nõn nà chờ ngày đơm bông. Chiếc nón lá tả tơi phủ hờ nửa bờ vai gầy chịu mưa chịu nắng. Trời cao, đất rộng, ruộng lúa xanh tươi... và chị, là dấu chấm phá điểm xuyết cho cái hồn của một hiện thực sống động.

Chưa bao giờ tôi nghe chị làm thơ hay vẽ. Nhưng hình ảnh chị giữa bùn sinh nước đọng, chiếc lưng thon nhẵn nài cúi xuống khiêm cung, chịu đựng, đích thị là một bài thơ muôn vần muôn điệu, là một bức tranh nghìn màu nghìn sắc đã cho tôi một xúc động chân thành. Chất phác, hy sinh, vui vẻ, độc hành, độc bộ là những đường nét riêng của chị. Tôi không dám ngắm chị bằng cái mỹ cảm của một kẻ xem tranh mà xin được trang trọng đứng trước chị (cũng như đứng trước những bạn lữ thầm lặng giữa lòng đại chúng) như đứng trước một thiện hữu tri thức cỡ lớn trong đời mình. Thấy chị là dường như bắt được âm vọng của những lời kinh. Lời kinh xưa. Lời kinh nay.

Hồi đó, không biết Phật đi đâu tình cờ ngang qua một cánh đồng. Thấy người nông dân cặm cùi chăm sóc từng bụi lúa. Phật dừng bước, đưa mắt nhìn một

lượt khắp các Thầy Tỳ-kheo, rồi dừng lại ở Tôn giả Xá-lợi-phất.

"Này các Tỳ-kheo, Như Lai muốn nói với các Thầy điều này."

Chư tăng im lặng chờ đợi.

Phật mỉm cười, chỉ cây lúa nói, "Người thấy được nhân duyên là thấy pháp. Người thấy được pháp là thấy được Phật."

(Phật thuyết Đại Thừa Đạo Can Kinh)

Bài kinh tôi đã được học cách đây hơn mười năm. Nhưng mãi đến bây giờ, tôi mới nhận được phần nào ý nghĩa uyên áo, thâm thúy nhất của giáo lý duyên khởi. "Vì cái này có nên cái kia có. Vì cái này diệt nên cái kia diệt. Nhưng thể của pháp sanh diệt ấy chẳng sanh, chẳng diệt."

Thế mới kỳ diệu! Phật dạy người nào thấy được hoài như vậy, biết rõ ràng như vậy là thấy được pháp. Thấy được pháp là thấy Phật. Thấy được Phật là sướng nhất đời rồi.

Tất cả chúng ta chợt đến rồi chợt đi, đột biến trong cõi ảo, khác nào chùm bọt nước trong cơn mưa vội, có gì vui có gì buồn! Sao ta không thử hứa với nhau sống thật đẹp, sống hết tình những ngày mình đang sống, để vô thường có chợt đến trong sát na, lòng ta vẫn cảm thấy thanh thản, an tâm. Sống như lúa xanh giữa đồng ruộng.

Vừa rồi, Thầy tôi từ Đà Lạt về. Đại chúng doanh vây. Thấy mưa, thấy đất, thấy mọi người đang đợi chờ, Thầy nói bài pháp Cây Bắp.

"Việc tu hành của chúng ta cũng như việc trồng bắp. Hạt giống tốt là chúng tử lành. Đất phân là Thiền viện và Thầy bạn. Mưa nước là pháp vũ. Còn một yếu tố quan trọng nữa là chúng

ta phải chuyên cần chăm sóc, để ý bắt sâu thì cây bắp sẽ xanh tươi, ra hoa kết quả, hiến dâng trái ngọt cho đời. Tham, sân, si chính là sâu bọ đục khoét bên trong, nếu chúng ta không chịu bắt bỏ thì dù cho có tưới nước pháp đến ngập lụt, cây vẫn chết như thường.

"Ni chúng nhớ, được sống trong lòng đại chúng là phước nhiều đời. Mỗi người mỗi hạnh, tất cả đều là thẳng duyên tác thành cho mình. Phận càng hoại thì cây càng tốt. Những lời nói trái tai là những lời rất cần thiết. Những người sống lặng lẽ, nói ít hành nhiều là những người đáng quý. Thầy mong Ni chúng gắng sức nỗ lực. Nếu không như thế, dù chúng ta có ở trong lòng Phật pháp nhưng trọn kiếp vẫn là mây trôi!"

Chiều ấy, Thầy dứt lời. Những sóng mắt thân quen nhìn nhau, rực sáng, nhiều hứa hẹn. Thầy gọi vài đứa lặp lại. Ai cũng trả bài lâu lâu. Tôi vui quá nhìn quanh. Tất cả đều có mặt. Trừ chị.

Mưa lại rớt hột nữa rồi. Mưa càng lúc càng thúc bách và dồn dập như nhạc trời. Tôi mong sao mưa thật dồn dập hơn để trôi hết những cát sỏi lợn cợn trong đầu, nghe rõ tiếng mưa, thấy rõ được mình và trôi đi lang thang trên những ý tưởng phiêu diêu lạc điệu.

Đưa Thầy tới cầu Song Chiếu, giữa trời đông gió chị vẫn còn dưới ruộng. Tôi kêu to tên chị và vẫy tay gọi về. Chị ngẩng đầu lên. Một nụ cười ướm đầm trong mưa. Pháp vũ ngập trời.

(Trích lại từ Tinh Tấn Magazine)

HẠI NGƯỜI THÀNH HẠI MÌNH

Anh chàng nọ ở trong vùng
Có người thù địch đã từng bao năm
Chàng uất ức, chàng hờn căm
Nghĩ suy tìm cách hại ngấm đôi phương
Nghĩ hoài chẳng kiếm ra đường
Lòng chàng do đó mãi vương muộn sầu
Có người thấy vậy đón đầu
Hỏi thăm: “Anh mãi buồn rầu vì sao?”
Chàng bèn tâm sự đôi câu:
“Kẻ thù nói xấu tôi bao nhiêu lần
Khiến tôi tức giận vô ngần
Nghĩ không ra cách trừ sân hận này
Nên tôi phiền não bao ngày
Báo thù chưa được lâu nay đợi chờ.”
Người kia bèn nói bất ngờ:
“Tôi đây có cách để mà giúp anh
Chỉ cần đọc thật tâm thành

Một câu thần chú rất linh là rồi
‘Tỳ Đà La’ thật lạ đời
Câu thần chú đó giết người thù ngay
Nhưng câu thần chú hại thay
Tạo ra một triệu chứng đầy hiểm nguy
Ngay khi giết thù địch kia
Thời anh cũng lại tức thì chết theo,
Cách này quả thật hiểm nghèo
Vì dùng thần chú để gieo hại người
Thời mình cũng bị hại thôi
Cho nên tốt nhất theo tôi đừng dùng.”
Anh chàng nghe vậy coi thường
Không cần tính toán, vui mừng nói luôn:

“Xin làm phúc, xin làm ơn
Dạy cho tôi biết câu thần chú kia
Lòng tôi nôn nóng kể chi
Mối thù muốn báo tiếc gì thân tôi
Kẻ thù chết là được rồi
Dù tôi mất mạng lòng thời vẫn vui.”

*

*Truyện này thí dụ ở đời
Lửa sân thiêu đốt toi bờ nhân gian
Gây thù kết oán ngập tràn
Hại người chưa được lại mang hại về
Chính mình bị hại nào nề
Đọa “ba đường khổ” muôn bề hãi kinh
Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh
Quả nhiên bi thảm, thật tình thương đau
Vô minh che lấp dài lâu
Trầm luân mãi kiếp còn đâu thấy đường.
Chỉ cần Đạo Pháp tìm nương
Xả đi phiền não, hết vương hận thù
Gắng công phát triển lòng từ
Thân tâm thanh lọc ghé bờ thơm hương
Gieo niềm an lạc muôn phương
Đạo mầu giải thoát chân thường sáng soi.*

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ)
(Trích dẫn trong “SAKYAMUNI’S ONE
HUNDRED FABLES”
do Tetcheng Liao dịch)



GIỮA BỒ TÁT VÀ LA HÁN

Tác giả: **AJAHN AMARO**

Viết dịch: **Quảng Cơ**

Biên tập: **Tuệ Uyên**



Bài luận này sẽ phân tích các lập luận ủng hộ và phản đối lý tưởng La Hán và Bồ Tát, những lý tưởng thường gây chia rẽ trong giới Phật tử. Ajahn Amaro, trụ trì của tu viện Phật giáo Amaravati, đề xuất một hướng giải quyết cho cuộc tranh luận đầy mâu thuẫn này.

Một đệ tử Phật giáo hỏi: “Theo thầy, con đường nào là tốt nhất: con đường của La Hán hay con đường của Bồ Tát?”

“Câu hỏi kiểu đó chỉ những người hoàn toàn không hiểu gì về Phật giáo mới hỏi!” Ajahn Sumedho đáp.

Đừng làm La Hán, đừng làm Bồ Tát, đừng làm bất cứ điều gì cả—nếu bạn làm bất cứ điều gì, bạn sẽ đau khổ.” — Ajahn Chah

Một trong những vấn đề nổi cộm nhất trong Phật giáo phương Tây là sự khác biệt giữa mục tiêu được nêu rõ của hai trường phái Bắc tông và Nam tông. Trong truyền thống Bắc tông, mục tiêu thường được diễn đạt là tu tập con đường bồ tát qua nhiều kiếp sống vì lợi ích của tất cả chúng sinh, đỉnh điểm là đạt được Phật quả. Kinh điển và nghi lễ của truyền thống này chứa đựng rất nhiều nguyên tắc bồ tát, và đối với những người thực hành theo truyền thống này, việc thọ giới bồ tát là điều bình thường. Trong truyền thống Nam tông, lý tưởng tâm linh được đề cao thay vào đó là sự chứng ngộ La Hán – sự chứng ngộ Niết bàn và chấm dứt luân hồi ngay trong kiếp này. Nguyên tắc

bồ tát hầu như không được nhắc đến, ngoại trừ việc được đề cập trong Truyện Tiền Thân-Jataka, những câu chuyện về tiền kiếp của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Lý do chính để đi sâu vào sự khác biệt này là vì mọi người thường so sánh lý tưởng La Hán và Bồ Tát và đặt câu hỏi nên theo con đường nào. Mục đích ở đây không phải là tranh luận và bảo vệ một quan điểm cụ thể nào, mà là làm sáng tỏ hơn một chút về mục tiêu của việc tu tập Phật giáo và thuật lại một số điều mà kinh điển và truyền thống đã nói về vấn đề này qua nhiều thế kỷ.

Góc nhìn từ phương Bắc, góc nhìn từ phương Nam

Ngày nay, hai truyền thống này thường có dịp gặp gỡ. Có rất nhiều giáo lý Phật giáo khác nhau, và nhiều người đã được truyền cảm hứng từ các bậc thầy thuộc các dòng truyền thừa khác nhau. Chúng ta đọc một cuốn sách khuyến khích chúng ta thoát khỏi tham lam, thù hận và si mê, thoát khỏi vòng luân hồi bất tận, và chúng ta cảm thấy, “Đúng vậy, đó chính là điều mình cần!” Rồi chúng ta đọc về những bậc hiền triết từ bi, những người mà mỗi quan tâm chính là ở lại thế gian để làm giảm bớt khổ đau cho người khác, và một lần nữa trái tim lại rộn ràng – “Thật tuyệt vời!”

Vậy hai con đường này có mâu thuẫn hay tương thích với nhau? Chúng dẫn đến những mục tiêu

khác nhau, hay có thể cùng một mục tiêu? Liệu chúng thực chất có phải là cùng một con đường nhưng mang những tên gọi khác nhau?

Theo thời gian, cả hai truyền thống đều phát triển những lời phê bình lẫn nhau và sau đó truyền lại những lời phê bình này như là kiến thức được thừa nhận. Khi tất cả những gì chúng ta có thể dựa vào là quan điểm đã được thiết lập, những lời phê bình này dường như là những đánh giá hợp lý. Một số quan điểm từ phương Nam lập luận rằng, “Các trường phái Đại thừa không phải là Phật giáo chân chính; họ đã tự viết kinh điển của riêng mình và đã đi lạc khỏi con đường chân chính của Đức Phật, đó là chúng ngộ Niết bàn và chấm dứt luân hồi.” Mặt khác, những tiếng nói từ phương Bắc lại nói rằng, “Phật tử Theravada là tiểu thừa; họ chỉ tuân theo những lời chỉ dẫn sơ bộ nhất của Đức Phật. Đức Phật đã đưa ra những giáo lý cao siêu hơn nhiều, đó là giáo lý của Đại thừa và Tối Thượng thừa, và đó là những giáo lý mà chúng ta tôn kính nhất.”

Tuy nhiên, cả hai loại người tu tập đều phải vật lộn với những nghi ngờ như: “Liệu tôi có đang có quan điểm cần trở nên tôi coi thường các vị La Hán?” Hay, “Liệu tôi có đang tuân theo một lý tưởng thấp kém nếu tôi bác bỏ giới luật Bồ Tát?”

Ngoài những vấn đề cá nhân như vậy, câu chuyện càng trở nên phức tạp hơn khi chúng ta xem xét chính các kinh điển. Khi nghiên cứu, chúng ta phát hiện ra một số điểm bất thường kỳ lạ và quan trọng trong cả giáo lý của trường phái Bắc tông và Nam tông. Khi học tập với một bậc thầy tâm linh, điều tự nhiên nhất trên đời là muốn noi theo người đó và con đường mà người đó đã theo. Tuy nhiên, trong Kinh điển Pali, chủ đề về sự tu tập bồ tát của Đức Phật không bao giờ được đề cập đến. Không một ai hỏi về điều đó. Không ai hỏi, “Điều gì đã khiến ngài chọn trở thành Phật?” hay “Một người bình thường như tôi cũng có thể theo đuổi con đường đó được không?” hay “Tôi nên hướng đến Phật quả hay mục tiêu để đạt được hơn là La Hán?”

Không có gì cả. Không một chữ nào. Giống như một cuốn tiểu sử về Winston Churchill mà lại bỏ sót vài nhiệm kỳ ông làm thủ tướng.

Tại sao vấn đề này lại không bao giờ được đề cập đến?

Trong truyền thống phương Bắc, cũng có một điều bất thường bí ẩn tương tự. Ngay sau khi giác ngộ, Đức Phật không có ý định giảng dạy. Ngài nhận thấy rằng sự ràng buộc với thế gian quá lớn và sự tinh tế trong quá trình giác ngộ của Ngài quá cao siêu đến nỗi người khác đơn giản là sẽ không hiểu được.

Nếu lòng thương xót đối với chúng sinh là động lực chính thúc đẩy Ngài tu tập những phẩm chất tâm linh hoàn hảo trong nhiều kiếp sống – trong “bốn a tăng kỳ kiếp và một trăm ngàn đại kiếp”

theo kinh sách – thì tại sao Ngài lại cảm thấy việc cố gắng là vô ích? Thật bí ẩn.

Vấn đề của chủ nghĩa bộ tộc

Nếu chúng ta tìm hiểu nguồn gốc của xung đột và suy ngẫm về các giải pháp khả thi, điều đầu tiên chúng ta gặp phải là: Vấn đề chính xác là gì?

Khi đọc những văn bản ca ngợi đức hạnh của La Hán và Bồ Tát, cả hai đều hiện lên như những khát vọng cao cả. Thật tuyệt vời khi chúng ta có thể phát triển được sự thanh tịnh và trí tuệ như vậy! Rõ ràng, không phải bản thân lý tưởng là nguồn gốc của bất kỳ xung đột nào; mà chính nguồn gốc của vấn đề là con người—cụ thể hơn, là vấn đề chủ nghĩa bộ tộc. Đó là một “bãi mìn” lớn: thông qua lòng trung thành sai lầm với nguồn gốc của mình—đây là đội của tôi, dòng dõi của tôi—chúng ta lợi dụng trí tuệ để bảo vệ nhóm của mình, thường xuyên bóp méo sự thật và triết lý để giành chiến thắng trong cuộc tranh luận.

Dù là các đội bóng đá, mâu thuẫn gia tộc hay dòng truyền thừa Phật giáo, động lực đều giống nhau: đầu tiên, chúng ta nắm bắt một số đặc điểm của đối phương để chỉ trích; sau đó chúng ta bước vào mê cung của việc bảo vệ lập trường; cuối cùng, chúng ta bỏ lỡ thực chất của điều mà chúng ta đang tranh chấp ngay từ đầu. Mặc dù ý định của một cuộc tranh luận có thể rất cao cả, nhưng sắc thái cảm xúc chi phối nó có thể mang tính bản năng và hung hăng sâu sắc, cũng như mang tính chiếm hữu. Chúng ta có thể tuân thủ các quy tắc và nghi thức phù hợp, nhưng vẫn bị chi phối bởi bản năng nguyên thủy.

Vấn đề thật sự, do đó, thường không phải là triết học; mà là những tổn thương về mặt tình cảm. Điều có lẽ bắt đầu như một cuộc thảo luận tâm linh thân thiện bằng cách nào đó đã biến thành một cuộc cạnh tranh gay gắt vài thế kỷ sau đó. Những lời chỉ trích được đưa ra qua lại và chúng biến thành những lời lăng mạ xúc phạm, cho đến khi các phe phái khác nhau đâm nhau bằng những nhát dao bằng lời nói, và mỗi nhóm đối lập đều bị gán cho những định kiến: Bất cứ ai khao khát đạt đến trạng thái La Hán đều là kẻ theo chủ nghĩa hư vô ích kỷ; tất cả những người thọ giới Bồ Tát rõ ràng là những kẻ dị giáo theo chủ nghĩa vĩnh cửu.

Nhiều truyền thống tâm linh kể câu chuyện về những người mù và con voi. Chẳng phải điều đó rất đáng suy ngẫm khi chúng ta hiềm khi nghĩ mình là một trong những người mù sao? Chúng ta thích tự coi mình là người đứng xem cuộc cãi vã đáng thương của những người không thấy. Tuy nhiên, thật đáng suy ngẫm khi thấy chúng ta dễ dàng bị cuốn vào kiểu chắc chắn sai lầm và lập trường dựa trên sự gắn bó với quan điểm và ý kiến của mình

như thế nào. Chúng ta chắc chắn đến mức: “Đây không phải là ý kiến, mà là sự thật!”

Ngay cả khi “sự thật” có thể chứng minh được 100%, nếu chúng ta sử dụng nó như một vũ khí thì nó sẽ trở thành, như Ajahn Chah đã nói, “Đúng về sự thật, nhưng sai về giáo pháp”. Đôi khi chính lòng thành kính, chứ không phải sự tiêu cực, mới tạo ra những sự đối lập như vậy. Có lần, khi Ajahn Chah đến thăm nước Anh, một người phụ nữ có mối liên hệ lâu năm với truyền thống Phật giáo rừng Thái Lan đã đến gặp ông. Bà ấy rất lo lắng:

“Con vô cùng kính trọng trí tuệ của thầy nhưng con cảm thấy không thoải mái khi học tập, quy y và giới luật với thầy; con cảm thấy mình đang bất trung với sự phụ của con, Ajahn Maha-Boowa.”

Ajahn Chah đáp, “Tôi không thấy có vấn đề gì. Ajahn Maha-Boowa và tôi đều là đệ tử của Đức Phật.”

Chúng ta có thể khám phá những giáo lý và truyền thống khác nhau này với tinh thần cởi mở không thiên vị và, hy vọng, trân trọng bức tranh toàn cảnh về con đường của Đức Phật với con mắt “chân lý”. Thông qua kiểu tìm tòi này, có lẽ chúng ta có thể tìm ra cách giải quyết những xung đột cổ xưa này.

Con đường Trung đạo

Nếu những khó khăn này sinh qua nhiều thế kỷ có thể quy cho việc giữ lập trường bất hòa, thì một cách để giải quyết chúng là thông qua việc thực hành bất tranh chấp. Đức Phật từng nói rằng toàn bộ giáo lý của Ngài có thể được tóm tắt là: “Không nên bám chấp vào bất cứ điều gì”. Tinh thần bất tranh chấp và không bám chấp như vậy tiếp cận nguyên tắc cốt lõi của con đường trung đạo. Việc khéo léo từ chối chọn một quan điểm cụ thể và bám chấp vào nó phản ánh chánh kiến; nó cũng thể hiện nỗ lực cần thiết để đạt được sự giải quyết. Câu hỏi đặt ra là: làm thế nào để chúng ta tìm thấy con đường trung đạo bí ẩn này – nơi không bám chấp, nơi không tranh chấp?

“Trung đạo” có thể mang nhiều nghĩa khác



nhau. Thậm chí, các chính trị gia còn dùng thuật ngữ này để mô tả kế hoạch chiến tranh của họ. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ đó biểu thị nguyên tắc cơ bản mà Đức Phật đã nhận ra khi giác ngộ. Nó đề cập đến sự thấu hiểu về giác ngộ vượt lên trên các phạm trù sau này của Phật giáo Theravada, Đại thừa và Kim Cang thừa.

“Trung đạo” là một cách diễn đạt thông dụng hàng ngày. Điều này khiến nguyên tắc này trở nên dễ tiếp cận; tuy nhiên, nó cũng che giấu đi chiều sâu ý nghĩa của nó. Trong bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, Ngài đã đồng nhất trung đạo với Bát Chánh Đạo, từ đó định nghĩa nó như một phẩm chất bao hàm toàn bộ sự tu tập tâm linh.

Theo nghĩa ban đầu, đó là một giáo lý bao quát toàn diện. Đúng như dự đoán, trong những năm sau đó và

ở một số vùng nhất định, nó trở thành biểu tượng của một trường phái cụ thể—trường phái dựa trên triết lý Trung Đạo (Madhayamaka) của tôn giả Long Thọ (Acharya Nagarjuna). Trường phái này khác biệt với các nhóm khác như Duy Thức, Tỳ Bà Sa và Kinh Lượng bộ (Chittamatrans, Vaibashikas và Sautrantikas). Vì vậy, mặc dù ban đầu nó là một nguyên tắc phổ quát, ý nghĩa của “con đường trung đạo” đã thu hẹp lại phần nào trong phạm vi này, trở thành một biểu tượng bộ tộc khác.

Mặc dù thuật ngữ này không được sử dụng ở đây theo nghĩa hẹp hơn, nhưng việc tìm hiểu xem sự thấu hiểu của Long Thọ được thúc đẩy bởi điều gì vẫn rất thú vị. Bởi vì chính trong nguyên tắc trung tâm của con đường trung đạo—và đặc biệt là trong việc phân tích cảm giác về sự tồn tại và về “bản ngã”—mà chúng ta tìm thấy phương tiện để dung hòa các quan điểm trái ngược.

Trong một cuộc đối thoại quan trọng giữa Đức Phật và Maha-Kaccana, Đức Phật nói:

“Tất cả đều tồn tại,” Kaccayana, đây là một thái cực, “Tất cả đều không tồn tại,” đây là thái cực khác. Không nghiêng về bất kỳ thái cực nào trong hai thái cực này, Như Lai dạy giáo pháp bằng con đường trung đạo.

Bồ Kinh Tương Ứng (Samyutta Nikaya 12.15)

Có một mối liên hệ rất chặt chẽ giữa bài giảng

này, được tìm thấy trong Kinh điển Pali, và những lời của Long Thọ trong Luận về *Căn bản Trung đạo*. Văn bản sau này được coi là nền tảng của phong trào Đại thừa, và nó đã định hình phương pháp tiếp cận của trường phái Bắc tông trong suốt 1800 năm qua. Trớ trêu thay, nó không hề đề cập đến những yếu tố đặc trưng của Bắc phái như bồ tát và bồ đề tâm. Thật vậy, các học giả như Kalupahana và Warder đã chỉ ra rằng thực chất không có gì đặc biệt "Đại thừa" trong những gì nó nói.

Long Thọ đề cập đến cuộc đối thoại giữa Đức Phật và Maha-Kaccana; hơn nữa, ngài viết:

*"Sự tồn tại" là sự bám víu vào sự vĩnh hằng;
"sự không tồn tại" là quan điểm về sự diệt vong.
Do đó, người khôn ngoan không sống trong sự
tồn tại hay sự không tồn tại.*

Căn Bản Trung Quán Luận Tụng
(Mulamadyamakakarika 14.10)

Cả hai giáo lý đều chỉ ra cách nhận biết cảm giác về bản ngã, cách nhìn thấu nó, và cuối cùng là cách giải thoát khỏi sự thống trị của bản ngã. Cả hai đều cho thấy rằng việc bám víu vào cảm giác về bản ngã là điều chủ yếu cản trở việc nhận biết con đường trung đạo.

Những lời dạy này chỉ ra rằng, đúng là có cảm giác về bản ngã, nhưng chúng cũng làm rõ rằng cảm giác về "tôi" phát sinh do các nguyên nhân. Những nguyên nhân này là những thói quen bắt nguồn từ sự vô minh và được thúc đẩy bởi lòng tham. Có thể có cảm giác về "tôi", nhưng giống như tất cả các cảm giác khác, nó trong suốt và trống rỗng về bản chất—chỉ là một khuôn mẫu của ý thức phát sinh và biến mất.

Giáo lý này thường được hiểu là một mô tả triết học; tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng nhất của nó là một công cụ thiền định. Nó giúp chúng ta nhận ra rằng những câu hỏi như "Tôi có tồn tại không?" hay "Tôi có không tồn tại không?" là không liên quan. Thay vào đó, góc nhìn chuyển sang việc trau dồi và duy trì nhận thức tỉnh táo về cảm giác "tôi" xuất hiện và biến mất. Đây là bản chất của vipassana, hay thiền quán.

Sự tan biến của ảo tưởng "Tôi là" được Đức Phật mô tả là "niết bàn ngay tại đây và bây giờ", và nó chạm đến tận gốc rễ của mọi tranh chấp.

Đức Phật mô tả sự tan biến của ảo tưởng "Ta là" là "niết bàn ngay tại đây và bây giờ", và nó chạm đến tận gốc rễ của mọi tranh chấp.

(còn tiếp)



CON ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO

*Trăng qua mây núi, mây sông
Đôi thông cao vút ngọn che bóng rời
Nhìn trăng ta cũng ngậm ngùi
Mùa đông Mỹ quốc ai ngồi ngắm trăng
Tuyết rơi trắng xóa lạnh căm
Khăn quàng, áo dạ, nón mang trên đầu
Hỏi rằng: sanh-tử về đâu?
Người đã chứng đạo... qua cầu Bát sinh
Trí tuệ dập tắt vô minh
Đạo nhân tâm trí quang minh sáng ngời
Vượt qua bể khổ luân hồi
Không còn trở lại cõi đời phù du
Chân tâm – Phật tánh nhất như
Mười phương, ba cõi thấy đều già-lam
Vượt vòng đối đãi thánh-phàm
Cùng chung bốn tánh trong ngần chiếu soi
Không nam-bắc, không chia đôi
Một là tất cả, hài hòa dung thông
Mấy ai đời được xuôi dòng
Tu theo Trung Đạo con đường thanh thang
Chẳng còn bờ mé chia hai
Nhị nguyên buông xả... lối về nhất nguyên
Không còn bước tới, bước lui
Suy tư nghĩ ngợi một rừng góc gai
Vào ra một lối tâm hằng xả
Ba đời Phật Tổ pháp không hai
Thế mới là con cháu Như Lai.
“Vạn pháp duyên sanh không tức sắc
Minh tâm kiến tánh sắc tức không”.*

DIỆU VIÊN

Quê mình là đâu?

TRẦN TRIẾT

Phố trưa ngang qua một mùa nắng lạ. Màu đỏ phủ xuống những mái nhà, trải trên mặt đường rồi mắc vào những hàng cây và những ô cửa then cài. Nắng vẫn là nắng của quê nhà mà bóng người dưới nắng dường như đã đổi khác. Một ngày mà lịch sử tàn bạo giẫm lên đời sống, người ta bỗng nghe rõ tiếng bụi bay bay. Bụi của đường, của những cuộc thiên di. Bụi bám lên áo một kẻ vừa rời khỏi căn nhà nhưng chưa biết lần trở lại. Bụi vốn vô tình. Chỉ người đem lòng mình gửi vào rồi một chiều nhìn lại, thấy cả một đời đã hóa phong trần.

Thế kỷ đi qua với những tiếng động thất kinh. Sông dâng, núi lở, triều lên. Những hình ảnh tưởng thuộc về thiên tai bỗng mang dáng dấp của nhân thế. Một con nước cuốn đi bờ bãi, cuốn khỏi lòng người

một địa danh quen thuộc, một con đường cũ, một tiếng gọi nhau bên hiên nhà. Bấy giờ, quê hương vẫn nằm yên trên bản đồ mà tâm tưởng đã bắt đầu viễn xứ. Khoảng cách không đo bằng dặm đường mà chỉ cần một buổi chiều, một lần ngoảnh mặt, một tiếng cửa vừa khép vội sau lưng... đã hóa thành thiên lý.

Ráng chiều vốn đẹp. Nhưng khi đặt giữa điêu linh lại khiến lòng người se sắt. Một vệt đỏ cuối trời, một dòng sông tràn bờ và một vầng khói xám ám về phương đông. Sơn hà im lặng, nhân thế lao xao!

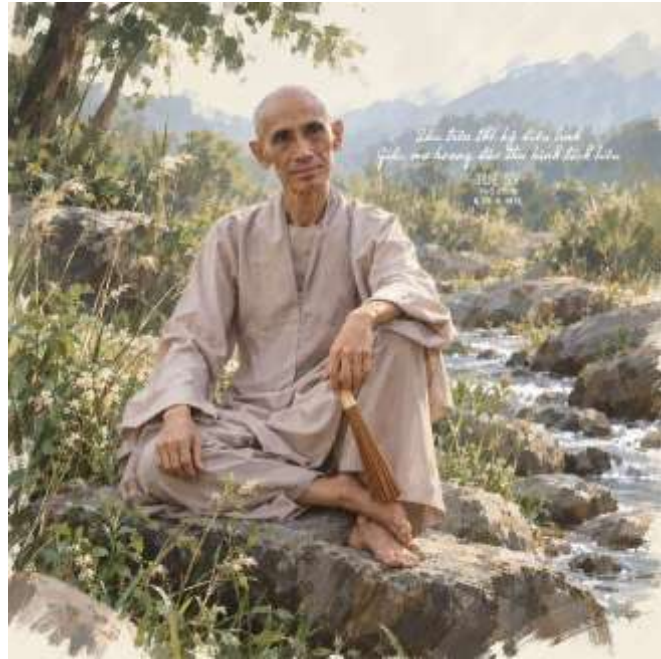
Rồi ngày ấy con đi.

Hai chữ "con đi" nghe nhẹ như bước chân mà đằng sau là cả một vực thẳm thời gian. Chẳng kèn, chẳng trống. Chỉ xào xạc tiếng gà trong xóm khuya. Đó là thứ âm thanh quen thuộc nhưng quá tiêu tiêt để ghi vào sử sách, mà đủ sức ghi lại suốt đời trong ký ức một kẻ tha hương. Đời sống vẫn tiếp tục, nhưng tâm thức từ đó mang một khoảng trống không gì lấp đầy.

Người xưa nhìn trăng mà nhớ quê, nhìn nhận mà hồi tưởng cố nhân. Người của thế kỷ này nhìn dài ngân hà giữa những trường đêm lưu lạc nhưng nỗi nhớ không có một chốn để quay về. Bởi quê hương là nơi đã từ biệt, dù vẫn mang theo nhưng là một cõi không thể phục nguyên.

Thành ra, điều đau nhất không hẳn là lưu vong thất tán. Bởi ly tan còn biết đôi bờ. Chỉ khi cố hương cũng hóa thành viễn xứ, mới hiểu nỗi lòng của "người yêu cát bụi quê mình là đâu?" (*)

H.Đ 19.09.2026



* Tuệ Sỹ, trích Phố Trưa, Ntr. 1975

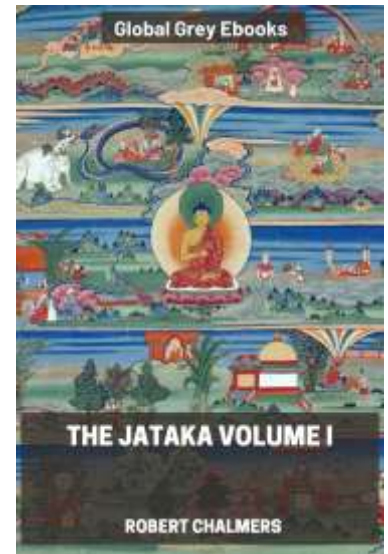
BẢN SANH: TRUYỆN 13

JATAKA TALES: STORY 13

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI
BHIKKHU

Việt dịch và rút ngắn: *Nguyên Giác*



J13. Kandina Jātaka -- Tránh xa mũi tên luyến ái.

Tóm tắt: *Một vị sư, vì tình yêu với người vợ cũ, đang đứng trước nguy cơ sa ngã trên con đường tâm linh. Đức Phật kể một câu chuyện về chính vị sư này trong kiếp trước, khi còn là một con nai đực bám chặt vào con nai cái, nên đã bị bắt, bị giết và bị nướng chín vì lòng luyến ái.*

Đức Thế Tôn nói với một nhà sư: “Này tỳ kheo, chính vì người đàn bà này, vợ cũ của người, mà trong một kiếp trước người đã chết và bị thiêu trên than hồng.” Các Tỷ-kheo thỉnh cầu Đức Thế Tôn giải thích điều này. Đức Thế Tôn liền tiết lộ những gì đã bị che giấu khỏi họ bởi quá trình tái sinh.

Ngày xưa, tại vương quốc Magadha, vị vua trị vì ở Rajagaha. Khi mùa màng đã bội thu, loài nai gặp phải những hiểm nguy lớn, khiến chúng phải rút lui vào rừng. Trong số đó có một con nai núi đã gắn bó với một con nai cái từ một ngôi làng gần đó. Vì luyến ái tình yêu, nó quyết định đi cùng con nai cái khi con nai trở về từ khu rừng. Con nai cái nói: “Thưa chàng, chàng chỉ là một con nai tầm thường trong rừng, và vùng lân cận làng mạc đầy rẫy hiểm nguy và nguy hiểm. Vậy nên xin chàng đừng đi cùng chúng tôi.” Tuy nhiên, vì quá yêu thương con nai cái, nó đã từ chối ở lại và đi cùng con nai cái.

Khi người Magadha biết rằng đã đến lúc đàn nai xuống đồi, họ đã phục kích dọc đường. Một thợ săn đã phục kích bên đường mà cặp nai đang đi. Cảm nhận được sự hiện diện của con người, con nai cái nghi ngờ có phục kích và để con nai đực đi trước, đi theo sau từ xa. Chỉ bằng một mũi tên, người thợ săn đã hạ gục con nai đực. Thấy vậy, con nai cái bỏ chạy như bay. Sau đó, người thợ săn xuất hiện từ nơi ẩn nấp, lột da con nai đực và nhóm lửa để nướng thịt mềm trên than hồng. Sau khi ăn uống xong, ông ta mang phần xác còn lại đang chảy máu về nhà trên cây gậy để chia cho các con.

Bấy giờ, Bồ Tát là một vị tiên trú ngụ trong chính khu rừng đó, và ngài đã chứng kiến những gì đã xảy ra. “Không phải cha hay mẹ, mà chính dục vọng đã hủy diệt con nai ngu ngốc này. Bình minh của dục vọng là hạnh phúc, nhưng kết thúc của nó là đau khổ và buồn phiền – mất đi đôi tay đau đớn và nổi thống khổ của năm hình thức trói buộc và đánh đập. Gây ra cái chết cho người khác bị coi là ô nhục trong thế gian này; ô nhục cũng là ô nhục vùng đất chịu sự thống trị và cai trị của phụ nữ; và ô nhục là những người đàn ông phục tùng sự thống trị của phụ nữ.”

Bài giảng kết thúc, Đức Phật thuyết giảng Tứ Diệu Đế, và sau đó, nhà sư si tình đã được chứng đắc Quả Dự Lưu.

“Vào thời đó,” Đức Phật nói, “nhà sư si tình là con nai núi; người vợ trần tục của anh ta là con nai cái non, và chính ta là vị tiên đã thuyết giảng Chân lý chỉ ra tội lỗi của dục vọng.”

J13. Kandina Jātaka -- Stay away from the arrow of love.

Summary: *A monk, out of love for his former wife, is in danger of falling away from the spiritual path. The Buddha tells a story about this same individual's past life, in which, as a stag attached to his doe, he was caught, killed, and roasted because of his attachment.*

The Blessed One said to a monk, “Monk, it was because of this very woman, your former wife, that in a past life you met your death and were roasted over glowing embers.” The Brethren asked the Blessed One to explain this. The Blessed One then revealed what had been concealed from them by the process of rebirth.

Once upon a time, in the kingdom of Magadha, the king reigned in Rajagaha. When the crops had grown, the deer faced great perils, causing them to retreat to the forest. Among them was a certain mountain stag who had become attached to a doe

from a nearby village. Moved by his love for her, he decided to accompany her when the deer returned home from the forest. She said, "You, sir, are but a simple stag of the forest, and the vicinity of villages is fraught with peril and danger. So do not come with us." However, because of his great love for her, he refused to stay behind and went with her.

When the Magadha people learned that it was time for the deer to come down from the hills, they posted themselves in ambush along the road. A hunter lay in wait by the path the pair was traveling. Sensing a human presence, the young doe suspected an ambush and allowed the stag to go first, following at a distance. With a single arrow, the hunter felled the stag. Seeing this, the doe fled like the wind. The hunter then emerged from his hiding place, skinned the stag, and lit a fire to cook the tender meat over the embers. After eating and drinking, he carried the remaining bleeding carcass home on his carrying pole to

share with his children.

Then the Bodhisatta was a fairy dwelling in that very grove of trees, and he observed what had transpired. "Twas not father or mother, but passion alone that destroyed this foolish deer. The dawn of passion is bliss, but its end is sorrow and suffering—the painful loss of hands and the misery of the five forms of bonds and blows. To cause another's death is considered infamy in this world; infamous too is the land that yields to a woman's sway and rule; and infamous are the men who submit themselves to women's dominion."

His lesson ended, the Master preached the Four Truths, at the close whereof the love-sick Brother was established in the Fruit of the First Path.

"In those days," said the Buddha, "the love-sick Brother was the mountain-stag; his mundane wife was the young doe, and I was myself the fairy who preached the Truth shewing the sin of passion."

NHÂN QUẢ - CHIM KHUYÊN ĂN KIẾN

*Chú chim riu rít trên cành
Chung quanh hoa lá đẹp xanh bốn mùa
Mặc cho ngày nắng ngày mưa
Rong chơi nhảy nhót vui đùa trên cây*

*Khi đói nhìn xuống cỏ cây
Đi tìm tổ kiến tìm mồi để ăn
Mặc cho đàn kiến thất thanh
Bỏ chạy tán loạn chui nhanh vào hầm*

*Chim kia xà xuống thật gần
Mỏ ăn đàn kiến không tha con nào
Đàn kiến tan tác lạc nhau
Con còn còn mất, khổ sâu vây quanh*

*Ăn xong chim lại bay nhanh
Tung bay cao vút, đậu cành hoa mai
Mặc cho lũ kiến lạc bầy
Đàn kiến vỡ tổ chạy quanh tìm đàn.*



*Kiến kia cũng có họ hàng
Mẹ cha, anh chị, bạn bè thân quen
Nay thì tất cả chẳng còn
Kiến nhỏ oán hận ngút ngàn trời xanh*

*Ngày nọ chim rớt trên cành
Rơi ngay xuống ổ kiến xanh ngày nào
Chim Khuyên ngắc ngoải thương đau
Đàn kiến trong ổ vây quanh ăn mừng*

*Ngậm ngùi nhân quả xoay vần,
Nhân nào quả nấy chẳng sai một điều!
Nhân lành gieo xuống muôn chiều,
Hạt lành Nhân tốt, Quả nhiều không sai.*

HOÀNG THỰC UYÊN

NGÀY THÀNH CÔNG

Lãng Thanh

Tháng ngày lãng đãng trôi qua, sáng nắng chiều sương thấm thoát chẳng mấy chốc rồi mình cũng sẽ già – bệnh – chết. Thật sự thì không phải đến già mới bệnh mà là bệnh có mặt từ trong bào thai cho đến khi chết. Thế gian này chẳng có gì chắc chắn, chỉ có già – bệnh – chết là chắc chắn thôi! Đời người chừng trăm năm ấy là lý thuyết, thực tế sai biệt vô cùng, có kẻ chưa kịp chào đời đã chết, người thì tuổi hoa niên, thanh niên... đã chết mà đâu đã kịp già. Sống ở đời tuổi thọ dù trường hay đoản, dù yếu hay khỏe, dù sang hay hèn ai ai cũng muốn lập công danh với đời. Nhà Nho nói: *"Đã mang tiếng sống trong trời đất/ phải có danh gì với núi sông"* là vậy! Khổ một nỗi, để thành công là một điều vô cùng khó, bởi vậy mà xưa nay người ta nói với nhau: *"Nhất tướng công thanh vạn cốt khô"*. Vạn cốt khô thì nhiều vô cùng, còn người thành công đếm có được bao nhiêu. Muốn thành công thì phải có phước lớn, thời cơ và nhiều điều kiện khác nữa. Bởi vậy người thành công thì ít mà người bại thì đại đa số.

Thành công về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật... Xưa nay bao người mơ ước: *"Tên chồng trên bảng xương danh rõ ràng/ ngày về áo mão vua ban/ võng anh đi trước võng nàng theo sau"*. Chao ôi, vinh quy bái tổ không chỉ vinh hiển cho mình mà còn cho cả vợ con, gia đình, dòng tộc, làng nước. Người thành công chỉ một mà người ôm hận: *"Học đã sôi kinh nhưng chưa chín/ thì không ăn ớt thể mà cay"* thì nhiều vô số.

Ngày nay có nhiều người thành công coi bộ khá dễ dàng. Mạng xã hội có nhiều người thành công về tiền bạc và danh tiếng. Có nhiều tài khoản mạng xã hội toàn đăng những chuyện tào lao, nói xàm làm bậy chứ chẳng xằng... ấy vậy mà thu hút hàng triệu hoặc chục triệu người xem. Trong khi ấy những tài khoản có giá trị văn hóa, nghệ thuật, nhân văn cao thì lại có rất ít người theo dõi. Thời đại bây giờ thiên hạ thích chuyện xạo, tin thuyết âm mưu, khoe thân, khoe của... Nhân tâm giờ lạ lắm, phong khí xã hội đổi thay theo chiều hướng xấu, cho dù đó là quốc nội hay hải ngoại. Cũng vì



tâm lý quần chúng như vậy nên những facebookers, youtubers làm bậy nói xàm kiếm bộn tiền, thiên hạ biết tên tuổi, biết mặt mày.

Ấy là thành công ở đời, với một người Phật tử thì thành công có thể có khác, dĩ nhiên là cái thành công về văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, kỹ thuật là đương nhiên không thể phủ nhận. Ngoài những yếu tố ngoại điển ấy ra thì ngày thành công của người Phật tử là phải thực hành pháp học của mình. Một ngày không tham – sân – si là một ngày thành công. Nói thì dễ, làm mới khó. Chỉ cần ai đó nói xấu một câu là đã giận xanh mặt rồi. Thấy người ta có mà mình không có là lập tức đổ kị liễn, hoặc giả cái chi ấy của mình mà kẻ khác hót tay trên thì làm sao mà không sân hận được đây! Bởi vậy, đừng việc, đừng chuyện trong đời mới biết thật hay giả. Một ngày thành công là một ngày không tham lam – sân hận – si mê cho dù ngày ấy có đựng bao nhiêu rắc rối và dụ hoặc của đời.

Một ngày thành công là một ngày mình không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu (sử dụng chất gây nghiện). Thành công cũng có nhiều mức độ khác nhau, mình sống ở đời ngũ trược ác thế nên không thể có tuyệt đối được, chỉ là tương đối thôi. Làm sao mà không sát sanh cho được khi quanh mình đầy nhóc ruồi, muỗi, kiến, gián, sâu bọ, côn trùng, vi khuẩn... Cho nên chỉ cần không quá sân hận tiêu diệt, không vô cớ giết hại, không giết để làm vui như câu cá, săn bắn... là đã tốt rồi. Còn trộm cắp, nói dối, tà dâm, uống rượu cũng giữ ở mức tương đối là coi như cũng đã thành công. Sống ở thế gian này mà nói không hay nói bỏ hoàn toàn là chuyện không thể, chỉ có thể nói là mỗi ngày giảm một ít, càng về sau càng giảm dần... Rồi còn việc nói lời thô ác, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, mạn, nghi, biên kiến, tà kiến... Mỗi một ngày qua đi mà mình không phạm thì kể như ngày ấy thành công. Một tuần qua đi mà không dính thì tuần ấy thành công. Thành công trong việc giữ giới, giảm thiểu vi phạm, giảm bớt cường độ... thì mình có thể tự tin mình thành công. Cái sự thành công này không đem lại danh tiếng, địa vị,

tiền bạc... thành công này tự thân ta biết, đất trời biết, quỷ thần biết. Quan trọng là ta giảm bớt nghiệp xấu, tạo nghiệp tốt. Nhà Phật cũng từng ví nghiệp mình như bát nước muối mặn chát không thể uống, rồi mỗi ngày ta thêm vào một chút nước tinh khiết, lâu dần rồi bát nước ấy sẽ bớt mặn và sẽ có một ngày bát nước ấy sẽ trong lành.

Đời sống là chuỗi ngày dài bất tận, tháng ngày lằng đằng qua đi nhưng sẽ để lại dấu ấn rất sâu đậm. Dấu ấn ấy chính là nghiệp tạo tác của mình. Số phận mình do chính mình tạo nên. Phần nhiều chúng ta từng sống keo kiệt, bủn xỉn trong quá khứ nên hiện tại khó khổ. Chúng ta đã từng không chịu học hành dù ngoại điển hay ngoại điển nên giờ ngu si hoặc tầm thường. Thời gian dài trước đó mình đã sống ích kỷ, hẹp hòi, nhỏ nhen nên đời này chẳng thể thành công dù là mặt nào của đời sống. Công danh, địa vị, của cải, sắc dục... luôn luôn là sự dục hoặc, là nỗi thèm khát của con người. Mình dù có là Phật tử thì cũng tham đắm như mọi người thôi, tuy nhiên mình đã học Phật thì phải biết chấp nhận cái quả hiện tại. Giờ mình chỉ có thể thành công trong bốn phạm Phật tử của mình, ấy là không sát – đạo – dâm – vọng – tửu. Một ngày không phạm là một ngày thành công, góp nhiều ngày thành công sẽ có được vốn liếng để rồi sẽ có một đời sau thành công. Nếu nói ra sự thành công này ắt không ít người đời sẽ cười nhạo, nhưng thôi kệ. Mình biết việc mình, mình làm việc mình là đủ rồi, giá có thiện duyên có bạn đồng hành thì càng thêm tốt đẹp, tốt cho mình, tốt cho người, tốt cho đời, tốt cho bây giờ và tốt cho mai sau.

Một ngày thành công của người Phật tử cụ thể là thế, nhưng nếu mở rộng hơn, khái quát hơn, đầy đủ hơn thì có thể căn cứ vào bài kệ trong kinh Pháp Cú mà hành. Một ngày thành công là một ngày không làm các điều ác, điều ác nhiều vô cùng; to lớn thì giết người, cướp của, đốt nhà, tàn hại muôn loài cho chí thiên nhiên; còn nhỏ thì là một lời nói xấu, một ý nghĩ xấu. Bởi vậy một ngày mà không làm các điều ác thì kể như ngày ấy thành công, không làm điều ác cũng cần có trí huệ và bản lãnh. Đức Phật là bậc dứt sạch các điều ác, vì vậy mà được tôn xưng là bậc Bhagavato (Chí tôn, Thế tôn).

Một ngày thành công là ngày làm tất cả các điều lành. Điều lành cũng nhiều vô số; lớn thì làm

việc lợi người, lợi đời, lợi muôn loài cho đến thiên nhiên; nhỏ nhiệm thì ít ra cũng lợi cho bản thân và gia đình mình, anh em mình, dòng tộc mình... Cái lợi còn có lợi ngắn hạn, lợi dài hạn, lợi tương đối, lợi tuyệt đối. Tuy nhiên cái lợi cứu cánh vẫn là thoát khỏi sinh tử luân hồi. Làm người ở thế gian muốn làm các điều lành rất cần có trí huệ và vô úy mới làm được, vì có những cái tướng chừng là lành nhưng thực ra là ác, và cũng có việc tướng là ác nhưng hóa ra lành. Ngày nào mà mình tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật, giữ giới, bố thí, phóng sanh... thì ngày ấy thành công. Ngày nào mình hiểu thảo với cha mẹ, thuận thảo với anh em, giúp đỡ người và vật... ấy là ngày thành công. Đức Phật là bậc làm tất cả các điều lành nên được tôn xưng là Arahato (Sát tặc, Bất sinh, Ứng cúng*).

Một ngày thành công là ngày giữ tâm ý thanh tịnh. Không làm các điều ác, làm tất cả các điều lành. Tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật, quán tưởng, sống chánh niệm... thì còn thời gian đâu để nhiễm ô, còn chỗ nào để vấy bẩn? Bởi vậy ngày thành công là ngày mình không làm các điều, làm tất cả điều lành, giữ thân tâm trong sạch. Nếu mình có ngày thành công như vậy thì chắc chắn cuộc sống này sẽ dễ chịu hẳn đi, người với người dễ thương biết bao. Nếu xã hội này, thế gian này có ngày thành công như thế thì thế gian bớt loạn động, con người bớt khổ đau, muôn loài bớt đi sợ sệt khủng bố, thiên nhiên bớt ô nhiễm.

Một ngày thành công, một tuần thành công, một tháng thành công...như thế này thì sẽ tích lũy bao nhiêu lợi lạc cho hôm nay và mai sau. Thiện nghiệp sẽ dày hơn, ác nghiệp sẽ giảm thiểu cho dù mình vẫn còn sinh tử luân hồi nhưng tháng ngày về sau sẽ nhiều an lạc, nhiều thành công. Có ngày thành công như thế thì ắt sẽ được cái ngày vô sự.

Lăng Thanh

Ất Lăng thành, 0626

(*) Ba phẩm chất của bậc A-la-hán là Sát tặc (diệt trừ tất cả giặc phiền não), Bất sinh (giải thoát, không còn tái sinh trong cõi luân hồi) và Ứng cúng (xứng đáng tôn xưng, cúng dường).

“Một ngày thành công của người Phật tử cụ thể là thế, nhưng nếu mở rộng hơn, khái quát hơn, đầy đủ hơn thì có thể căn cứ vào bài kệ trong kinh Pháp Cú mà hành. Một ngày thành công là một ngày không làm các điều ác, điều ác nhiều vô cùng; to lớn thì giết người, cướp của, đốt nhà, tàn hại muôn loài cho chí thiên nhiên; còn nhỏ thì là một lời nói xấu, một ý nghĩ xấu. Bởi vậy một ngày mà không làm các điều ác thì kể như ngày ấy thành công, không làm điều ác cũng cần có trí huệ và bản lãnh. Đức Phật là bậc dứt sạch các điều ác, vì vậy mà được tôn xưng là bậc Bhagavato.” (Lăng Thanh)

Kẹo ú ngày xưa...

TRẦN HOÀNG VY

Một ngày cuối tháng mười hai dương lịch, tôi có hẹn đi Ninh Sơn, một xã gần chân núi Bà Đen, thuộc thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Nơi có rất nhiều người miền Trung vào đây định cư, làm ăn, sinh sống. Phần lớn là dân gốc Quảng như Quảng Nam, Quảng Ngãi và cả Bình Định để thăm một vài người bạn văn chương. Ghé nhà bạn, bên bình trà thơm bốc khói là một chiếc đĩa men sứ trắng, có một gói quà quê mang từ xứ đường Quảng Ngãi vào, bọc trong những miếng lá chuối khô đã thắm màu nâu đen quen thuộc. Chưa kịp hỏi tên món “đặc sản quê nhà”, bạn đã trịnh trọng, tháo sợi dây gai cột gói lá chuối khô và khẻ mở ra lớp lá bên ngoài. Một ít chất bột trắng mịn rơi ra cùng với mùi thơm ngọt của đường, của gừng thoảng lên, khiến tôi buột miệng:

“Ồi! Kẹo ú?”

Mọi người gật đầu cười xòa, tôi bỗng nghe mắt mình cay cay và như có lớp sương khói của ký ức ngày xưa chọt ủa về trong cái gió cuối mùa đông se sắt, lạnh lạnh...

*

Thuở ấy, tôi chỉ là một đứa bé con vừa qua lớp học đồng ấu, thường hay lẻo đẻo theo mẹ đi chợ quê ở đầu dốc xóm, hay có khi đứng tựa lưng vào cây cau lão trước sân nhà, mắt ngong ngóng chờ mẹ đi chợ về và mừng reo lên khi thấy mẹ móc ra từ trong túi áo gói kẹo gói trong miếng lá chuối khô màu nâu đen, vón vện chỉ dăm viên kẹo cũng có màu vàng nâu thắm, phơn phớt những bột mì hoặc bột sắn màu trắng. Những viên kẹo mà ở quê tôi thường gọi tên là “kẹo ú”, có nơi còn gọi là “kẹo củi” hay “kẹo bột.” Những viên kẹo cứng ngắt, ngậm tan dần trong miệng với vị ngọt của đường, cay cay của gừng, nồng ấm như tấm lòng mầu tử nơi chốn quê nghèo...

Kẹo ú, món quà quê dân dã, gợi thương, gợi nhớ từ thuở ấu thơ, và theo tôi đến lúc niên thiếu, trưởng thành. Một lần được trực tiếp tham gia và chứng kiến một buổi làm kẹo ú ở nhà một người bạn khi lên trung học, tôi mới cảm hết nỗi vất vả, nhọc nhằn của những người thợ làm bánh kẹo



bằng thủ công ở quê nhà. Để làm ra những viên kẹo ú, người thợ cần phải chuẩn bị đầy đủ những nguyên liệu như đường chén vàng, cũng giống như đường tán vàng làm từ mật mía, nhưng khuôn đổ là những cái chén ăn cơm nên gọi là đường chén, có nơi còn đổ ra tô, tìn để ăn dần được lâu! Bột gạo hoặc bột mì, gừng tươi giã nhuyễn, bột sắn... cùng một cây cột lớn, thường là cột nhà, trên có đóng cây đinh lớn để móc bột! Nước đường được nấu trong một cái chảo lớn, đường sôi bỏ vào gừng đã được giã nhuyễn, khi đã dậy mùi đường và gừng thơm lừng và lan tỏa, để nguội và sau đó cho bột gạo vào trộn đến khi đặc sánh lại, có thể cầm nắm và vắt thành khối trên tay, sau đó đến công đoạn... móc và đánh vào cái cột nhà bóng lưỡng như người ta đánh dây thừng trên cột, phải là người có sức khỏe và mạnh tay mới có thể làm được công việc này, đến khi miếng bột quện lại, kéo dài thành sợi như sợi dây thừng, mới đem lên mặt bàn lăn vào bột sắn để không dính vào nhau, dùng kéo hay dao lớn, sẵn từng viên một lớn khoảng ngón tay cái của người lớn. Có lẽ viên kẹo cắt ra có hình như chiếc bánh ú nên gọi tên là “kẹo ú”. Cái tên quê mùa, nhưng thật hiền hòa, chất phát và cả... dễ thương?

Kẹo ú làm thủ công, khi ăn không cần nhai mà để tan dần trong miệng, nghe đủ vị cay, thơm, ngọt trong vòm họng và đôi khi... lẫn chút cát. Song vẫn là một món quà quê mà tất cả chúng tôi khi ấy đều... mê đắm, vì rẻ tiền và vị ngọt ngào mê hoặc, nên thường trong cặp đứa nào cũng có gói lá chuối đựng gói vài viên kẹo, nhiều khi bị bỏ quên, chảy nước, dính vào sách vở hay bị chuột, gián gặm nhấm đến lũng cả cặp, làm nên những kỷ niệm thật buồn cười.

*

Xa quê hương lâu ngày. Món kẹo ú ngày xưa tưởng đã chìm sâu vào lớp bụi thời gian, vì không nhìn thấy ở đâu có bán. Chiều nay bỗng gặp lại “cố nhân” hỏi sao lòng không khỏi bồi hồi và thương cảm. Ngậm viên kẹo và nghe vị ngọt nồng nàn của quê hương thấm dần vào cơ thể. Bất giác đôi mắt bỗng cay cay... sương khói!

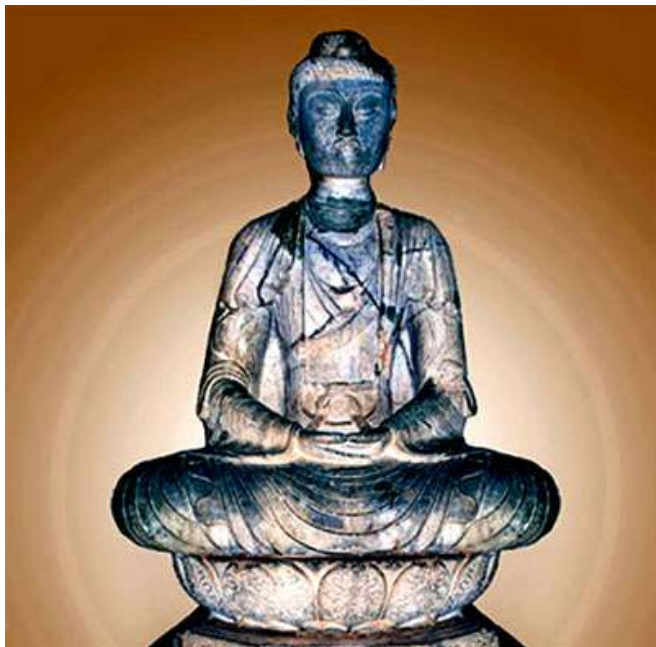
Truyện cực ngắn

STEVEN N.



CHÂN TRUYỀN NGUYÊN PHỤC

Hai trăm năm Trịnh – Nguyễn phân tranh, quốc gia mạt vận, Phật pháp suy vi. May phước nước nhà chưa cạn nên chiêu cảm bậc sư vương dẫn thân chấn tác. Hòa thượng Chân Nguyên mười chín tuổi xuất gia, kể từ đó suốt đời phục hồi lại dòng Phật Việt Trúc Lâm. Bản thân ngài đa văn túc trí, giới hạnh thanh tịnh, dựng lập quy củ thiền môn. Vì công đức ấy mà vua Lê Hy Tông ban hiệu Vô Thượng Công. Vua Lê Dụ Tông ban hiệu Chính Giác hòa thượng và phong chức tăng thống.



CHÂN TRUYỀN ĐẠI VIỆT PHẬT
NGUYÊN PHỤC TRÚC LÂM TỔNG

Hòa thượng cùng với đệ tử của mình hiệu đính, trùng san lại những tác phẩm của dòng Trúc Lâm: *Kể Đăng Lục, An Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh, Ngộ Đạo Nhân Duyên, Thiền Tịch phú...* Ngày trước thiền sư Lâm Tế chuyên dùng biệt pháp: Đà, hét, bồng... để giúp học trò khai ngộ. Ngày nay Hòa thượng Chân

Nguyên lại dùng chiêu “bốn mắt nhìn nhau” để phá mê. Ngài chủ trương hành động mạnh thay vì đọc kinh. Tương truyền ngài sử dụng chiêu: “Tứ mục tương cố” mà độ được nhiều đồ đệ xuất sắc. Văn thơ ngài thể hiện rất rõ: “Tứ mục tương cố thị cử thiên cơ”, “Tứ mục tương cố nhãn đồng”, “Tứ mục tương cố mật truyền tâm tông”, “Tương truyền tứ mục cố phân minh”...

**CHÂN KHÔNG VẠN PHÁP GIAI HUYỄN HÓA
NGUYÊN BỒN NHẤT VẬT HỮU HOÀN VÔ.**

BẤT TƯỜNG

Năm ấy ngài trưởng lão tăng thống tịch, tăng tục tứ chúng trong ngoài tỏ lòng kính ngưỡng thương tiếc. Một người bạn cũ của mỗi giờ vốn là một trí thức lớn và rất giàu có. Y hỏi:

- Vị tăng trưởng ấy là ai vậy? sao nhiều người tôn kính đến thế?

Tự nhiên mỗi đấng cả miệng, chẳng còn muốn nói thêm một lời. Sau đó mỗi đem chuyện nói với một người bạn khác, người này cười to:

- Chẳng phải cá biệt, hầu hết đều như thế! Mũi ni che tai, ngu si hưởng thái bình ấy mà! Nếu bảo bình dân bị bưng bít, bị định hướng thì còn có thể thông cảm, đằng này trí thức nhưng bắt chước đà điểu dúi đầu vào cát. Bọn họ bất tri vì không biết hiện thực, bất nhân vì chẳng thông cảm với nỗi khổ của đồng loại, bất nghĩa phò quyền lực để cầu danh lợi, bất dụng vì chẳng ích chi cho dân tình nước non, bất hào vì có tài nhưng gấn bó với quan gia, bất lương thỏa hiệp với thế lực xấu ác, bất dũng chẳng thấy hoặc thấy cái ác nhưng làm ngơ, bất minh lợi và quyền, bất tưởng là điềm gờ của quốc gia, bất hạnh cho dân nước, bất ngôn có miệng mà không dám nói, bất mục có mắt mà chẳng dám nhìn, bất nhĩ có tai chẳng chịu lắng nghe, bất thiệt có lưỡi mà câm nín... Ấy cũng chính là nổi bất bình trong thiên hạ.

Nghe anh bạn xổ một tràng mà bất hủ, mỗi hoảng kinh bất khả tư nghị, bất thần co giò chạy thục mạng chẳng dám nói một lời bất đồng.

PHẠM HAY KHÔNG PHẠM

Tăng tục xưa nay cứ mãi tranh luận chuyên phạm giới hay không phạm giới. Kẻ thì cho là biến kế chấp, người lại bảo cố chấp, cũng có người lại nói: Giới cũng tùy hoàn cảnh mà ngộ biến tòng quyền. Một sư Nam truyền tuyên bố:

- Dù có thế nào đi nữa cũng phải nhất nhất y giới luật của đức Thế Tôn chế.

Một ông tăng Bắc truyền phân bua:

- Giới không phải là cái cồng bất biến, tùy trường hợp mà gia giảm theo nhân duyên.

Thế rồi có một gã du sĩ từ phương xa đi đến, y nghe vậy bèn giả dụ:

- Xứ kia có em bé lên ba và ông già tám bó năm liệt giường được cho đi xem màn cụp lạc của diễn viên phim cấp ba. Cả hai đều chẳng có một tí ti chí động tâm hay thể hiện sự thèm muốn dục lạc, dĩ nhiên là chẳng đụng tay hay chạm xúc, vậy có phải giữ giới hay không phạm giới chẳng?

Mọi người bàn cãi rất hăng, ai cũng đưa ra lý luận và bảo mình đúng. Cuối cùng tay du sĩ ấy nói gọn một câu:

- Không phạm giới và giữ giới khác nhau đấy nhé!

TRƯỜNG

Bàn nhậu đông đủ bá quan văn võ, chén chú chén anh hì hà hỉ hả vui hết cỡ. Chuyện nhân tình thế thái tha hồ xổ. Thăng đệ nói:

- Anh Bảy, mời anh xơi món dồi trường này, ngon lắm!

Một thăng đệ khác xun xoe:

- Anh Bảy, khoai lang tuy rẻ tiền nhưng rất nhuận trường, mời anh một củ.

Bảy vui vẻ xơi tất, quất thêm ly nữa rồi khề khà cảm cảnh chuyện cũ:

- "Hồ trường nay biết rót về đâu?" Chính trường với nghị trường là một đấu trường còn khốc liệt hơn chiến trường, có ở bên trong mới biết nó như một kịch trường. Hồi ta còn quyền cao chức trọng ai cũng vây quanh ta như tình trường, giờ quay xe hết ráo. Ta cô độc trong canh trường.

Thăng đệ chí cốt an ủi:

- Tình đời đen bạc, nghe anh nói như thể dọa trường, thôi anh đừng buồn, tối nay em dắt anh đi vũ trường quẩy banh nhà lồng xả xui, gái gú toàn "trường túc bất tri lao".

Bảy cảm động, ràn rụa:

- Anh già rồi, vô đó có mà đột quỵ trường, không khéo lại nhập địa cửu thiên trường sớm!

DỄ ĐỘC TRỊ ĐỘC

Mấy nay truyền thông chính thống lẫn mạng xã hội dậy sóng từng bừng, thậm chí những nhà đài lớn của phương Tây cũng đưa tin. Chị cuốn

cuốn live stream khiến cả mấy triệu người trong ngoài hải quân xem, trông ngóng, bàn cãi... Quả thật chị cuốn cuộn nổi tiếng mấy năm nay, ăn nói bốc bả, chửi vung xích chó, ngôn ngữ tục tằn... nhưng lại có sức hút mãnh liệt. Một anh trí thức nho nhã lắc đầu:

- Loạn, thời thế gì mà chửi trở thành văn hóa, nước mình bước vào kỷ nguyên chửi.

Ông Hai Dân nghe vậy phản bác:

- Đành rằng là vậy nhưng chị cuốn cuộn làm được cái điều mà trí thức, khoa bảng, hàn lâm không làm được. Chị ấy vạch trần bộ mặt những kẻ lợi dụng từ thiện để bòn rút, phơi bày chân tướng cha con nhà Ba X phá banh đất nước; chỉ rõ anh Hai tổng trấn Sài Gòn đẩy chục vạn dân Thủ Thiêm vào cảnh màn trời chiếu đất; chửi vợ chồng Bảy niềng chọc mũi dân trong dịch Covid, ăn chặn bay giải cứu; lôi cả bọn bán kim cương giả ra trước dư luận... Hồng có chị cuốn cuộn thì ai dám và ai có thể làm được? còn nhiều lắm nhưng tạm nêu nhiều đó thôi hén!

Anh trí thức kia nghe vậy cũng thấy có lý nên gạt gù, thể rồi anh ta lại lý luận:

- Chị cuốn cuộn chửi cũng đúng, lấy độc trị độc, tuy nhiên chị ta chỉ thấy cái ngọn mà không thấy cái gốc của vấn đề, hay là chị ấy thấy nhưng chưa đủ bản lĩnh để đụng đến?

Ông Hai Dân nghe vậy vỗ tay:

- Chí phải, chí phải! chửi cái ngọn còn cái gốc.

ROBOT CÓ TRÍ THÔNG MINH NHÂN TẠO

Tiếng đồn chú Sam chế được con robot với trí thông minh nhân tạo rất vi diệu. Lớp da silicon có cảm ứng như da người. Con robot này có thể đón ý để mà chiều chuộng mọi đối tượng. Một anh Mít nghe thể bèn mua về chơi, anh ta tuyên bố:

- Thế là ta chẳng cần cưới vợ, khỏi phải lo chi tiền quần áo thời trang, son phấn. Chẳng bận lòng chuyện hờn giận ghen tuông.

Quả đúng vậy, anh ta ăn chơi mát trời ông địa, chơi đủ hạng người nhưng con robot kia chẳng có một lời phàn nàn. Anh ấy thấy đời như lên tiên.

Bữa nọ anh đi vắng, bạn anh ấy đến chơi và con robot cũng đáp ứng như tiếp người chồng. Khi về, anh xem camera thấy thể bèn nổi giận:

- Tại sao em tiếp đàn ông lạ như tiếp chồng em?

Robot trả lời ngay:

- Anh chơi già hồng bỏ nhỏ hồng tha, tây-ta quất hết ráo. Anh tiếp bọn họ như anh tiếp vợ kia mà!

Anh Mít cứng họng, lẩm bẩm một mình:

- Trí thông minh nhân tạo ghê thật!

Steven N

Georgia, 0926

Khi Đạo đủ sâu

UYÊN NHIÊN

Khi có tiền thì dễ rộng lượng. Khi được yêu thương thì dễ hiền lành. Khi mọi thứ thuận sè thì dễ bao dung. Nhưng lúc thiếu thốn, mình có giữ được sự tử tế không? Lúc bị phản bội, mình có giữ được nhân phẩm không? Lúc mất mát, mình có giữ được niềm tin không?

Đó mới là chỗ đo cái "đạo" thật của một con người.

Tâm nông thì nghịch cảnh dễ sinh oán hận. Mà hận thì đốt mình trước khi đốt người khác. Trong triết lý nhân quả, mỗi niệm hận là một hạt giống xấu được gieo vào trường nghiệp của chính mình.

Cho nên càng ở trong nghịch cảnh, đạo càng phải sâu. Sâu để nhìn ra rằng mọi chuyện đến đều có nguyên do. Sâu để hiểu có những mất mát không phải hình phạt mà là bài học. Sâu để thấy có những người rời đi không phải vì mình không đủ tốt, mà vì hành trình của họ chỉ đến đó thôi.

Đạo sâu là hiểu đời mà không để đời làm mình méo mó. Là đau mà không độc. Là mất mà không đánh mất chính mình.

Người có đạo sâu không phải người chưa từng khổ. Mà là người đi qua khổ đau mà tâm vẫn còn sáng. Giống như cây lớn, giống bão càng nhiều thì rễ càng cắm sâu. Không phải để chống lại cơn gió, mà để đứng vững giữa cơn gió.

Những đoạn tối trong đời không sinh ra để dập tắt mình. Chúng sinh ra để dạy mình cách phát ánh sáng từ bên trong.

Nếu hôm nay thời đang không thuận, đừng vội tuyệt vọng. Có thể đây là lúc đời đang ép bạn trưởng thành, đang rèn cho bạn một nội lực mà những ngày yên ả không bao giờ cho được.

Đừng cầu đời nhẹ hơn. Hãy làm cho tâm mình sâu hơn. Khi đạo đủ sâu, sóng lớn đến đâu cũng chỉ là sóng.





ĐI ĐẠI ĐĂNG (Bonsall, CA)

*Cả nhà cùng lãng xãng
Sửa soạn đi Đại Đăng
Để tham quan Thiền viện
Và cúng dường chư tăng*

*(Kết bó sen chớm nở
Xếp chum mận đang tơ
Tất bật nấu món chay
Mang theo chưng án thờ)*

*Thiền viện ở lưng đồi
Miền thanh tịnh, xa xôi
Có mây ngàn gió núi
Đá dựng với đất bồi.*

*Mái viện lợp ngói đỏ
Chánh điện màu sáng tỏ
Thiền đường và tịnh xá
Cỏ hoa tràn lối ngõ*

*Ven bờ suốt lối đi
Tượng Quan Âm từ bi
Phật Di Lặc tươi cười
Đức Lạt Ma uy nghi*

Tượng đàn nai quây quần

*Lung phủ lá khô xuân
Gợi nhớ Vườn Lộc Uyển
Bánh xe chuyển pháp luân.*

*Bước lên cao nhìn chung
Núi xa, mây chập chùng
Cảnh sao nên thơ quá
Ánh đạo tràn mung lung*

*Bát ngát thung lũng hồng
Rặng liễu chen ngàn thông
Lác đác mấy mái nhà
Lóng lánh một hồ trong*

*Chuông gió khua lạnh lạnh
Mặt hồ, sương lạnh lạnh
Nhìn sóng tan bờ đá
Gầm phận người mong manh*

*(Xưa, một thuở nằm nôi
Nay tóc bạc da mồi
Huyền thân còn lặn độn
Ảo mộng đã tan rồi.)*

*Trụ trì giảng pháp mau
Nhiều thiền vị cao sâu*

*Bao ưu phiền lãng động
Hôm nay và ngàn sau...
Quý Phật tử cao niên
Cùng nhập định tham thiền
Tĩnh tâm trong chánh niệm
Tánh tự tại an nhiên.*

*Các em bé rất ngoan
Xúng xính bộ áo tràng
Chắp tay quỳ bên mẹ
Cố giữ nét nghiêm trang*

*Trong sảnh chưng ảnh thờ
Người chị bé em thơ
Nhìn bóng hình của mẹ,
Xót phận sớm bơ vơ.*

*Gió đâu thoảng qua đây
Y vàng, áo lam bay
Cảnh chùa xưa, thầy cũ
Thoảng về trong phút giây*

*Hai tín nữ ngẩn ngơ
Ngắm cảnh đẹp huyền mơ
Nghe tràng kinh vi diệu
Tâm đạo bỗng thành thơ.*

ĐẶNG BẢO NGỌC và CHƠN AN HÒA

(hợp soạn)

ĐẠI LỄ VU LAN Ở CHÙA BÁT NHÃ, THÀNH PHỐ SANTA ANA

Kiều Mỹ Duyên

(Hình: Kiều Mỹ Duyên)



Lễ Vu Lan tại chùa Bát Nhã, thứ năm, ngày 27/8/2026

Thứ năm, ngày 27/8/2026 (Rằm tháng 7 Âm Lịch), chùa Bát Nhã, tại số 4717 đường First, thành phố Santa Ana, tổ chức đại lễ Vu Lan. Chương trình bắt đầu từ 11 giờ sáng, cung tiến chư hương linh và kết thúc lúc 8 giờ tối cùng ngày. Trưởng ban tổ chức là ni sư Thích Nữ Huệ Chiếu.

Quan khách tham dự vào khoảng 600 người. Sân khấu được trang hoàng rực rỡ bằng hoa tươi và bong bóng. Các em nhi đồng trong sắc phục gia đình Phật tử rất dễ thương. Sân khấu dựng gần chánh điện, bong bóng đủ màu sắc tung bay trong gió.



Các Hòa Thượng chứng minh

Trên bàn chủ tọa gồm 10 vị Hòa Thượng: Hòa Thượng Nguyên Siêu (trụ trì Tu Viện Pháp Vương ở Escondido, San Diego, California), Hòa Thượng Thiên Long (trụ trì chùa Phật Tổ, Long Beach), Hòa Thượng Chơn Thành (trụ trì chùa Liên Hoa, Garden Grove), Hòa Thượng Minh Tuyên (viện chủ Tổ Đình Minh Đăng Quang, Santa Ana; viện trưởng Viện Hành Đạo Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, phó chủ tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, thành viên Hội Đồng Liên Tôn), Hòa Thượng Thông Hải (trụ trì chùa Bảo Quang, Santa Ana), Hòa Thượng Nguyên Trí (viện chủ chùa Bát Nhã, Santa Ana; Phó Chủ tịch Nội vụ Hội đồng Điều hành Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Hoa Kỳ), Hòa Thượng Minh Hối (viện chủ Như Lai Thiền Tự, San Diego), Hòa Thượng Minh Mẫn (viện chủ chùa Huệ Quang, Santa Ana), v.v...



Rất đông Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức và các Ni sư, Sư cô tham dự

Ngoài 10 vị Hòa Thượng trong chủ tọa đoàn, dưới sân khấu có chừng gần 200 vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, gần 200 vị nữ tu sĩ, gồm có sư bà, ni sư, tăng ni Phật tử, có các tu sĩ người Việt, Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Cao Miên, v.v...

Chùa Bát Nhã tọa lạc ngay ở Little Saigon. Mỗi ngày, hàng ngàn chiếc xe chạy ngang, dễ tìm, nhưng lại không có đủ chỗ đậu xe, phải đậu xe thật xa. Phật tử có thể đậu xe ở đầu đường Euclid và đường Harbor, rồi đi bộ tới. Khi chúng tôi vừa

đến thì thấy Phật tử từ từ đi ra, trên tay xách thức ăn. Chúng tôi cũng tưởng lễ bế mạc, nhưng hỏi ra mới biết chùa có bán thức ăn chay hàng tuần, nên các Phật tử ăn chay cứ đến chùa.



Có các tu sĩ người Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Cao Miên, v.v..., tham dự lễ Vu Lan



Buổi lễ trang nghiêm và ý nghĩa

Vu Lan là mùa báo hiếu, nếu ai còn ông bà, cha mẹ thì đến chùa cầu nguyện cho ông bà, cha mẹ sống lâu trăm tuổi với con cháu, nếu ông bà, cha mẹ qua đời thì đến chùa cầu cho ông bà, cha mẹ được về Cõi Niết Bàn.

Sự tích Lễ Vu Lan báo hiếu

Mục Kiền Liên là một vị tôn giả vô cùng nổi tiếng với các sự tích và điển tích trong Phật giáo. Hình tượng cứu mẹ của Ngài chính là cảm hứng ra đời cho ngày lễ Vu Lan báo hiếu.

Ngài sinh khoảng năm 568, mất khoảng năm 484 trước Công nguyên ở nước Ma Kiệt Đà, nay thuộc miền Bắc Ấn Độ. Khi còn sinh thời, Ngài là một vị Tỳ kheo đứng trong hàng ngũ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Đức Phật còn tại thế.



Các Phật tử tham dự lễ Vu Lan sốt sắng dù trời rất nóng



Đức Mục Kiền Liên cứu mẹ khỏi địa ngục

Mẹ của ngài là bà Thanh Đề có tính tình tham lam, độc ác, không tin Tam Bảo, tạo ra nhiều tội lỗi nặng nề, gây ra nhiều "nhân" xấu nên khi chết đi chịu "quả" ác, bị đày vào ác đạo, sinh làm loài ngựa quỷ, đói khát triền miên trong đại địa ngục.

Mục Kiền Liên sau khi sửa chữa tu tập, việc đầu tiên ông muốn là để cứu rồi đã được cha mẹ đã chết, để trả nợ cha mẹ. Mục Kiền Liên tu tập chứng quả A La Hán với sức mạnh thần thông của mình đã đến địa ngục thăm mẹ, đến địa ngục thấy những cảnh người điên giết hại lẫn nhau, máu ở khắp mọi nơi, khóc âm thanh kêu la khủng khiếp. Nhiều người đã chết trong nhiều kẻ thảm sát lẫn nhau, nhưng một cơn đột ngột của gió, những người đã chết sống lại, lại bắt đầu giết hại lẫn nhau. cái chết của địa ngục đã được thổi trực tiếp, bắt đầu giết một lần nữa.

Mục Kiền Liên thấy ở đây đau khổ. Ông không tìm thấy mẹ của mình trong số những người này, sau đó ông đi ra ngoài và đi địa ngục khác. Mục Kiền Liên đến "địa ngục dây điện", thấy nhiều người là cáp màu đen thối cổ. Mục Kiền Liên ở đây nhưng không thể tìm thấy mẹ của mình.

Vì vậy, ông đã đi đến "địa ngục đói khát", nơi chứng kiến nhiều con thú hung dữ cắn khủng

khiếp điên cuồng tội nhân. Ở đây, có rất nhiều dụng cụ tra tấn. Mục Kiền Liên không tìm thấy tên mẹ mình.

Sau đó, Mục Kiền Liên đã đi đến "cửa địa ngục", "địa ngục nóng" và "địa ngục băng" những người tội lỗi khóc trong đau đớn cũng không có mặt của mẹ mình.

Cuối cùng, Mục Kiền Liên tìm thấy mẹ trong một nhóm đói gãy. Tóc mẹ dài và dơ bẩn, chỉ còn da bọc xương. Mẹ úp mặt trên mặt đất. Mục Kiền Liên lập tức chạy đến ôm và dâng bát cơm cho mẹ ăn đỡ đói. Bà Thanh Đề khi còn sống phỉ báng Tam Bảo, tâm tham nặng nề, dù làm nạ quỷ dưới địa ngục thì cũng không dứt bỏ được lòng tham. Bà lấy tay đỡ bát, tay kia lấy vạt áo che vôi bát cơm rồi chạy đến chỗ không có nạ quỷ mà lén ăn một mình. Thế nhưng, do nghiệp chướng quá nặng mà cơm trắng khi vừa đưa lên miệng thì tự nhiên hóa thành than đỏ.

Thấy mẹ mình đói khát khổ sở mà không thể giúp đỡ, Ngài đã đến thưa với Đức Phật. Được Đức Phật bảo rằng mẹ Ngài phỉ báng Tam bảo, tội nghiệp nặng nề, sức của mình ông thì không thể giải cứu được. Muốn cứu mẹ mình thì vào ngày rằm tháng bảy, lúc chư tăng Tự tử, chư Phật hoan hỷ, hãy thiết lễ Vu Lan Bồn, là lễ cúng giải cứu cái khổ bị treo ngược. Theo lời Đức Phật, vào ngày rằm tháng bảy năm đó, mẫu thân của Ngài đã được giải thoát.

Tôn giả Mục Kiền Liên hiện thân như một vị Bồ Tát sống, nhờ thần lực chú nguyện của chư Phật và Thánh tăng mà về sau đã chuyển hóa được lương tâm của bà Thanh Đề. Nhờ bà ăn năn, hối cải, thành tâm chuyển đổi tâm ý mà được thoát khổ, siêu thoát và sinh lên cõi trời để hưởng phước báu an lành.

Sau này, hình ảnh Mục Kiền Liên Bồ Tát cứu mẹ nơi địa ngục đã trở thành hình tượng hiếu đạo trong Phật giáo. Nương theo câu chuyện của ngài, đức Phật đã dạy chúng sinh ai muốn báo hiếu cho cha mẹ hãy làm theo cách của ngài (Vu Lan Bồn Pháp). Từ đó, sự tích lễ Vu Lan ra đời gắn liền với sự tích Kiền Liên cứu mẹ.

Ngày Vu Lan báo hiếu vào ngày Rằm tháng Bảy từ đó ra đời. Vu Lan (hay *Vu Lan bồn*) là phiên âm Hán-Việt của từ tiếng Phạn *Ullambana*, có nghĩa gốc là **"cứu người đang bị treo ngược"** (giải đảo huyền) — tượng trưng cho sự giải thoát khỏi nỗi khổ đau tội cùng dưới địa ngục.

Sư cô trưởng ban tổ chức của chùa Bát Nhã đọc diễn văn khai mạc đại lễ Vu Lan: nói về người con phải hiếu thảo với cha mẹ, phải biết ơn ông bà, cha mẹ của mình. Sư cô phải ngừng lại nhiều lần vì những tiếng vỗ tay vang dội của người tham dự.



Sư cô Huệ Chiếu đọc diễn văn khai mạc



Chào cờ

Trước đó có chào cờ Mỹ, Việt, cờ Phật Giáo và một phút mặc niệm những anh hùng đã bỏ mình vì Tổ Quốc, đồng bào đã chết trên đường vượt biển tìm Tự Do. Sau đó, các em thiếu nhi của chùa dâng hoa cúng Phật. Điệu múa của các em rất đẹp, linh động.

Trong đại lễ Vu Lan, nhiều người nhắc đến thầy Thích Nhất Hạnh và đoàn văn "Bông Hồng Cài Áo" của thầy viết vào tháng 8 năm 1962, sau đó được nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ phổ nhạc. Bài hát được hát khắp hoàn cầu:

*"Một bông hồng cho em
Một bông hồng cho anh
Và một bông hồng cho những ai
Cho những ai đang còn mẹ
Đang còn mẹ để lòng vui sướng hơn."*

Đạo từ của Hòa Thượng Nguyên Siêu vô cùng thâm thúy, nhiều người rơi lệ. Giọng nói của Hòa Thượng ấm, đi vào hồn người. Phật tử chăm chú lắng nghe. Hòa Thượng phải ngừng vì những tiếng vỗ tay vang dội hội trường.



Các em thiếu nhi múa "Dâng hoa cúng Phật".



Các em thiếu nhi dâng hoa cúng Phật

Người nào còn mẹ thì được cài trên ngực áo bông hồng màu đỏ, người nào mồ côi thì được cài bông hồng trắng. Người nào còn mẹ là được phúc đức trên đời này, mất mẹ là mất tất cả. Không ai thương con bằng cha mẹ của mình, dù con có thành công trong xã hội hay không, cũng là con của cha mẹ. Hãy để dành thì giờ cho cha mẹ, phải hiếu thảo với cha mẹ của mình. Không có cha mẹ, làm sao có mình?

Chương trình văn nghệ đặc sắc với sự góp mặt của các ca sĩ: Đào Tâm, Thành Lễ, Thúy An, Quốc Việt, Mỹ Thúy, Oscar, Minh Tuấn, Tâm Hằng, Tuệ Đức, Trâm Anh, Minh Hùng, ... và tiếng đàn của Kim Cường. Ca sĩ Thành Lễ và Quốc Việt trong trang phục áo dài tao nhã; tiếng hát Thúy An rất được yêu chuộng. Tiếng hát của Quốc Việt, Thành Lễ, Thúy An và các nghệ sĩ đi vào hồn người hiện diện dù trời nóng như lửa vẫn không làm cho Phật tử quan tâm.

Thương nhất là các cháu thiếu nhi sinh ra và lớn lên ở đất nước này nhưng hát tiếng Việt rất thông thạo. Ông bà, cha mẹ các cháu đi theo để

yểm trợ tinh thần cho con cháu của mình trong buổi trình diễn tại lễ Vu Lan của chùa.



Kiều Mỹ Duyên và các em trong gia đình Phật tử của chùa



Ca sĩ Quốc Việt, sư cô Huệ Chiếu và Kiều Mỹ Duyên. (Hình từ trái sang)

Lễ Vu lan ở chùa Bát Nhã thành công mỹ mãn. Lễ Vu Lan, Phật tử thành kính cầu nguyện cho ông bà, cha mẹ của mình sống lâu trăm tuổi với con cháu, chứng tỏ phong tục, tập quán Việt Nam thờ cha kính mẹ vẫn còn trong lòng của người con hiếu thảo và càng ngày Phật tử đi chùa nhiều hơn, dù trời nóng như lửa.

Người nào cũng biết làm con thì phải hiếu thảo với ông bà, cha mẹ ngay từ khi cha mẹ còn sinh tiền. Nếu để mai này ông bà, cha mẹ mất rồi thì ân hận cũng không kịp nữa. Xin Trời Phật phù hộ cho người có lòng, có tâm thương yêu ông bà, cha mẹ của mình.

*"Đêm đêm thắp ánh đèn Trời,
Cầu cho Cha Mẹ sống đời với con."*



Ông bà, cha mẹ đi theo yểm trợ cho các em biểu diễn văn nghệ



Các sư cô, Phật tử chuẩn bị cơm chay cho mọi người.



Hạnh phúc khi cha mẹ còn sống, được cài hoa hồng đỏ trên ngực áo

Mong đồng hương Phật tử đi chùa mỗi ngày, không phải đợi ngày Vu Lan báo hiếu hay ngày lễ Phật Đản. Chùa ở khắp nơi, đến chùa để cầu nguyện để thấy tâm hồn mình bình yên, thương yêu nhau, đùm bọc lẫn nhau, không chém giết, không thù hận.

NHỚ MÁ



Mừng lễ Vu Lan ngày hội hiếu
 Các chùa thăm sắc cờ hoa
 Người về trẩy hội
 Lòng tôi một khoảnh cung trầm
 Người vui cài hoa hồng đỏ thắm
 Người buồn hoa trắng màu mây
 Riêng tôi bản thân đi đứng
 Mặc thời gian năm tháng đọng đây
 Nhớ má!
 Liều xiêu thân xác gầy hao
 Tâm thần quên quên nhớ nhớ
 Má độc thoại như lạc một cõi nào
 Xương nhừ mình đau tuổi già bóng xế
 Như giọt sương treo ngọn cỏ cạnh hoa
 Bao năm lên chùa lễ Phật
 Hai vị Phật tại gia chẳng lễ sao đành
 Lặng nghe bài ca “ơn nghĩa sinh thành”
 Lòng rung rung thương nhớ
 Ngày xưa ngóng đợi tan chợ má về
 Má giờ vào ra lững thững
 Trên đầu đọng một chòm mây
 Đời người vô cùng ngắn tạm
 Mấy mươi năm một khảy móng tay
 Mỗi năm một mùa Vu Lan
 Má thì muôn thuở muôn đời
 Tiếng chuông vang vọng nhắc lời ơn má
 Lòng ta cung bậc lặng thầm
 Thương má sá gì năm tháng
 Tâm con hằn in bóng dáng má ngồi ngồi
 Dẫu đi cùng trời cuối đất
 Má là vị Phật đầu tiên.

LÃNG THANH

Ất Lăng thành, 0826

Mong lắm thay!

Orange County, 8/2026
 KIỀU MỸ DUYỄN
 (kieumyduyen1@yahoo.com)

Người đẹp gieo cầu

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)

Cái tin “Người đẹp gieo cầu” loan đi rất chóng. Thế là hai vị Quốc vương ở nước lân bang chưa lập Hoàng hậu, và tám vị Đông cung của tám nước chư hầu, thêm vào nhiều vị Hoàng tử đa tình với một số Vương tôn hiếu sắc đều xao xuyến cả lên.

Kinh đô xứ Ma Kiệt Đà mấy tháng nay vô cùng náo nhiệt. Bộ kiến thiết xuất ra một số ngân quỹ lớn, để dựng lên những ngôi nhà mỹ lệ trang nghiêm chờ tiếp quý khách bốn phương.

Mùa đông, gió mưa đã lặng lẽ rút lui, trăm thứ hoa lan bắt đầu chớm nở để đón mùa Xuân về, kinh thành Ma Kiệt Đà cũng rộn lên như trăm hoa vậy.

Rồi những đoàn lạc đà lông mượt như cỏ non, oai dũng tiến vào kinh đô, từng đoàn ngựa tốt yên cương toàn bạch ngân rầm rầm tiếp đến, và đây là đoàn bạch mã, hãnh diện trong những bộ yên cương vàng thẫm như son. Nhưng người ta chú ý đến đoàn kỵ mã vào sau, có một đặc biệt làm dân chúng chú ý là phải. Một đoàn kỵ mã võ trang oai phong hùng dũng, tiếp đó là một thớt bạch tượng sắc trắng như tuyết, mượt như nhung, cổ bạch tượng đeo chuỗi anh lạc toàn thất báu, bốn chân đeo nhiều lục lạc vàng mới y. Trên lưng bạch tượng, một thiếu niên anh quân, đây là vua nước Câu Đà Thi Lợi cũng có một danh từ đặc biệt của dân chúng tặng là: Hoàng Đế Tam Đa (đa trí, đa tham, và đa tình) từ khi mưu giết được anh, rồi lên ngôi Hoàng đế, ông có tài dụng binh rất giỏi nên các nước đều sợ oai, danh ông lừng lẫy bốn phương. Mặc dù nhà vua là một bậc anh hùng tái thế, nhưng phải cái bệnh cũng đa tình hiếu sắc. Khi nghe đồn con gái nhà vua Ma Kiệt là trang tuyệt sắc thì nhà vua mê mết, và ước ao cưới được nàng sẽ sắc phong Hoàng hậu.



Vua cho sứ thần đem nhiều lễ quý qua cầu hôn. Sứ đi vua hồi hộp đợi chờ như trẻ con mong mẹ về chợ vậy. Nhưng anh hùng cái thế cũng phải toát mồ hôi, khi nghe tin công chúa từ hôn, vì cái lịch sử của mình không được đẹp (giết anh đoạt ngôi). Tuy chưa hề gặp mặt, nhưng chữ *khuyên thành* đã ám ảnh nhà vua, nên ông thề thề nào cũng cưới cho được nàng mới nghe.

Bỗng nay, cái tin Công chúa sẽ làm lễ

gieo cầu, làm ông đặt nhiều hy vọng.

Trước khi lên đường, vua vỗ về bạch tượng: Phiền khanh chuyển này thật không phải vì tham đất nước nữa, chỉ mong khanh làm thế nào giúp trẫm, đoạt được quả cầu của mỹ nhân trẫm sẽ trọng thưởng.

Hôm nay là ngày lễ thần Phạm Thiên, trên lầu hoa cao, trước bàn thờ thần, bộ nghi lễ trang hoàng cực kỳ long lẫy. Người ta cắm trăm thứ hoa tươi xông một trăm thứ bông quý, đốt trăm nén hương thơm, thắp trăm đôi bạch lạp. Trăm đồng nữ xiêm y rực rỡ, trăm vị Phạm Chí lễ phục oai nghiêm v.v... Ở đây thứ gì cũng phải đủ số trăm để tượng trưng cầu “Bách niên giai lão”.

Các nhà danh cầm trong nước, đã vỗ nhiều bản nhạc đây ý nghĩa: “Loan phụng hòa minh” hay “Sắc cầm hòa hiệp” v.v...

Ban nhạc cử lên, trăm em đồng nữ múa xong điệu, rồi rẽ ra hai bên tượng hình Song Hỷ, tiếp đó trăm vị Phạm Chí vào làm lễ cầu nguyện xong. Công chúa Vô Song trong phòng hoa đài các bước ra, kính cẩn quỳ trước tượng thần. Hai trẻ thanh y quý hai bên, dâng cao hộp ngọc đựng quả cầu, và bình pha lê đựng nước hoa thơm. Thanh y nghiêng bình pha lê rưới vào đôi bàn tay ngọc, rồi mở nắp dâng quả cầu, Công chúa nâng cao quả cầu lên đánh (đây là quả bóng tròn, lớn bằng quả cam,

ngoài bọc gấm quý, trên thắt trăm vòng dây kim tuyến) quả cầu chỉ có thể, nhưng đã mang lại một sứ mạng trọng yếu, nghĩa là tất cả cuộc đời của Công chúa, hạnh phúc an vui, hay bẽ bàng đau khổ, đều do quả cầu này định đoạt.

Nàng kính cẩn quỳ trước tượng thần rất lâu, khẩn vái kỹ càng: ngày sanh, tháng đẻ, họ hàng làng nước v.v... cẩn thận nàng tha thiết cầu thần linh dun dủi, quả cầu gieo trúng người được nàng yêu, sẽ yêu nàng mãi mãi.

Những bản nhạc chúc mừng tiếp tấu du dương vừa dứt, hàng vạn âm hưởng lao xao đều ngừng bật. Tất cả chú ý nhìn lên lầu hoa, Công chúa mặc lễ phục toàn sắc trắng tinh, dính nhiều hạt trai thêu thành trăm hoa. Trên đầu là một tràng hoa kết bằng kim cương. Toàn thân nàng là cả một tượng nữ thần kỳ công của nhà điêu khắc danh tiếng, hay một bức tranh mỹ nhân do bàn tay họa sĩ tuyệt tài. Thật không biết cái đẹp của häng nga thế nào, nhưng ta cũng tạm mượn để ví với Công chúa Vô Song khi ở trong lầu hoa lộng lẫy bước ra. Nàng đứng hẳn ngoài bao lơn nhìn khắp một lượt. Thế là hàng trăm quả tim đứng đợi đoạt cầu, tuy không hẹn nhau mà đồng thời hồi hộp. Nhất là Hoàng đế Tam Đa, khi nhìn rõ Công chúa, ông kiêu hãnh và tự nghĩ: tài này sắc ấy thật xứng đôi, nếu ta đoạt được cầu thì ta sẽ sẽ thờ nàng trọn đời.

Công chúa nhìn khắp một lượt rồi dôi cao quả cầu tung lên giữa hư không...

Ồi! Bóng hạnh phúc, bóng hạnh phúc hiện ngang lơ lửng giữa hư không, làm cho Quốc vương, điện hạ, sứ quân... ngộp ngộp chộp bắt. Nhưng làm sao bắt được bóng hạnh phúc?

Quả bóng vô tư gặp luồng gió nhẹ, và trên quả cầu có chùm kim tuyến, nên trăm mỗi chỉ xòe trông rất đẹp, nó cũng không rơi xuống ngay được. Vì thế quả cầu cắc cớ lơ lửng giữa không trung, chợp chờn trở trên trong khi trăm lòng mơ ước.

Bỗng người ta nghe có tiếng người la to: Á ông



Sa môn, ông Sa môn ơi! Quả cầu vướng vào tích trượng của ông kia kìa.

Thế là trống kèn trời dậy, để chúc mừng vị tân phò mã. Song vị Sa môn vẫn khoan thai từ bộ, hình như người không biết có việc gì xảy ra.

Đại phạm cái gì có tương đối mới tương tranh, còn cái không ngờ thì thật lòng cũng không nghĩ đến ganh ghét kíp. Như cuộc gieo cầu này, nếu có một vị trong trăm vị Quốc vương đại thần... mà đoạt được quả cầu, thì chắc chắn có cuộc chiến tranh không khỏi. Nhưng đằng này quả cầu trở trên vướng tòn ten trên đầu tích trượng, thành thử trăm lòng như một, họ đều chưng hửng và rồi vì đồng cảnh thất vọng như nhau, nên họ thông cảm nhau rất dễ.

Phải chăng bóng hạnh phúc vô tình vướng vào đầu tích trượng hay tại Thần lãng tai nghe khẩn lộn, chớ ai nỡ đem

cái ân ái buộc cho người xuất gia ly dục bao giờ?

Không, không phải vậy. Thật ra khi Công chúa đứng trên lầu hoa, nàng đã thấy trăm quả tim rộn lên vì sắc đẹp của mình, nàng nghĩ thầm: Ôi! Chỉ vì một chút nhan sắc của ta, mà làm hao phí biết bao nhiêu của dân của nước... Ừ! Tim kia đã rộn ràng lên vì sắc đẹp thì sẽ có ngày lạnh lùng vì tuổi già. Và nếu một người trong số trăm người này đoạt được quả cầu thì ta e không khỏi xảy ra chuyện chẳng lành cho dân cho nước. Đương băng khuâng suy nghĩ, rồi nàng phóng tầm mắt nhìn xa và nàng đã thấy. Nàng thấy một vị Sa môn uy nghi trong bộ áo cà sa tay cầm tích trượng xa xa tiến lại, Sa môn tản bộ thản nhiên giữa đám người đang rộn rịp.

Ồi! Người đâu mà đẹp thế? Oai nghiêm như một vị thần linh ứng, từ bi như một bà mẹ dịu hiền và đĩnh đạc như một vị thầy mô phạm.

Tâm quan thanh tịnh của người ly dục phát ra một sắc đẹp phi thường. Công chúa sửng sờ nàng cảm thấy tràn lòng yêu kính. Nàng nói một mình: Chỉ có quả tim này mới không rộn ràng trước sắc đẹp và chỉ có quả tim này, mới không lạnh lùng trước tuổi già. Công chúa nhắm ngay vị Sa môn...

tung mạnh quả cầu vào người mặc dù trông dục còi thối, nhac trĩ, người kêu. Vị Sa môn vẫn bất động, người cứ đi, và quả cầu cứ tồn ten trên đầu tích trượng.

Một toán ngự lâm quân phóng ngựa chạy theo: "Kính tâu tâu phò mã. Xin người hãy dừng chân, xin phò mã hãy dừng chân lại..."

Lạ thay người đi vẫn ung dung, mà ngựa chạy theo không kịp. Vua quan tân khách và dân chúng đều lao xao cả lên. Đoàn ngự lâm quân phóng ngựa theo Sa môn, không biết đi về phương nào mà trông hoài không thấy.

Trên lầu hoa, cả hoàng gia ngồi chờ tin tức, nhưng mãi đến chiều tối, mới có một người trong đoàn ngự lâm ban sáng, bơ phờ trở về tâu lại mới hay, vị Sa môn ấy là Thái tử Tất Đạt Đa con vua Tịnh Phạn nước Xá Vệ và Ngài đã xuất gia, thành Phật hiệu "Thích Ca Mâu Ni" Ngài và đồ chúng vừa đến hôm qua, hiện nay đang trú tại rừng Tân Tẩn Già. Còn đoàn ngự lâm theo Ngài lúc ban sáng nay cũng theo Ngài cạo đầu xuất gia học đạo hết rồi.

Vua ngao ngán nhìn con gái yêu: Không biết con tôi khấn khứa thế nào mà ra nông nổi này. Con ơi! Sa môn là người ly dục, lòng đã sạch ái ân, quả cầu con còn lạc hướng rồi con à!

Công chúa như người trong mê, nàng còn biết nói sao, khi lòng mình đã vướng một mối tình băng quơ. Nàng nghe danh Thái tử đã lâu, không ngờ hôm nay nàng được gặp và nàng đã yêu nhưng nay nàng mới biết nàng yêu như thế chỉ tự mình đem muôn mối tơ thương, quấn bầy giữa hư không, hư không đâu có dính mắc!

Song nàng cố trấn tĩnh tâm với Phụ vương: Tâu Phụ vương và Mẫu hậu, con tưởng theo quy luật gieo cầu của nước ta từ xưa đến nay, bất luận người sang kẻ hèn, hễ ai trúng cầu thì được vợ, vì đây là lương duyên do thần định đoạt, nay quả cầu con gieo trúng Thái tử rõ ràng, thì con xin tình nguyện theo Ngài để sửa bát nâng y trên đường hóa độ. Vậy xin Phụ hoàng và Mẫu hậu hãy cùng con đi đến chỗ Thái tử xem sao?

"Thì đành vậy, chỉ còn cách đi đến điều đình với Phật chứ biết sao?"

Thế là sáng sớm hôm sau cả Hoàng gia đưa con gái đến ra mắt Phật. Tin ấy loan ra, rồi tất cả một trăm phò mã huyệt cũng tình nguyện đi theo, mặc dù đều là tín đồ của phái Bà La Môn.

Sáng nay Đức Phật bảo chúng Tăng đình việc đi khất thực lại, và vân tập để nghe Phật thuyết pháp. Phái đoàn Bà La Môn đến vừa lúc Đức Phật thuyết pháp xong.

Vua và Hoàng hậu đi trước, đến Công chúa kể đó là các vị Quốc vương... xú lạ, lần lượt tiến vào.

Đức Phật ngự trên pháp tòa cao, oai nghi đồ sộ như núi Tu di, thân tượng chiếu ra một sắc đẹp lạ lùng. Hai bên hàng ngàn Tăng chúng ngồi im phắc như ngàn pho tượng vậy.

Về oai nghi của Phật, sự yên lặng của chúng Tăng, đánh mạnh vào tâm khảm mọi người... Vua không đành lễ Phật, vì ông nghĩ dù là Phật song sẽ làm rẻ mình, không lẽ mình lạy rẻ? Vua phán:

"Kính Ngài, theo quy luật gieo cầu của nước chúng tôi, thì ai trúng cầu là được vợ. Hôm qua con gái tôi gieo cầu trúng Ngài, thế là Thần linh định lương duyên rõ ràng nên con tôi cũng tình nguyện theo Ngài trên đường hóa độ, phòng khi 'nâng bát sửa y'."

Đức Phật nhìn Công chúa. Ngài yên lặng một lúc, mỉm cười... bỗng trong kim khẩu phóng ra một đạo hào quang xanh chiếu lên đỉnh đầu Công chúa, nàng toát mồ hôi, tự thấy trên đầu rần rần ngứa, mồ hôi giọt xuống trán, xuống cổ, nàng lấy khăn lau rồi gãi, thì rụng một con gì mà xưa nay nàng chưa thấy cũng chưa biết tên, nàng len lén bỏ xuống đất (con chí chấy).

Phật lại phóng một đạo hào quang vàng vào đôi mắt Công chúa, nàng thấy xốn xang khó chịu, nước mắt tuôn ra, vừa lấy khăn lau, thì khóe mắt đọng hai cục ghèn khá lớn.

Phật phóng một đạo hào quang trắng, chui thẳng vào mũi, nàng hắt hơi năm bảy cái mũi chảy ròng ròng.

Rồi một đạo hào quang lục, tuôn vào trong miệng, Công chúa ngáp luôn một dây, tiếp ho luôn một chuỗi, nàng nghe trong miệng có mùi thối ghê.

Đức Phật phóng thêm một đạo hào quang đỏ, chiếu vào thân Công chúa, làm nàng ngứa ngáy khắp người, gãi chỗ này chưa kịp đã ngứa chỗ khác, vừa lau ghèn thì mũi chảy, toan lau mũi thì chí cấn, nàng ho nàng ngáp, ọ, hắt hơi tụi bụi, Công chúa nhăn nhó khổ sở, bao nhiêu vẻ yêu kiều diễm lệ biến đâu mất hết, nàng hoảng kinh như một người điên. Tất cả pháp hội, nhất là đoàn Bà La Môn đều rung mình khiếp sợ.

Nhưng may thay, Đức Phật đã nhiếp thần lực thân hào quang lại. Công chúa và tất cả pháp hội như vừa thoát cơn mê dữ, nàng lấy lại bình tĩnh, sửa lại áo xiêm rồi quì mọp xuống đất, thôi thì vua quan chi cũng dẹp hết kiêu căng đồng quì xuống một loạt.

Nhân đấy Đức Phật thuyết pháp: "Tứ Niệm xứ" cho cả đoàn nghe.

"Hỡi các thiện nam thiện nữ nhân: Công chúa Vô Song, xưa nay nổi tiếng kiêu căng vì ý mình có nhan sắc, nhưng không biết sắc đẹp chỉ tạm bợ một thời gian, dù có lấy phần son nhưng gấm ngọc ngà, bao bọc ở ngoài cũng không che được mắt người trí tuệ. Vừa rồi Như Lai phóng quang để trong pháp hội nhận rõ, thân người là bất tịnh, dù đương buổi niên hoa, nhưng không tắm thì hôi, đại tiểu vẫn thối, ghèn đờm mũi dãi, mồ hôi, huyết khí, tim gan phèo phổi v.v... mỗi chỗ lại có vô số vi

trùng rúc rĩa, phá hoại hoành hành thân thể chúng sanh trong từng sát na, thân thể chỉ là một đồng nhơ nhớp đáng ghê tởm đối với người có trí tuệ. Ta lại quán sát do sáu căn xúc đối với sáu trần, lãnh thọ cảnh đẹp thì sanh tâm ưa, ưa thì muốn tất cả cái ưa về mình; lãnh thọ cảnh xấu lại sanh tâm ghét, ghét thì muốn đũa cái ghét cho người, nhưng mới ưa, thì ưa khó đến, đũa ghét thì ghét không đi. Chung qui không ngoài khổ vui đối đãi.

"Như Lai thấy chúng sanh trong tam giới, ngồi bàn chuyện khổ vui, thật không khác hai tù nhân nói chuyện khổ vui trong lao ngục. Chỉ có khi nào ra khỏi lao ngục lấy lại được tự do mới thật vui vậy. Cũng như thế, chúng sanh còn ở trong lao ngục tam giới thì không thể nói chuyện khổ vui được, chỉ khi nào thoát khỏi lao ngục tam giới mới gọi là an vui chân thật.

"Này các thiện nam tử, thiện nữ nhân: Ta lại quán sát các pháp là vô ngã, phân tử đầu số (chia chẻ quán sát) từ nhân sanh đến vũ trụ, đều do nhân duyên kết hợp mà thành, thật không có cái "ngã" thật thể, không có cái ngã tồn tại, người trí tuệ quán vạn pháp đều như huyễn nên không đắm trước...

"Và ta lại quán tâm thức (vọng, tâm, ý thức) là vô thường, khi thương khi ghét, lúc giận lúc vui đều do ý thức phân duyên rồi phân biệt chấp trước điên đảo, vì vậy mà kiếp luân hồi trong biển sanh tử.

"Như Lai vì quán sát: Thân bất tịnh, tâm vô thường, thọ thị khổ, pháp vô ngã... nên đoạn trừ được ân ái, dứt bỏ hãnh lợi danh, vào núi tuyết tu khổ hạnh và chứng được bốn đức Niết Bàn: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh."

Cảnh yên lặng trong chúng hội, tiếng phát âm

của Phật du dương như một bản đàn vô huyền (không dây) thanh thót như tiếng chim Ca Lăng, tất cả vua quan trong pháp hội mắt thấy tai nghe thân tâm vô cùng thanh thoát.

Công chúa Vô Song nhứt thời viễn trần ly cấu liền chứng quả dự lưu (Tu đà hoàn).

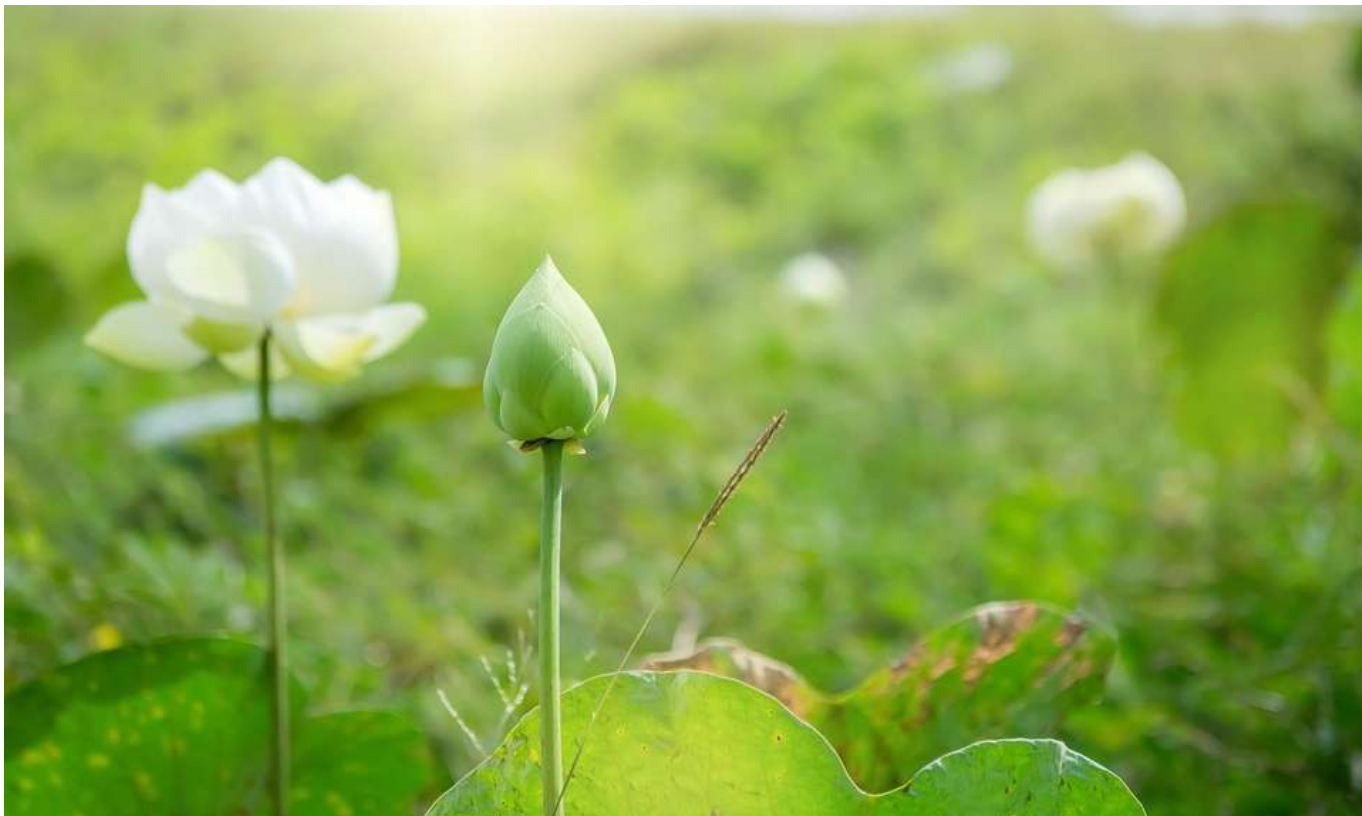
Riêng Hoàng đế Tam Đa, ông suy nghĩ nhiều trong lời Phật dạy: 'Ồi! Ta với Phật Thích Ca đều con vua cả, nhưng Thái tử Tất Đạt đáng làm vua mà người chán nhàm ngôi báu, có vợ đẹp mà Ngài xa lánh yêu thương... còn ta chỉ vì dục vọng danh lợi, khát tình yêu nên gây nhiều tội lỗi. Ồi! Đều từ một con người nhưng Thái tử đã trừ tận cùng thú tánh, để vươn mình lên địa vị Thánh nhân, còn ta! Ta chỉ vì không nỡ trị được lòng tham nên tự gieo mình vào địa ngục... Ồi! Dục vọng! Chỉ kết quả trong đau khổ, trong nguy hại...'

Trong lúc ông quan sát và thành thật ăn năn tội lỗi của mình, nên tâm khai ý giải rồi ông xin tình nguyện đầu Phật xuất gia.

Phật bằng lòng, vào bảo Tôn giả A Nan trao y bát cho ông, lại cả cây tích trượng hôm qua nữa. Ông kính cẩn quỳ thẳng nhận lãnh pháp bảo, khi ông thấy quả cầu còn treo lủng lẳng trên đầu tích trượng bất giác ông mỉm cười: Ừ, bóng hạnh phúc! Rồi ông ôm chặt y bát vào lòng. Chỉ có hạnh phúc này, mới là hạnh phúc chơn thường bất biến... Đưa mình và người đến nơi an lạc vĩnh viễn.

SƯ BÀ THẾ QUÁN

"Tìm hạnh phúc trong vật dục cũng như người đã khát nước lại còn ăn thêm đồ mặn."



TRĂNG SÁNG HIỀN NHÀ

Còn không sợi nắng chiều thom
Mái tranh làn khói tỏa vờn xiên khoai
Cánh diều trắng khuyết chờ ai
Tuổi thơ lạc mất tìm hoài đồng xa

Đèn trăng còn sáng hiền nhà
Dáng cha bóng mẹ vào ra ấm lòng
Còn không giàn mướp vàng bông
Vấn vương hoa lựu lửa hồng reo vui

Mân mê năm tháng ngậm ngùi
Tuồng rêu ngói cũ vương mùi hương xưa
Nhớ người đan gió bên mưa
Gian lao dầu dãi sớm trưa chẳng sờn

Chợ đời bao nỗi thua hơn
Bỏ quên cánh bướm chập chờn triền đê
Quanh co lối cũ đường quê
Nỉ non tiếng dế gọi về ấu thơ
Còn không khoảng mộng trời mơ
Hiền nhà trăng sáng vẫn chờ... mà thương...

SÔNG MƯA

Trắng khúc sông mưa
Tiếng lũ trẻ hò reo tắm giọt nước trời
Dăm ba chiếc thuyền giấy xếp vội thả quanh
sân
Chúng hồn nhiên bày biện mâm cỗ ấu thơ
Mặc phía sau lưng
Có kẻ đôi lòng...

Vệt mái tranh mưa
Áp ứng làn khói mỏng
Mẹ xới mùa cổ tích
Nghỉ ngút mùi cơm sôi

Tôi mót từng mảnh nhớ
Từng đợt mưa giăng trắng khúc sông quê
Chuối cười giòn tan không ngừng lấp lánh
Mâm cỗ ấu thơ vỡ toang thuyền giấy
Đâu hay phía sau lưng
Có kẻ nhói lòng...

BÀI CA MƯA THU

Êm êm như rất mỏng
Lướt trôi trên phím đàn
Giọt mưa thu khe khẽ
Hát bài ca miên man

Vườn khuya cơn gió rụng
Rơi chớm hương khẽ khàng
Ngủ quên rồi khúc dế
Dưới trăng xưa trầm khăn

Dòng dòng hoài niệm cũ
Theo mưa tí tách về
Nhòa mặt người hư ảnh
Một thời ta đắm mê

Chờ mưa khô dòng lệ
Hong lên giọt nắng trời
Những niềm thương vừa chớm
Nụ cười ai buông rơi...

TÌNH BÌNH





CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

(tiếp theo)

Chạy một vòng thăm vài chỗ quen, chúng tôi trở về nhà anh Cường vào lúc chập choạng tối. Vừa mở cửa cho chúng tôi, anh Cường đã nói:

“Thầy Khang có khách chờ ở trong.”

Tôi bước vào thì thấy Như Tâm ngồi sẵn nơi bàn khách, đứng dậy chào đón tôi. Thái độ của cô khác hẳn với tối hôm qua khi tiếp tôi ở chùa Hoa Nghiêm khiến tôi cảm thấy ngỡ ngàng. Bây giờ, cô mới thực là sư cô Như Tâm, người bạn mới nhất trước khi vào tù của tôi. Từ ngồi với tôi và Như Tâm một lúc rồi lên lầu. Gia đình anh Cường cũng lui hết phía sau để nhường phòng

khách cho tôi và Như Tâm trò chuyện.

“Hôm qua Khang đến chùa Hoa Nghiêm, Như Tâm thực sự là sững sốt, mất bình tĩnh... không biết nói gì. Đến khi Khang đi rồi, Như Tâm mới tỉnh hồn, ân hận là đã không giữ Khang lại một chút rồi lo tìm chỗ giúp Khang nghỉ qua đêm, hay ít nhất là đưa xe đạp cho Khang mượn... Như Tâm tệ quá.”

Thấy mắt cô đỏ hoe, tôi lúng túng, nói:

“Có gì đâu. Tôi về bất ngờ quá, lại đến chùa vào ban đêm, cô khó xử là phải. Tôi còn quên cảm ơn những món quà cô gửi vào tù cho tôi đó.”

Như Tâm bây giờ mới cười; lấy khăn chấm nước mắt.

“Thực ra thì Như Tâm không bao giờ tưởng tượng là có thể

được gặp lại Khang. Ai cũng nghĩ... người ta sẽ chôn Khang trong ngục tối.” Cô ngưng một lúc, lại lau nước mắt. “Đôi khi trong đêm, Như Tâm khóc thầm, thương cho Khang. Khi nào đến nhà các chị của Khang để gửi quà thăm nuôi, Như Tâm đều hồi hộp, lo sợ... cứ sợ là các chị của Khang sẽ báo một tin buồn nào đó. Chẳng hạn... từ nay không cần thăm nuôi nữa. Ôi, hể thấy các chị vui vẻ đón chào, Như Tâm mới thở phào, yên lòng. Gia đình Khang còn lo chuyện thăm nuôi có nghĩa là Khang hãy còn sống. Vậy rồi, Khang đột ngột xuất hiện. Như Tâm bàng hoàng như người trong mộng—cái giấc mộng hão huyền mà Như Tâm từng ôm ấp. Thực đó, Như Tâm thường tưởng tượng nếu một ngày nào đó Khang trở về, đến

chùa thăm, Như Tâm sẽ vui mừng biết bao! Ước chừng có thể ôm chầm lấy Khang nữa kia! Nhưng rồi, khi sự thực đến, Như Tâm chỉ biết lặng người, hỏi đáp vu vơ, đầu óc như mụ đi, không kịp suy nghĩ một cái gì thiết thực. Đêm qua Khang đi rồi, Như Tâm trở về phòng, khóc rồi thức cả đêm, có ngủ được đâu.”

Tôi lặng thinh không nói gì. Biết là hôm qua mình đã hiểu lầm Như Tâm. Giờ nghe những lời bày tỏ của cô, tôi cảm động và thậm chí cảm ơn một tình bạn chân thành, chưa nhạt mất theo thời gian—thời gian hai năm có là bao, mà nghe chừng đằng đằng như hai mươi năm; thời gian ấy chưa cuốn đi toàn bộ ý lực của tôi, nhưng dim tôi mềm nhũn trong dòng cuồng lưu của xúc cảm và luyến ái. Vàng, con người tôi hôm nay thật đáng ghét, như một kẻ giang hồ lãng du đã hứng chịu nhiều cay đắng gian khổ, trở về với bộ mặt bụi bặm lầm lì, trơ trơ trước nỗi chết và niềm đau nhân thế, hay chính niềm đau nỗi chết của người thân. Nhưng cái vẻ lạnh lùng đó chỉ là giả tạo. Giả tạo, ôi là giả tạo! Bộ mặt giả tạo dù cố ý hay vô tình, dù trưng bày với mục đích nào, dù che giấu thứ gì thanh cao hay bẩn thỉu bên trong, cũng luôn luôn là một cái mặt nạ tẩm lợm buồn nôn. Tôi che giấu cái gì đây? Nhìn vào đi, hãy nhìn thật sâu vào đáy tim nhà người! Cái gì ở trong ấy? — không có gì cả. Hoặc là có một cái gì đó trống rỗng, hoang vu, u ám như một đám mây đen, hay một dải sương mờ. Đằng sau đó nữa là cái gì, tôi không biết; hay là cổ tình ngu ngơ không biết.

“Hồi sáng đến giờ... có ai đến gặp cô không?” tôi đột ngột hỏi.

“Không,” Như Tâm trả lời với vẻ mặt ngờ ngác đầy nghi vấn. “Sao Khang hỏi vậy? Khang có nhờ ai đến gặp Như Tâm à?”

“Không có, chỉ hỏi vậy thôi.”

Ngưng một lúc, Như Tâm bất ngờ nhớ ra điều gì, liền nói:

“À, hôm qua, lúc Khang rời



chùa Hoa Nghiêm đầu chừng năm, mười phút, có Nam Phương quay trở lại tìm Khang. Như Tâm có nói chuyện với Nam Phương một lúc. Nam Phương có vẻ quan tâm, muốn giúp Khang đó. Khang... đã gặp Nam Phương chưa? Theo cách Nam Phương nói chuyện, hình như hai người có quen nhau trước rồi, phải không?”

Quen nhau trước? Có thể, nhưng không phải trước đây, mà là kiếp trước nào đó nên bây giờ mới gặp đã thấy thân mật lắm. Tôi tự hỏi, rồi tự trả lời.

Thấy tôi im lặng, Như Tâm tiếp:

“Nam Phương tốt lắm. Lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ người khác. Hồi còn ở chùa, Nam Phương là một ni sinh giỏi, thông minh, giới hạnh; khi hoàn tục rồi, Nam Phương trở thành một trong những thí chủ nhiệt tâm, giúp đỡ cho chùa nhiều lắm; nhất là cả gan chứa chấp nhiều ni cô đi vượt biên hoặc không có giấy tờ hợp lệ. Mỗi lần công an đến chùa báo trước là sắp có đợt xét hộ khẩu thì một số ni cô chạy xuống nhà Nam Phương tá túc. Nam Phương là vậy đó, giống như anh Cường ở đây vậy. Giúp cho Tăng thì có anh Cường, giúp cho Ni thì

có Nam Phương. Ừm... nếu Khang cũng là ni cô thì có thể tạm ẩn náu ở nhà Nam Phương trong thời gian này là ổn nhất. Khang có định là trở lại chùa không?”

“Chùa nào?”

“Chùa gì đó của Khang trên kinh tế mới.”

“Không. Họ bắt buộc phải về Nha Trang, sống với gia đình.”

“Vậy có nghĩa là ép buộc hoàn tục rồi.”

“Họ đâu có ép mình được... bởi vì, tôi đã tự ý hoàn tục trước đó rồi.”

“Vậy à! Hồi nào?”

“Trước khi vào tù. Tôi chưa nói cô biết à?”

Như Tâm có vẻ lặng người buồn tiếc thay cho tôi. Một lúc cô ái ngại hỏi:

“Vậy bây giờ... Khang phải ra Nha Trang?”

“Có lẽ là vậy. Tôi cũng muốn thăm gia đình...”

“Vậy ra đó một thời gian, Khang xin trở lại chùa Hải Đức đi.”

“Ừ... để coi đã. Bây giờ chẳng đoán trước được gì đâu. Thôi, tối rồi, cô về kéo cửa đóng cửa mở không được đó.”

“Đâu có, bây giờ chưa được bảy giờ; thôi được rồi, được rồi,

để Như Tâm về, đừng có đuổi.”

“Không phải, ai mà đuổi cô đâu. Chỉ tại tôi mệt, buồn ngủ. Thực đó, buồn ngủ quá, từ lúc ra khỏi tù đến giờ, chưa được chợp mắt. Xin lỗi cô nha. Hôm nào rảnh tôi đến thăm cô ở chùa Hoa Nghiêm.”

“Ờ, ờ, Khang đi ngủ đi. Như Tâm về há. Đây này, Khang ơi, Khang cất cái này để có tiền xe mà về.”

Cô đưa tôi một cái bì thư. Tôi xua tay, đứng dậy, tỏ ý từ chối.

“Vậy nhờ Khang kêu Tửu xuống đây cho Như Tâm gặp có chuyện một chút. Khang giữ sức khỏe nghe, đi đường cẩn thận. Có việc gì cần cứ đến tìm Như Tâm há.”

Tôi gật đầu, bước lên lầu, gọi Tửu xuống gặp Như Tâm, rồi thay đồ—bộ vạt hò của người tu mặc trong chùa do Tửu đưa—, rồi nằm xuống cái giường độc nhất trong phòng Tửu, nhìn vu vơ trên trần nhà. Đầu óc tôi lại trống hoang. Không hẳn là buồn; không hẳn là vui. Chỉ thấy một nỗi cô quạnh mang mang. Tôi nằm một lúc thì hình ảnh ba tôi hiện ra. Ông mất đã ba ngày rồi, vậy hôm nay có thể đã chôn. Tôi không có cơ hội nhìn mặt ông lần cuối. Chân tôi còn yếu như vậy, làm sao đứng được trên tàu chợ hay ngồi lâu trên xe đò. Hôm qua mới ở tù ra, tôi cũng chưa nắm vững tình hình bên ngoài, đâu có lên tàu lên xe mà đi ngay được! Và lại, tiền trong túi mà quý thầy ở Long Khánh dúi cho, tôi nào biết là có đủ tiền xe ra Nha Trang hay không. Tóm lại là tôi có nhiều lý do để chưa đi Nha Trang được ngay... Nhưng hình như, tất cả những lý do ấy đều chỉ là những cái cớ. Nguyên do chính tôi không về Nha Trang ngay có thể chỉ vì tôi không đủ can đảm để nhìn mặt ba tôi lần cuối. Tôi tiếc tôi không được nhìn mặt ông nhưng tôi sợ phải nhìn một khuôn mặt thân yêu đã lạnh cứng không còn cảm giác. Mười bảy năm qua, từ khi vào chùa đến giờ, tôi đã tiễn đưa biết bao

nhiều là người chết xuống huyết lạnh, đôi khi lòng cũng đau xót xúc động theo nỗi bi ai thống thiết của thân nhân người chết, và thường khi thì giữ được cái tâm bất động; nhưng tôi không dám tin rằng tôi có thể bất động trước cái chết của cha mẹ mình. Tôi nhớ có một lần, lúc đó tôi hãy còn bé xíu, đầu chừng năm hay sáu tuổi; đang ngồi quan sát mẹ trang điểm còn ba thì đang chải đầu, tôi chợt hỏi: “Ba mẹ ơi, ba mẹ có sống hoài không?” Mẹ tôi cười, đáp: “Sống hoài chứ.” Tôi nói: “Dạ, ba mẹ sống hoài với con nghe, chứ nếu ba mẹ chết, con không biết con có chịu nổi không. Con sợ ba mẹ chết giống như ông ngoại quá à!” Ba tôi nghe vậy thì giật mình quay lại nhìn tôi, rồi ông bước đến ôm lấy tôi, vừa hôn vừa dỗ dành: “Ba mẹ không chết đâu. Ba mẹ sẽ sống hoài với con.” Vậy mà bây giờ, ba tôi không sống hoài với tôi. Ông không giữ lời hứa. Ông ra đi trước cả khi tôi được tự do. Có lẽ ông biết tôi sẽ không chịu đựng nổi. Không phải chỉ vì tôi là đứa bé trai nhạy cảm nhất nhà trong mắt ông thuở đó, mà còn vì nỗi vui được tự do của một gã tù là một bó đuốc lớn đang rực cháy sáng rõ; còn nỗi đau có một

người thân nằm xuống thì giống như một quả mìn. Đem ngọn lửa ấy mà xấp lại với quả mìn kia, tôi sẽ nổ tan tành ra mây khói. Thương tôi, ba tôi sẽ không muốn bất cứ điều gì bất hạnh xảy ra cho tôi và chính tôi cũng không muốn trở thành một gã điên ngay lúc này dù rằng khuynh hướng muốn điên đang quấy mạnh trong tôi, xúi giục tôi rằng điên bây giờ thật là đúng lúc, đúng cảnh ngộ nhất.

Tửu trở lại giờ cái bì thư lên, nói gì đó, tôi không chú ý lắm, chắc là nói Như Tâm gửi bì thư tiền biểu tôi. Đi xuống ăn cơm tối, hình như Tửu có nói vậy. Không, không ăn đâu. Tôi từ chối. Tôi cần ngủ. Tôi mơ màng nói vậy. Và tôi mệt mỏi đi vào giấc ngủ. Trong giấc mơ ngắn ngủi, tôi thấy mấy anh công an xúm lại còng tay, trói chân tôi, khiêng ném vào phòng biệt giam. Tôi giật mình thức dậy thì Tửu đang đứng bên cạnh giường. Cảnh trí chung quanh lạ quá, tôi phải ngồi sững một lúc mới nhớ sức lại là mình đã được tự do và đang ở nhà anh Cường.

“Khang à, Khang dậy được không? Có chú Thuận đến thăm.”

“Sao chú biết tôi ở đây? Bây



giờ mấy giờ rồi?" tôi dụi mắt hỏi.

"Mới tám giờ rưỡi tối. Chú Thuận đi cùng thầy Nguyễn Hỷ, chú vào một mình, thầy Nguyễn Hỷ thì ngồi ngoài quán cà phê chờ Khang ra. Có lẽ thầy ấy nghe được tin qua Như Tâm. Để tôi gọi chú Thuận lên đây nghe."

Tửu chưa kịp xuống lầu đã thấy chú Thuận từ dưới bước nhanh lên. Thấy tôi, chú chấp tay chào rồi cũng giống như Tửu hồi sáng, chú nhào đến ôm lấy tôi, khóc.

"Thầy Khang ơi, mừng quá, thầy được về rồi hả! Thầy khỏe không?"

Tôi xoa đầu chú, không nói gì. Chú Thuận là sư đệ đồng môn với Nguyên Lạc bạn tôi. Chú và người anh song sinh đã mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ và cả hai cùng ở chùa từ lúc ba, bốn tuổi cho đến bây giờ, mười tám tuổi. Chú biết tôi, thương quý tôi, là qua Nguyên Lạc. Tuy là huynh đệ đồng môn với Nguyên Lạc, chú coi Nguyên Lạc như thầy. Cả tôi và Nguyên Lạc đều đi tù, chú bơ vơ chạy tìm chỗ ở và phải sống một thời gian với thầy Thiện Giác, một nhà sư mà ai cũng biết là có cộng tác gì đó với Sở công an Sài Gòn. Thời gian gần đây, chú gây gỗ với thầy Thiện Giác rồi rời khỏi chùa, sống tạm ở nhà người quen. Tửu đã kể tôi nghe những chuyện ấy từ hồi chiều. Thấy chú còn mặc đồ tu, tóc không cạo sạch nhưng cũng còn đáng đầu tròn, tôi yên lòng. Ở chùa Long Quang trên kinh tế mới, tôi có ba chú tiểu nhỏ hơn chú Thuận, trong đó có Duy là cháu ruột của tôi từ Sài Gòn lên, đều đã hoàn tục trong thời gian tôi vào tù. Tửu cho tôi biết vậy. Khi tôi xả giới để thực sự dẫn thân vào đời, tôi dặn các chú phải nương quý thầy ở Long Thành để tu tập, nhưng rồi các chú lại lần lượt nổi gót tôi: vào đời. "Thầy nào trò nấy," là vậy. Tôi tự cảm thấy mình có lỗi vì thiếu trách nhiệm đối với các chú.

"Thầy Nguyễn Hỷ chờ thầy

ngoài quán cà phê, thầy ra gặp thầy ấy một chút được không?"

"Sao không mời thầy vào đây?" tôi hỏi.

"Thầy ấy không muốn kéo đến đây đông, gây sự chú ý của hàng xóm, sẽ bất lợi cho quý thầy trong này. Bây giờ thầy ra ngay đi. Con ngồi chơi với thầy Tửu một chút rồi về luôn."

Tôi lại thay đồ rồi theo sự chỉ dẫn của chú Thuận, đi bộ ra khỏi con hẻm, đến đầu đường nhìn qua lề bên kia, nơi quán cà phê dọn bàn ghế chiếm lề đường mà tôi vừa ngồi với Nam Phương tối hôm qua. Một thanh niên mặc áo sơ mi trắng, quần tây đen, đội mũ lưỡi trai đưa tay ngoắc khi tôi băng qua đường. Đó là Nguyễn Hỷ, một nhà tu hiền lành, dễ thương, sống nhẹ nhàng trên đời như một áng mây. Vậy mà rồi anh cũng phải cải trang làm người thể tục để đi vượt biên. Nguyễn Hỷ lớn hơn tôi bốn tuổi, là tăng sĩ thường trú tại tu viện Già Lam. Anh không trực tiếp tham gia Lực Lượng Việt Nam Tự Do của thầy Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ, nhưng vào năm 1977, anh là người từ Sài Gòn ra Nha Trang đưa thầy Tuệ Sỹ vào Sài Gòn để cộng tác với lực lượng nói trên. Lúc lực lượng này bị tan vỡ, anh không bị bắt vì không dính líu. Khi thầy Tuệ Sỹ ra tù vào năm 1980 và tái hoạt động, anh cũng không tham gia. Chung quy là vì mẫu người của anh không thích hợp để dẫn thân, vậy thôi. Nhưng anh luôn tán trợ con đường dẫn thân của tôi, kể cả việc thành lập Đoàn Phật Tử Phụng Đạo lẫn việc hoạt động chính trị; và nhất là vấn đề sáng tác văn thơ. Anh thường nhắc: "Khang làm gì thì làm, cũng phải sáng tác nghe, đừng bỏ uống." Hai năm trước, trong khi tôi cải trang để lẩn tránh công an thì



anh cũng cải trang để vượt biên và thỉnh thoảng chúng tôi gặp nhau ở nhà một người phật-tử thân tín. Sau hai năm, anh vẫn còn đó, chưa rời được khỏi nước.

Tôi bắt tay Nguyễn Hỷ rồi kéo ghế ngồi xuống. Tôi không nói gì, nhưng anh thì như vừa khóc vừa cười, không giấu nổi xúc động:

"Khang về được rồi, Khang về thật rồi, hay quá là hay..."

Chúng tôi cùng ngồi uống cà phê nói chuyện đến chín giờ rưỡi tối thì chia tay. Dắt xe đạp tiễn theo tôi một đoạn, Nguyễn Hỷ nói vài lời cuối:

"Khang không cần phải bận tâm lời đàm tiếu của người khác làm gì. Làm chuyện lớn thì đừng để tiểu tiết chi phối mình."

"Ý anh muốn nói...?"

"Chuyện mấy anh em đồn đãi không tốt về Khang. Kệ họ, đừng nghĩ đến làm gì mệt lắm. Con đường thênh thang của Khang, họ hiểu sao thấu mà bàn bạc."

Tôi định hỏi thêm cho biết nhưng nghĩ sao lại thôi. Chúng tôi chia tay. Tôi dặn lòng, cứ theo lời nhắc nhở của Nguyễn Hỷ: kệ họ, đừng nghĩ đến làm gì, mệt lắm. Nhưng khi về đến chỗ của Tửu, vừa thay đồ xong, tôi

lại thấy khó chịu, không cưỡng nổi hiếu kỳ, liền hỏi Tửu:

“Anh nói thật đi, từ ngày tôi cải trang để ẩn lánh rồi vào tù hai năm nay, bạn bè anh em đã nghĩ và bàn tán gì về tôi vậy?”

Tửu hơi giật mình, có vẻ e ngại, nhìn tôi một lúc, rồi nói:

“Đại khái một số người khác cũng nghĩ và nói như Thiện Đắc—mà tôi có kể Khang nghe sơ khi sáng rồi—cho rằng Khang... bán đứng anh em, lôi kéo anh em vào vòng tù tội. Lúc nào họ đề cập đến chuyện Khang mà có ý chê trách, tôi đều tìm lời giải thích cho họ hiểu, nhưng rồi họ cũng chẳng làm sao hiểu nổi; cứ nói là trăm chuyện lỗi tại Khang nên họ mới lao đao. Mấy người thăm nuôi Nguyên Thế ở trại T20, nghe Nguyên Thế nói sao đó rồi cũng lên án Khang, nói rằng Khang hèn nhát, khai huych toẹt mọi thứ cho công an để vạ lây cho anh em. Thực ra thì... Khang à, đừng quan tâm miệng lưỡi thế gian. Ngày nào đó người ta sẽ hiểu Khang mà. Nếu họ thông minh một chút thì họ phải thấy rằng Khang mà khai tất cả sự thực hoặc có ý bán đứng anh em thì trước nhất là tôi, rồi Nguyên Quảng, Nguyên Hòa, Hạnh Trí, Tâm Hải, Tâm Tường, Tâm Hòa, Tâm Tường, Nguyên Lạc, Thiện Lạc, Thông Trí... và nhiều anh em khác nữa cũng đã vào tù hết rồi. Khang không nhớ rằng thời gian mình vận động tổ chức Đoàn Phật Tử Phụng Đạo, cũng đã có nhiều người xì xầm bàn tán, chê trách chuyện mình làm đó sao. Họ không làm nhưng thấy người khác làm thì phê bình, chỉ trích. Còn như đã chấp nhận làm thì phải sẵn sàng đón nhận mọi hậu quả chứ, phiền trách gì ai! Nói thật Khang nghe điều này, mấy người đó toàn là miệng hùm gan sứa! Thệ nguyện dẫn thân, hành bồ tát đạo đủ thứ, nhưng gặp trở ngại một chút là đã trút tội người này, đổ lỗi người kia! Vậy thì làm sao độ được người! Cá nhân tôi

đã không trực tiếp tham dự chuyện Khang làm trước đây, nhưng đó là nghe theo lời yêu cầu của Khang, cùng Tâm Hải đứng ngoài để duy trì Đoàn Phật Tử Phụng Đạo; chứ nếu Khang cho tôi tham gia, tôi sẵn sàng ở tù và chấp nhận bất cứ bản án nào. Cho dù họ không bắt được tôi nhưng nếu Khang và các bạn khác đều bị bắt, tôi cũng xin tự nguyện vào tù để chia sẻ với anh em, đồng lao cộng khổ. Làm sao tôi có thể yên lòng khi Khang bị ngồi tù còn mình thì ở ngoài lo tìm đường vượt biên, đã vậy còn đi nói xấu người bị nạn!”

Tôi đưa tay ra dấu cho Tửu đừng nói nữa. Rồi tôi mệt mỏi nằm xuống, ngó trần trần nhà. Niềm đau khổ về cái chết của người cha hiền lành từ hôm qua đến nay bị dồn nén thành một cái nhọt ung mủ, chưa bung vỡ ra được, bây giờ lại nặng trĩu thêm bởi nỗi oan là người phản bội, là người vô tình, vô tâm, hèn nhát... Ôi, những thứ oan khiên loại này trước kia tôi coi như là cỏ rác, sâu mọt, rất bé tí, không chạm được tới đầu ngón chân của tôi nữa kia! Nhưng bây giờ, sao nó lại to đến thế, nặng chình chịch đến thế! Tâm bồ đề của tôi ở đâu? Hạnh nhẫn nhục của tôi ở đâu? Tôi đã trui luyện bao năm rồi mà bây giờ lại đau khổ quặn quại với những lời đồn! Khóc đi Khang ơi! Ba mi đã chết và bạn bè mi nguyện rửa mi! Khóc đi, khóc đi! Ôi, nước mắt tôi đâu rồi, sao không chảy! Khang ơi, mi nhẹ dạ nhảy cảm lắm mà, dễ khóc lắm mà, mít ướt lắm mà, vậy thì khóc đi! Khang ơi, hãy khóc đi, kéo tim gan mi nổ tung thành trăm mảnh!

Vậy mà tôi vẫn không khóc được. Chỉ thấy như có vật gì đè nặng nơi ngực. Tửu hỏi tôi muốn ăn tối không, tôi nói không. Tôi nằm im như cây chết. Tửu lặng lẽ bỏ mùng xuống cho tôi rồi anh ngủ trên chiếc võng bằng vải dù quân đội treo gần đó.

Tôi nằm mãi không chợp mắt

được dù rằng suốt đêm qua tôi chưa ngủ và khi này tôi chỉ ngủ được đâu chừng một giờ đồng hồ. Tôi muốn gọi trong trí mình một hình ảnh nào thật đau khổ để có thể khóc được, mà mắt tôi vẫn cứ trơ ra như hai viên bi bằng chai của trẻ nhỏ. Không phải tôi thành gỗ đá để mất đi cảm giác. Tôi chỉ không khóc được mà thôi. Cảm giác của tôi, đau khổ của tôi, vẫn còn đó, vẫn còn tràn lấp hay đang cô đọng lại thành một khối lù mù, âm u.

Nửa khuya tôi ngồi dậy, thay áo quần trong bóng đêm, định rời nhà anh Cường. Tửu thức dậy hỏi nhỏ:

“Khang định đi đâu à?”

“Tôi muốn ra ngoài.”

“Còn sớm lắm, mới có 3 giờ. Khang đi đâu thì chờ sáng tôi chờ đi.”

“Không, tôi muốn đi ngay bây giờ.”

“Nhưng đi đâu, cho tôi biết với? Khang đi ra ngoài một mình tôi lo lắm. Lỡ có chuyện gì...” Tửu ngồi bật dậy.

“Đừng hỏi nữa được không. Tôi mở cửa ra ngoài, anh đóng lại giùm. Cho tôi tự do, một mình tôi, đừng đi theo. Khi nào cần về, tôi về.”

Tửu rời khỏi võng, vội đến chỗ tủ, lôi ra hai ba cái bì thư đến dúm vào túi quần tôi:

“Của Như Tâm và chú Thuận gửi biểu Khang dẫn túi để đi đường, cộng thêm số tiền của bạn bè góp thăm nuôi Khang, Khang cứ mang theo, không xài chi thì cũng có mà phòng thân. Khang lấy xe đạp của tôi mà đi nhé?”

“Không, tôi muốn đi bộ.”

(còn tiếp)

Mời đọc trọn bộ *Phương Trời Cao*
Rộng 5 tập trên trang nhà:
www.vinhhao.info